

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

**CẬP NHẬT KẾ HOẠCH
PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI GIAI ĐOẠN NĂM 2021-2025
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Bình Định, tháng 9 năm 2022

MỤC LỤC

CẬP NHẬT KẾ HOẠCH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI GIAI ĐOẠN 2021 – 2025 TỈNH BÌNH ĐỊNH	1
BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH BÌNH ĐỊNH.....	2
PHẦN 1 - TÌNH HÌNH THIÊN TAI VÀ CÁC THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI	3
CHƯƠNG I: CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU.....	3
1. Các căn cứ pháp	3
2. Mục đích, yêu cầu.....	5
CHƯƠNG II: ĐẶC ĐIỂM CHUNG VỀ TỰ NHIÊN, DÂN SINH, KINH TẾ - XÃ HỘI, CƠ SỞ HẠ TẦNG CHỦ YẾU	5
1. Vị trí địa lý.....	5
2. Đặc điểm địa hình.....	6
3. Đặc điểm địa chất	6
4. Đặc điểm khí tượng, thủy văn, hải văn	7
5. Đặc điểm dân sinh	10
6. Đặc điểm kinh tế - xã hội	11
7. Đặc điểm cơ sở hạ tầng	11
8. Các cơ sở tôn giáo	19
CHƯƠNG III: HIỆN TRẠNG CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI	20
1. Hệ thống văn bản pháp luật, chính sách liên quan đến PCTT	20
2. Hệ thống chỉ huy PCTT và TKCN các cấp và quy chế phối hợp.....	21
3. Công tác dự báo, cảnh báo sớm.....	22
4. Phương tiện, vật tư, trang thiết bị phục vụ Phòng thủ dân sự, ứng phó sự cố thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.....	23
5. Lực lượng cứu hộ, cứu nạn.....	24
6. Thông tin, truyền thông trong Phòng, chống thiên tai	25
7. Năng lực và nhận thức của cộng đồng trong Phòng, chống thiên tai.....	26
8. Đánh giá năng lực các cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai	26
9. Đánh giá thực hiện lồng ghép nội dung PCTT trong các chương trình, dự án, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội.....	29
10. Đánh giá về công tác phục hồi, tái thiết	34
11. Nguồn lực tài chính thực hiện công tác phòng, chống thiên tai.....	34

CHƯƠNG IV: ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI	35
1. Độ lớn của thiên tai	35
2. Đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương.....	41
3. Nhận định về nguy cơ thiên tai và tình hình thời tiết hiện nay	42
PHẦN 2 - KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ	44
CHƯƠNG V: CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI.....	44
I. Tổ chức phòng ngừa, giảm thiểu	44
1. Giải pháp phi công trình.....	44
2. Giải pháp công trình	49
II. Biện pháp ứng phó	61
1. Trách nhiệm ứng phó với từng cấp độ rủi ro thiên tai	61
2. Công tác sơ tán dân về nơi an toàn.....	62
3. Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc khẩn cấp	62
4. Triển khai công tác bảo đảm y tế:	62
5. Tổ chức ứng cứu trên biển.....	63
6. Bảo đảm thoát nước đô thị	64
7. Cung cấp nước sạch cho dân cư	64
8. Triển khai phương án ứng phó với thiên tai.....	64
9. Huy động nguồn lực cho công tác ứng phó thiên tai:	66
III. Tổ chức khắc phục hậu quả, tái thiết sau thiên tai.....	67
1. Triển khai công tác tìm kiếm cứu nạn, hỗ trợ lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh và nhu yếu phẩm thiết yếu	67
2. Thống kê, đánh giá thiệt hại, nhu cầu cứu trợ và đề xuất phương án	67
3. Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư, trang thiết bị, nhiên liệu thiết yếu khác để phục hồi sản xuất.....	68
4. Cung ứng vật tư, hàng hóa thiết yếu và thực hiện biện pháp quản lý giá, bình ổn thị trường	69
5. Thực hiện vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh ở khu vực bị tác động thiên tai	69
6. Sửa chữa, khôi phục, nâng cấp cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội; tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức và năng lực của cộng đồng về Phòng, chống thiên tai (Kế hoạch trung hạn).....	69
CHƯƠNG VI: NGUỒN VỐN VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN	71

1. Nguồn vốn thực hiện:	71
2. Tiến độ thực hiện.....	72
CHƯƠNG VII: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN.....	77
1. Xây dựng kế hoạch tài chính.....	77
2. Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch	77
3. Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch	78
4. Rà soát, đánh giá, cập nhật kế hoạch.....	78
5. Tổ chức thực hiện	79
CÁC PHỤ LỤC VÀ BIỂU MẪU KÈM THEO	80
Phụ lục 1: Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021 tỉnh Bình Định	80
Phụ lục 2: Cơ cấu kinh tế phân theo ngành giai đoạn 2010 – 2021	81
Phụ lục 3: Phân công nhiệm vụ các thành viên ban chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS tỉnh.....	82
Phụ lục 4: Danh mục trang thiết bị phòng thủ dân sự, ứng phó sự cố, thiên tai và TKCN toàn tỉnh	90
Phụ lục 5: Thiệt hại do thiên tai trên địa bàn tỉnh bình định từ năm 2001 đến năm 2021	96
Phụ lục 6: Danh mục đầu tư, nâng cấp hồ chứa nước giai đoạn 2021 – 2025....	97
Phụ lục 7: Danh mục xây dựng, nâng cấp đê kè biển giai đoạn 2021 – 2025 ..	102
Phụ lục 8: Danh mục xây dựng, nâng cấp đê kè sông giai đoạn 2021 – 2025..	104
Phụ lục 9: Kế hoạch xây dựng, nâng cấp đập dâng giai đoạn 2021 -2025	117
Phụ lục 10: Kế hoạch xây dựng, nâng cấp, khắc phục hệ thống thủy lợi giai đoạn 2021 -2025	118
Phụ lục 11: Kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2022.....	119
Phụ lục 12: Danh mục dự án sắp xếp, ổn định dân cư giai đoạn 2021 – 2025 tỉnh Bình Định	120
Phụ lục 13: Kế hoạch đầu tư, nâng cấp công trình xây dựng giai đoạn 2021 – 2025	123
Phụ lục 14: Kế hoạch đầu tư, nâng cấp công trình giao thông trọng tâm giai đoạn 2021 – 2025	125
Phụ lục 15: Dự án đầu tư, nâng cấp công trình cấp nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025	127
Phụ lục 16: Danh mục trọng tâm kế hoạch phòng chống thiên tai giai đoạn 2021 – 2025 tỉnh Bình Định	130
Phụ lục 17: Biểu tổng hợp thiệt hại.....	139

CẬP NHẬT KẾ HOẠCH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI GIAI ĐOẠN 2021 – 2025 TỈNH BÌNH ĐỊNH

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /9/2022
của UBND tỉnh Bình Định)*

Trong giai đoạn từ năm 2016 - 2020 công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai tỉnh Bình Định đã có những bước phát triển đáng kể, chuyển từ bị động ứng phó sang chủ động phòng ngừa. Các địa phương trong tỉnh đã chủ động hơn trong công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội; trong đó, công tác lập Kế hoạch Phòng, chống thiên tai 5 năm và cập nhật hàng năm giữ vai trò rất quan trọng và luôn được chính quyền các cấp và các ngành quan tâm chỉ đạo thực hiện.

Trước diễn biến thiên tai ngày càng phức tạp, Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai. Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 987/QĐ-TTg ngày 09/7/2020 kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng. Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Thông tư số 02/2021/TT-BNNPTNT ngày 07/6/2021 hướng dẫn xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp địa phương và Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia đến năm 2025.

Thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW, Quyết định số 987/QĐ-TTg; UBND tỉnh ban hành Quyết định số 3985/QĐ-UBND phân công nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch 77-KH/TU ngày 09/7/2020 của Tỉnh ủy về kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW. Đồng thời UBND tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các cấp triển khai thực hiện Thông tư số 02/2021/TT-BNNPTNT xây dựng, cập nhật kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp địa phương trên địa bàn tỉnh tại văn bản số 5366/UBND-KT ngày 28/8/2021.

Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức cập nhật Kế hoạch Phòng, chống thiên tai giai đoạn 2021 – 2025 tỉnh Bình Định trong khung kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia đến năm 2025 và các kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 – 2025 và năm 2022. Nội dung cập nhật Kế hoạch gồm có 2 phần:

Phần 1: Tình hình thiên tai và các thông tin cơ bản về Phòng chống thiên tai.

Phần 2: Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả.

Và các phụ lục, biểu mẫu kèm theo.

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH BÌNH ĐỊNH



PHẦN 1
TÌNH HÌNH THIÊN TAI VÀ CÁC THÔNG TIN CƠ BẢN
VỀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

CHƯƠNG I. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Các căn cứ pháp lý

- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013.
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều, có hiệu lực từ ngày 01/7/2021.
- Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;
- Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết, thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.
- Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai;
- Quyết định số 1061/QĐ-TTg ngày 01/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Phòng, chống thiên tai;
- Quyết định số 44/2014/QĐ-TTg ngày 15/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết về cấp độ rủi ro thiên tai;
- Quyết định số 1270/QĐ-TTg ngày 03/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ về công tác phòng, chống thiên tai.
- Quyết định số 03/2020/QĐ-TTg ngày 13/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về dự báo, cảnh báo và truyền tin thiên tai;
- Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của UBND tỉnh Bình Định ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ về công tác phòng, chống thiên tai.
- Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai.
- Kế hoạch số 77-KH/TU ngày 9/7/2020 của Tỉnh ủy triển khai thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai.
- Quyết định số 987/QĐ-TTg ngày 9/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai.

- Quyết định 379/QĐ-TTg ngày 17/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 08/4/2022 của UBND tỉnh về công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2022 trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 đang diễn ra trên địa bàn tỉnh.
- Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 15/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia đến năm 2025.
- Quyết định số 5039/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 – 2025.
- Quyết định số 5079/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh về việc phân bổ và giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2022.
- Quyết định số 1113/QĐ-UBND ngày 06/4/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2022.
- Nghị Quyết số 82/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp giai đoạn 2021-2025.
- Nghị Quyết số 18/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch năm 2022.
- Quyết định số 09/QĐ- BCH-PCTT ngày 12/02/2022 của UBND tỉnh ban hành Ban hành Kế hoạch công tác năm 2022 của Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh.
- Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 của UBND tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện Chiến lược Quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Bình Định.
- Quyết định số 1655/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện Chiến lược Quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Bình Định.
- Quyết định số 1802/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Bình Định.
- Quyết định số 287/QĐ-SNN ngày 27/4/2022 của Sở Nông nghiệp và

PTNT phê duyệt dự toán kinh phí không thường xuyên và kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ năm 2022 của Chi cục Thủy lợi.

- Thông tư 02/2021/TT-BNNPTNT ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp ở địa phương.

- Văn bản số 5126/BNN-PCTT ngày 13/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc triển khai Thông tư 02/2021/TT-BNNPTNT.

- Văn bản số 5366/UBND-KT ngày 28/8/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Thông tư hướng dẫn xây dựng Kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp địa phương trên địa bàn tỉnh.

2. Mục đích, yêu cầu

Cập nhật Kế hoạch Phòng, chống thiên tai giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Bình Định nhằm xác định cụ thể: các nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án được giao chủ trì hoặc phối hợp thực hiện bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất và hiệu quả trong quá trình thực hiện Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia đến năm 2025; các nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án phòng chống thiên tai trọng tâm của tỉnh phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025, kế hoạch đầu tư công năm 2022 nhằm phát triển kinh tế xã hội bền vững.

Cập nhật Kế hoạch Phòng, chống thiên tai giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Bình Định theo hướng dẫn của Thông tư 02/2021/TT-BNNPTNT; phù hợp với các Quyết định số 501/QĐ-UBND, Quyết định số 342/QĐ-TTg, Quyết định số 5039/QĐ-UBND, Quyết định số 5079/QĐ-UBND, Quyết định số 1113/QĐ-UBND, Nghị quyết số 18/NQ-HĐND và Quyết định số 287/QĐ-SNN.

CHƯƠNG II: ĐẶC ĐIỂM CHUNG VỀ TỰ NHIÊN, DÂN SINH, KINH TẾ - XÃ HỘI, CƠ SỞ HẠ TẦNG CHỦ YẾU

1. Vị trí địa lý

Bình Định là tỉnh duyên hải Nam Trung bộ, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Lãnh thổ của tỉnh trải dài 110 km theo hướng Bắc - Nam, diện tích tự nhiên 6.066,4 km², diện tích vùng lãnh hải 36.000 km². Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi, điểm cực Bắc 14°42'10 Bắc, 108°55'4 Đông. Phía Nam giáp tỉnh Phú Yên, điểm cực Nam 13°39'10 Bắc, 108°54'00 Đông. Phía Tây giáp tỉnh Gia Lai, điểm cực Tây 14°27' Bắc, 108°27' Đông. Phía Đông giáp biển Đông với bờ biển dài 134 km, điểm cực Đông là xã Nhơn Châu (Cù Lao Xanh) thuộc thành phố Qui Nhơn, có tọa độ: 13°36'33 Bắc, 109°21' Đông. Bình Định được đánh giá là có vị trí chiến lược hết sức quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, được xem là một trong những cửa ngõ ra biển của các tỉnh Tây Nguyên và vùng nam Lào, đông bắc Campuchia và Thái Lan.

2. Đặc điểm địa hình

Địa hình của tỉnh thấp dần từ Tây sang Đông, với độ chênh lệch khoảng 1.000 m. Các dạng địa hình phổ biến: Vùng núi đồi và trung du, vùng đồng bằng và vùng ven biển.

Vùng núi đồi và trung du diện tích 4.200 km² với độ cao trung bình 500 - 1.000 m. Các dãy núi chạy theo hướng Bắc - Nam, có sườn dốc đứng. Nhiều khu vực núi ăn ra sát biển tạo thành các mỏm núi đá dọc theo bờ, vách núi dốc đứng và dưới chân là các dải cát hẹp. Vùng đồi tiếp giáp giữa miền núi phía Tây và đồng bằng phía Đông, có diện tích 1.600 km², có độ cao dưới 100 m, độ dốc tương đối lớn từ 10⁰ - 15⁰. Vùng đồng bằng diện tích khoảng 1.000 km², được ngăn cách với biển bởi các đầm phá, đồi cát hay dãy núi. Vùng ven biển gồm các cồn cát tạo thành một dãy hẹp chạy dọc ven biển, độ cao vài chục mét. Bình Định còn có 33 đảo lớn nhỏ, trong đó đảo Nhơn Châu là đảo lớn nhất diện tích 3,64 km² có trên 2.000 dân.

Ngoài các vùng địa hình đặc trưng nói trên, Bình Định có khá nhiều sông. Các sông ngòi không lớn, độ dốc cao, ngắn, hàm lượng phù sa thấp, tổng trữ lượng nước 5,2 tỷ m³, tiềm năng thủy điện 182,4 triệu kw. Có 4 sông lớn là: Lại Giang, Côn, La Tinh và Hà Thanh. Nhiều hồ nhân tạo được xây dựng để phục vụ cho việc phát triển nông nghiệp và nuôi trồng thủy hải sản. Đặc biệt, đầm Thị Nại là đầm lớn, rất thuận lợi cho việc phát triển cảng biển tầm cỡ quốc gia và góp phần phát triển khu kinh tế Nhơn Hội.

3. Đặc điểm địa chất

3.1. Về cấu trúc: Khu vực tỉnh Bình Định nằm ở rìa phía Đông của địa khối Kon Tum, có cấu trúc địa chất không đồng nhất, có chế độ hoạt động kiến tạo lâu dài và thay đổi khá phức tạp. Nhìn tổng quát có thể thấy rõ ở phần phía Bắc tỉnh chủ yếu lộ móng kết tinh tiền Camri cùng các thành hệ macma xâm nhập cổ. Phần phía Nam đập vỡ mạnh mẽ thành tạo chông chát các phức hệ macma xâm nhập và phun trào trẻ. Trên cơ sở phân tích thành hệ đặc điểm biến chất uốn nếp, đứt gãy và sự không khớp của các phân vị địa tầng có thể chia ra các đơn vị cấu trúc sau:

- *Phức hệ thành hệ cấu trúc địa máng Ackeiozoi trên vỏ đại dương nguyên thủy*: Phức hệ thành hệ cấu trúc này bao gồm các thành hệ cấu trúc tương granulit dày trên 3.000 m của các hệ tầng Kongro, Bồng Sơn, phân bố khá rộng rãi trên phần lãnh thổ các huyện: Hoài Ân, An Lão, Vĩnh Thạnh, Phù Mỹ và thị xã Hoài Nhơn.

- *Phức hệ thành hệ cấu trúc địa máng Protezozoi dưới, trên vỏ lục địa nguyên thủy*: Phức hệ thành hệ cấu trúc này bao gồm các thành hệ lục nguyên phun trào bazan, lục nguyên phun trào andezit, lục nguyên cacbonat bị biến chất, biến tướng amfibolit. Trong diện tích của tỉnh chỉ còn tồn tại một vài khối nhỏ

phân bố ở phía Nam huyện Vân Canh.

- *Phức hệ thành hệ cấu trúc tạo núi Mezozoi - Kainozoi*: Cấu thành phức hệ thành tạo này bao gồm các thành hệ trầm tích lục nguyên, lục nguyên phun trào axit, lục nguyên phun trào andezit, lục nguyên phun trào bazan và các trầm tích bờ rời.

3.2. Về kiến tạo: Trong khu vực Bình Định các hoạt động kiến tạo phá hủy xảy ra khá mạnh mẽ và đa dạng. Nhưng nhìn chung có 2 hệ thống đứt gãy chính, đó là hệ thống Tây Bắc - Đông Nam (á kinh tuyến) và hệ thống Đông Bắc - Tây Nam (á vĩ tuyến). Chúng phát triển thành đới kéo dài từ 50 - 70 km.

4. Đặc điểm khí tượng, thủy văn, hải văn

4.1. Khí hậu

Bình Định thuộc khí hậu duyên hải Nam Trung Bộ - miền khí hậu Đông Trường Sơn. Có hai mùa rõ rệt, mùa khô từ tháng 1 – 8, mùa mưa từ tháng 9 – 12, thường xuất hiện nắng nóng và khô hạn. Mùa mưa thường chịu ảnh hưởng các cơn bão với tần suất trung bình từ 1 – 2 cơn/năm, thường gây ra lũ lụt.

Khí hậu Bình Định được phân thành ba vùng chính: Vùng 1 là vùng núi phía Tây Bắc của tỉnh bao gồm huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, các xã phía Tây huyện Hoài Ân và các xã vùng núi phía Tây thị xã Hoài Nhơn. Vùng này có tổng lượng mưa năm từ 2.200 mm trở lên, nhiệt độ trung bình năm dưới 26⁰ C. Vùng 2 là vùng núi phía Nam tỉnh bao gồm huyện Tây Sơn, Vân Canh và các xã phía Tây huyện Phù Cát, có tổng lượng mưa năm từ 1.800 - 2.100 mm, nhiệt độ trung bình năm dưới 26⁰ C. Vùng 3 là vùng đồng bằng ven biển, có tổng lượng mưa năm từ 1.700 - 2.200 mm, nhiệt độ trung bình năm trên 26⁰ C.

- Chế độ nhiệt: Tổng lượng bức xạ hàng năm khá cao: Từ 140 đến 150 cal/cm². Nhiệt độ trung bình hàng năm là 27,10⁰ C. Trung bình cao nhất là 34,6⁰ C, trung bình thấp nhất là 19,90⁰ C. Biên độ ngày đêm trung bình 5 - 8⁰ C.

- Số giờ nắng: Bình Định là tỉnh nằm trong vùng có số giờ nắng khá cao; trung bình hàng năm có số giờ nắng 2.200 - 2.400 giờ. Thời kỳ nhiều nắng là từ tháng 3 đến tháng 9 và tháng ít nắng là tháng 11 và tháng 12.

- Bốc hơi: Lượng bốc hơi tiềm năng trong năm và tăng dần từ Bắc vào Nam tỉnh. Tại Hoài Nhơn là 1.029 mm và tăng dần đến Quy Nhơn là 1.131 mm. Bốc hơi tập trung trong các tháng mùa hạ từ tháng 6 - 8 và tháng có lượng bốc hơi ít là tháng 10, tháng 11.

- Chế độ ẩm: Độ ẩm trong khu vực khá thấp, trung bình hàng năm khoảng 79%. Từ tháng 10 – 12 hàng năm tương đối ẩm và từ tháng 1 – 9 là thời kỳ khô.

- Chế độ mưa: Lượng mưa bình quân hàng năm từ 1.800 - 3.300 mm. Lượng mưa giảm dần từ Bắc đến Nam tỉnh, cao nhất vùng núi huyện An Lão 3.300 mm, thấp nhất tại huyện Tuy Phước với lượng mưa dưới 1.700 mm.

+ Mùa mưa ngắn, chỉ tập trung vào 4 tháng từ tháng 9 – 12, chiếm 70% đến 80% tổng lượng mưa năm. Do mùa mưa ngắn, cường độ mưa lớn nên thường gây ngập, lụt làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống nhân dân.

+ Mùa khô kéo dài từ tháng 1 – 8, lượng mưa 20% đến 30% tổng lượng mưa năm. Mùa khô thường xảy ra khô hạn, thiếu nước cho sản xuất, sinh hoạt.

- Gió, bão: Hướng gió mùa Đông là hướng Tây Bắc, sau đó đổi sang hướng Bắc và Đông Bắc. Mùa Hạ là hướng Tây hoặc Tây Nam. Bão thường tập trung vào tháng 9, 10, 11. Nhiều nhất là tháng 10 chiếm 47% tổng số cơn bão đổ bộ.

4.2. Mạng lưới sông ngòi

Bình Định có 4 lưu vực sông chính là Lại Giang, sông La Tinh, sông Côn và sông Hà Thanh. Đặc điểm các sông theo thứ tự từ bắc vào nam như sau: tổng chiều dài 352 km, tổng diện tích lưu vực 5.699 km² với các đặc điểm chính:

- *Sông Lại Giang*: Là con sông lớn thứ hai của tỉnh Bình Định có diện tích lưu vực là 1.466 km², dài 73 km. Sông bắt nguồn từ các dãy núi đông Trường Sơn có đỉnh cao từ 900 m đến 1.000 m đổ ra biển ở cửa An Dũ. Sông Lại Giang gồm 2 nhánh sông lớn chính là sông An Lão và sông Kim Sơn.

+ Sông An Lão bắt nguồn từ vùng núi cao của huyện An Lão và Ba Tơ, chảy theo hướng bắc - nam đến Lại Khánh thì nhập với sông Kim Sơn thành sông Lại Giang, chảy theo hướng Tây nam – Đông bắc rồi đổ ra biển.

+ Sông Kim Sơn bắt nguồn từ vùng núi cao của huyện Hoài Ân, chảy theo hướng tây nam - đông bắc đến Lại Khánh nhập với sông An Lão thành sông Lại Giang.

- *Sông La Tinh*: Lưu vực sông La Tinh thuộc địa bàn hai huyện Phù Mỹ và Phù Cát. Sông bắt nguồn từ sườn đông dãy núi cao xã Cát Sơn, có diện tích lưu vực 719 km², chiều dài sông 52 km và chảy vào đầm Đê Gi. Ngoài sông chính còn có các nhánh Kiêu Duyên dài 20 km, diện tích lưu vực 179 km²; nhánh sông Cạn 61,4 km²; nhánh Đức Phở 34,6 km².

- *Sông Côn*: là sông lớn nhất trong các sông trong tỉnh có tổng diện tích lưu vực là 3.067 km², dài 178 km. Sông bắt nguồn từ vùng rừng núi của dãy Trường Sơn ở độ cao 700 – 1000 m. Sông chảy theo hướng tây bắc - đông nam đến Bình Tường rồi chảy theo hướng tây - đông và đến Bình Thạnh sông chia thành hai nhánh chính: Nhánh Đập Đá chảy ra cửa An Lợi rồi đổ vào đầm Thị Nại; nhánh Tân An có nhánh sông Gò Chàm cách ngã ba về phía hạ lưu khoảng 2 km, sau khi chảy trên vùng đồng bằng rồi nhập với sông Tân An cùng đổ vào đầm Thị Nại tại cửa Tân Giảng. Tất cả các nhánh sông Đập Đá và Tân An sau khi đổ vào đầm Thị Nại được thông ra biển qua cửa Quy Nhơn.

- *Sông Hà Thanh*: Sông Hà Thanh có diện tích lưu vực là 580 km², chiều dài dòng sông chính là 48 km. Sông bắt nguồn ở những đỉnh núi cao trên 1.100 m ở huyện Vân Canh, chảy theo hướng Tây Nam - Đông Bắc. Tới cầu Diêu Trì, sông

chia thành hai nhánh Hà Thanh và Trường Úc đổ vào đầm Thị Nại rồi chảy ra biển.

4.3. Hải văn

Khu vực bờ biển thêm lục địa tỉnh Bình Định có diện tích khoảng 36.000 km², lớn gấp 6 lần diện tích tự nhiên của tỉnh. Do sự lấn sát của các khối kiến tạo phía Tây ra biển, nên ngoài dải hẹp ven bờ có độ dốc nhỏ, còn lại phần lớn có độ dốc lớn và có nhiều nếp gấp, từ Quy Nhơn đến Tam Quan các đường đẳng sâu 50 m, 200 m hầu như chạy song song với vạch bờ. Trong đó từ bờ ra đến độ sâu 500 m độ dốc đáy biển nhỏ và biến đổi chậm, từ độ sâu 500 m ra đến 2.000 m là khu vực biển có độ dốc lớn nhất của vùng biển này. Khu vực biển tỉnh Bình Định chịu ảnh hưởng lớn và quyết định của hệ thống gió mùa Đông Bắc (NE), gió mùa Tây Nam (SW) và hệ thống dòng chảy cũng như chế độ thủy triều trong biển Đông.

Thủy triều: Chế độ thủy triều vùng biển Bình Định cũng như chế độ triều vùng biển Quảng Ngãi đến Bình Thuận là chế độ nhật triều không đều. Tại Quy Nhơn hàng tháng số ngày nhật triều chiếm khoảng 18 - 22 ngày, thời gian triều dâng lâu hơn thời gian triều rút. Độ lớn thủy triều trung bình phân bố trong năm có thể phân chia thành hai nhóm: trong các tháng 11, 12 và tháng 2, độ lớn thủy triều đạt giá trị trong khoảng từ 102 - 112 cm. Trong các tháng 5, 6, 7 và 8, giá trị độ lớn thủy triều trong khoảng từ 107 - 120 cm. Các tháng 3, 4, 9 và 10, giá trị độ lớn thủy triều tương đối thấp và nằm trong khoảng từ 91 - 99 cm. Nhìn chung, các tháng giữa mùa gió Tây Nam có độ lớn thủy triều trung bình cao nhất. Tháng có độ lớn thủy triều trung bình lớn nhất là tháng 6 (120 cm) và tháng có độ lớn thủy triều trung bình nhỏ nhất là tháng 3 (91 cm). Độ lớn thủy triều trung bình cả năm là 105 cm.

4.4. Đặc điểm về thiên tai

Tỉnh Bình Định có các loại thiên tai chính là bão, mưa lớn gây lũ lụt, sạt lở đất và hạn hán.

Bão và áp thấp nhiệt đới thường xuất hiện vào mùa mưa từ tháng 9 – 12. Trung bình mỗi năm chịu tác động trực tiếp của 1 – 2 cơn bão. Khi vào đất liền, bão gây gió mạnh tới cấp 11 – 12. Theo phân vùng của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bão đổ bộ vào Bình Định có thể tới cấp 16. Bão thường gây mưa từ 200 – 300 mm trong 2 – 3 ngày.

Lũ lụt xảy ra trên phạm vi rộng, bình quân mỗi năm xảy ra 3 - 4 đợt lũ. Lũ chính vụ xuất hiện vào tháng 10, 11. Thời gian mưa gây lũ mỗi đợt thường từ 2 – 3 ngày, có đợt lên đến 5 ngày; tổng lượng mưa từ 200 – 300 mm, có đợt lên đến 400 – 750 mm. Đợt lũ lịch sử từ ngày 14 – 17/11/2013 lượng mưa phổ biến từ 250 – 450 mm. Tổng lượng dòng chảy mùa lũ chiếm tới 70% lượng dòng chảy năm.

Khô hạn xảy ra khi tháng 1 – 8 có lượng mưa ít, thiếu hụt từ 50 – 70% so với lượng mưa trung bình nhiều năm cùng kỳ, nhiệt độ cao, độ ẩm thấp. Hầu hết các lưu vực sông thường xảy ra khô hạn khi nắng nóng kéo dài. Các năm 1983, 1987, từ 1991 – 1993, 1998, 2014 – 2020, hạn hán liên tục xảy ra.

5. Đặc điểm dân sinh

5.1. Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình của Bình Định là 1.508.322 người (theo Niên giám thống kê năm 2021), tăng 20.419 người, tương đương 1,372% so với năm 2020, bao gồm dân số thành thị 620.809 người, chiếm 41,16%; dân số nông thôn 887.513 người, chiếm 58,84%; dân số nam 742.865 người, chiếm 49,25%, dân số nữ 765.457 người, chiếm 50,75%.

Cộng đồng dân cư gồm nhiều dân tộc cùng chung sống. Trong đó, người Kinh chiếm 97,2%; dân tộc khác chiếm 2,1%.

Dân số phân bố không đều, thành phố Quy Nhơn có quy mô dân số lớn nhất 293.263 người, huyện An Lão có quy mô dân số thấp nhất 28.106 người. Mật độ dân số trung bình toàn tỉnh 248,6 người/km². Mật độ dân số ở các huyện, thị xã, thành phố đồng bằng ven biển có mật độ trên 450 người/km², ở miền núi trung bình 131,5 người/km², thấp nhất là huyện Vân Canh 35,2 người/km². Chi tiết theo Phụ lục 1.

Tuổi thọ trung bình dân số tỉnh Bình Định năm 2021 là 73,47 năm, trong đó nam là 70,88 năm và nữ là 76,21 năm.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ước tính năm 2021 là 834.137 người (trong đó nam chiếm 51,9% và nữ chiếm 48,1%). Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế 2021 ước đạt 814.058 người.

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo đạt 24,5%, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 37,63%, khu vực nông thôn đạt 15,83%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,75%, trong đó khu vực thành thị là 3,77%, khu vực nông thôn là 2,02%; tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,16%, trong đó khu vực thành thị là 2,61%, khu vực nông thôn là 1,84%.

5.2. Vùng có nguy cơ

Các huyện miền núi An Lão, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh, Vân Canh có tổng diện tích tự nhiên 296.610 ha chiếm 49% đất tự nhiên; đa số diện tích là đồi núi. Dân số 174.909 người chiếm 12% dân số cả tỉnh. Trong các đợt mưa lũ hàng năm mức độ thiệt hại ít hơn so với các vùng khác. Tuy nhiên, khi xảy ra thiên tai, khả năng hỗ trợ ứng phó sẽ khó khăn hơn. Loại hình thiên tai thường xảy ra mưa lớn, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất, sét, lốc xoáy, hạn hán, cháy rừng và sương mù.

Các huyện, thị xã, thành phố đồng bằng Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn, An Nhơn, Tuy Phước và Quy Nhơn có tổng diện tích tự nhiên 310.030 ha chiếm 51% đất tự nhiên, dân số 1.333.413 người chiếm 88% dân số. Trong các đợt mưa lũ hàng năm mức độ thiệt hại so với vùng núi thường trầm trọng hơn. Đây là nơi tập trung các khu dân cư, trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, du lịch, công nghiệp, các đầu mối giao thông và toàn bộ vùng đồng bằng trù phú của tỉnh. Loại hình thiên tai thường xảy ra bão, mưa lớn, lũ, ngập lụt, sạt lở đất, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán và cháy rừng.

6. Đặc điểm kinh tế - xã hội

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2021 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 51.629,8 tỷ đồng, tăng 4,11% so với năm 2020. Trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 14.061 tỷ đồng, tăng 2,95%; khu vực công nghiệp và xây dựng ước đạt 15.371,5 tỷ đồng, tăng 8,49%; riêng công nghiệp ước đạt 10.215,8 tỷ đồng, tăng 10,4%; khu vực dịch vụ ước đạt 19.843,5 tỷ đồng, tăng 1,48%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 2.353,8 tỷ đồng, tăng 6,44% (Nguồn tài liệu báo cáo theo Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 2021 của Cục Thống kê Bình Định).

Tổng sản phẩm trong tỉnh theo giá hiện hành ước đạt 95.311,4 tỷ đồng. Trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 27.970,1 tỷ đồng, chiếm 29,3%; khu vực công nghiệp và xây dựng ước đạt 28.258,2 tỷ đồng, chiếm 29,6%; khu vực dịch vụ ước đạt 34.791,4 tỷ đồng, chiếm 36,5%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 4.291,7 tỷ đồng, chiếm 4,6%.

Cơ cấu tổng sản phẩm (GRDP) các ngành kinh tế của thời kỳ năm 2010 - 2021 chuyển dịch theo hướng tích cực với tỷ trọng cụ thể như sau:

- Năm 2010 tỷ trọng ngành Nông - Lâm - Thủy sản là 32%, Công nghiệp - Xây dựng là 22,0% , Dịch vụ là 41,9%, và thuế sản phẩm là 4,1%.

- Năm 2021 tỷ trọng ngành Nông - Lâm - Thủy sản là 29,3%, Công nghiệp - Xây dựng là 29,6% và Dịch vụ là 36,5%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 4,6%. Chi tiết theo Phụ lục 2.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của Bình Định (theo giá so sánh 2010) năm 2010 đạt 26.855,3 tỷ đồng đến năm 2021 đã đạt 95.311,4 tỷ đồng.

7. Đặc điểm cơ sở hạ tầng

Về đất đai, hiện có 141.120 ha đất nông nghiệp (bao gồm: đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm); 376.421 ha đất lâm nghiệp có rừng; 2.723 ha đất nuôi trồng thủy sản, 213 ha đất làm muối; 75.862 ha đất phi nông nghiệp và 9.271 ha đất chưa sử dụng (Niên giám thống kê năm 2021).

7.1. Nhà ở, khu đô thị, kinh tế, công nghiệp

Toàn tỉnh có 246.270 nhà kiên cố trên tổng số 392.850 nhà, chiếm 63%; còn 37% là nhà bán kiên cố và đơn sơ tập trung vùng nông thôn, ven biển. Nhà

bán kiên cố chỉ chịu được gió bão cấp 8, nhà đơn sơ chỉ chịu được gió bão cấp 6. Vì vậy, vùng nông thôn và ven biển khi xảy ra gió bão cấp 6 trở lên, các hộ gia đình nhà đơn sơ phải thực hiện sơ tán trước về nơi trú tránh an toàn. Vùng ven biển Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước và thành phố Quy Nhơn có hơn 36.000 người dân với 8.060 hộ cần có nhà ở kiên cố hoặc tái định cư về nơi an toàn. Cả tỉnh có 210.809 người cao tuổi, 755.105 phụ nữ là đối tượng đặc biệt quan tâm khi có thiên tai xảy ra.

Thành phố Quy Nhơn trung tâm chính trị, kinh tế văn hoá của tỉnh có nhiều khu đô thị mới: Khu đô thị mới An Phú Thịnh tại phường Đống Đa, Nhơn Bình; khu đô thị Đại Phú Gia tại phường Nhơn Bình; khu đô thị Xanh Vũng Chua tại phường Ghềnh Ráng; khu đô thị An Phú tại phường Quang Trung...

Các khu kinh tế, khu công nghiệp đã và đang được triển khai xây dựng như: khu kinh tế Nhơn Hội 14.308 ha; Khu công nghiệp Phú Tài 328 ha, Long Mỹ 200 ha, Nhơn Hòa 314 ha; khu công nghiệp Hòa Hội 265 ha, khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ Becamex; Cụm công nghiệp Quang Trung, Nhơn Bình, Phước An, Bình Định, Gò Đá Trắng, Cát Nhơn,...

Có 09 nhà máy cấp nước đô thị và khu, cụm công nghiệp, 02 trạm bơm tăng áp do Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định quản lý, vận hành; 4 nhà máy nước do các đơn vị khác vận hành; 9 nhà máy xử lý nước thải; 12 trạm bơm nước thải thuộc Hệ thống xử lý nước thải thành phố Quy Nhơn.

Sự phát triển cơ sở hạ tầng đô thị, các khu công nghiệp và các công trình xây dựng mới từng bước quy hoạch đồng bộ với tiêu thoát lũ, giảm thiểu sự úng ngập trong thành phố và vùng ngoại ô. Thiệt hại về tính mạng, nhà cửa, tài sản của dân và đặc biệt thiệt hại của các khu kinh tế, công nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân là mối quan tâm, lo lắng về tình trạng mưa bão, lũ lụt hiện nay.

7.2. Cơ sở giáo dục, đào tạo

Toàn tỉnh có 624 trường học và 01 Trung tâm GDTX. Trong đó: có 218 trường mầm non, 203 trường tiểu học, 141 trường Trung học cơ sở; 51 trường Trung học phổ thông, 7 trường phổ thông cơ sở, 3 trường trung học, 1 trường có 3 cấp học và 01 Trung tâm GDTX tỉnh; có 02 trường Đại học: Trường Đại học Quy Nhơn, Đại học Quang Trung; có 03 trường Cao đẳng: Trường Cao đẳng Bình Định (sáp nhập trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn), trường Cao đẳng nghề Quy Nhơn, Cao đẳng Nghề Cơ điện - Xây dựng và Nông lâm Trung bộ (thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT); 11 Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên và một số số Trung tâm đào tạo nghề phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội cho tỉnh và khu vực.

Với 8.892 cán bộ giáo viên nữ, 57.107 học sinh mầm non, 128.996 học sinh tiểu học và 91.717 học sinh trung học cơ sở là đối tượng dễ bị tổn thương bởi mưa bão, lũ lụt.

7.3. Hệ thống bệnh viện, trung tâm y tế

Tính đến thời điểm ngày 31/12/2021, số cơ sở y tế là bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã, phường, thị trấn là 186 cơ sở, gồm 22 bệnh viện (kể cả các Trung tâm Y tế huyện/thị xã/thành phố), 05 phòng khám đa khoa khu vực và 159 trạm y tế xã, phường, thị trấn. Số giường bệnh tính đến thời điểm nêu trên là 5.118 giường. Các cơ sở đủ điều kiện đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh nhân dân trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

Số nhân lực y tế là 6.957 người. Trong đó: 5.496 người làm việc trong ngành y, chiếm 79% và 1.461 người làm việc trong ngành dược, chiếm 21%.

Thực hiện Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày 05/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới; bằng nhiều nguồn vốn hợp pháp khác nhau UBND các cấp đã chủ động bố trí các nguồn vốn để tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị cho y tế cơ sở nhằm tăng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân và đảm bảo mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ y tế cơ bản có chất lượng; đến nay các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh, trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố, trạm y tế xã, phường, thị trấn đã được xây dựng kiên cố hóa, chống chịu được gió bão cấp 9 - 10 và cũng là nơi khám chữa bệnh kết hợp tránh trú gió bão cho nhân dân.

7.4. Hệ thống đường giao thông

Bình Định có đủ các loại hình giao thông gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường hàng không và đường biển.

- Giao thông đường bộ: Mạng lưới đường bộ hiện nay trên địa bàn tỉnh dài 11.110,6km. Trong đó:

+ Quốc lộ có 05 tuyến (QL.1, QL.1D, QL.19, QL.19B và QL.19C) dài 305,9 km; cụ thể: QL.1 dài 118,3 km (giáp Quảng Ngãi tại Km1125+00 thuộc thị xã Hoài Nhơn, giáp Phú Yên tại Km1243+300 thuộc thành phố Quy Nhơn); QL.1D dài 21,6 km (điểm đầu giáp QL.1 tại Km1121+300 thuộc thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước, giáp Phú Yên tại Km21+600 thuộc thành phố Quy Nhơn); QL.19 dài 67,0 km (điểm đầu tại cảng Quy Nhơn đến giáp Gia Lai tại Km67+000 thuộc huyện Tây Sơn); QL.19B dài 59,7 km (có điểm đầu tại cảng nước sâu Nhơn Hội thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội, điểm cuối giao với QL.19 tại Km41+120 thuộc thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, hiện tại có 1,6km đầu tuyến thuộc khu kinh tế Nhơn Hội chưa được xây dựng); QL.19C dài 39,3 km (điểm đầu giáp QL.1 tại Km1220+550, điểm cuối giáp Phú Yên tại Km39+300 thuộc huyện Vân Canh). Ngoài ra, tuyến QL.19 mới được đầu tư xây dựng hoàn thành dài 17,4 km (có điểm đầu tại cảng Quy Nhơn đến giao QL.1 tại Km1213+500); trong đó, có đoạn tuyến từ Km0 - Km2+480 đi trùng với đường QL.19 (đường Đống Đa).

+ Đường tỉnh có 11 tuyến dài 446,4 km; cụ thể: tuyến ĐT.629 (Bồng Sơn-An Lão), ĐT.630 (Hoài Đức-Kim Sơn), ĐT.631 (Nhơn Hưng-Phước Thắng), ĐT.632 (Phù Mỹ - Bình Dương), ĐT.633 (Chợ Gồm-Đề Gi), ĐT.634 (Hòa Hội-Hội Sơn), ĐT.636 (Gò Bồi-Bình Nghi), ĐT.637 (Vườn Xoài-Vĩnh Sơn), ĐT.638 (Chương Hòa-Long Vân), ĐT.639 (Quy Nhơn-Tam Quan), ĐT.640 (Ông Đô-Cát Tiến).

+ Đường giao thông nông thôn gồm có 53 tuyến đường huyện dài 542,4 km và các tuyến đường khác dài 9.169 km.

+ Đường đô thị dài 613,4km, đường kết nối dài 18,5 km và đường chuyên dùng dài 207 km.

- Giao thông đường sắt: Có tuyến đường sắt Bắc - Nam qua địa bàn tỉnh có chiều dài là 156,7 km, bao gồm tuyến chính Bắc - Nam dài 146,3 km, có 11 ga với ga chính là ga Diêu Trì; ngoài ra còn đoạn nối từ ga Diêu Trì đến ga Quy Nhơn có chiều dài 10,4 km. Ga Quy Nhơn là ga hành khách nằm trong nội thành.

- Giao thông đường biển:

+ Bình Định có đường bờ biển dài 134 km. Các bến cảng biển chính tập trung ở trong đầm Thị Nại, thành phố Quy Nhơn. Cụm cảng biển Quy Nhơn đóng vai trò quan trọng chiến lược về kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng, là cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại I), bao gồm các khu bến chức năng: Quy Nhơn - Thị Nại, Nhơn Hội và bến Tam Quan.

+ Luồng hàng hải Quy Nhơn có tổng chiều dài tuyến luồng là 6,3 km; chiều rộng 110 m; cao độ đáy đạt -11,0 m; vũng quay trở tàu rộng 300 m, đủ điều kiện cho các tàu có trọng tải 50.000 DWT giảm tải ra vào luồng Quy Nhơn an toàn.

- Giao thông đường hàng không:

+ Cảng Hàng không Phù Cát (CHK Phù Cát) cách trung tâm thành phố Quy Nhơn 30km về phía Tây Bắc, cách Quốc lộ 1 khoảng 1,5km về hướng Tây; đây là sân bay sử dụng chung dân dụng và quân sự, đạt cấp 4C, đáp ứng khả năng khai thác các loại tàu bay A321, B737 và tương đương. Nhà ga hành khách có diện tích 8.397 m², năng lực phục vụ 600 hành khách giờ cao điểm, công suất thiết kế 1,2-1,5 triệu hành khách/năm, có khả năng mở rộng để nâng công suất lên 2,4 triệu hành khách/năm.

+ Theo quy hoạch định hướng đến năm 2030: đạt cấp sân bay 4E và sân bay quân sự cấp I, công suất 4 triệu hành khách/năm, 50.000 tấn hàng hóa/năm, có 12 vị trí đỗ tàu bay, đáp ứng khả năng khai thác các loại tàu bay code E trở xuống như B777, A320, A321 và tương đương. Nhà ga hành khách có công suất đạt 2,4 triệu hành khách/năm, đồng thời cải tạo nhà ga hành khách đến năm 2030 đạt 4 triệu hành khách/năm.

- Giao thông đường thủy nội địa: Hệ thống giao thông đường thủy nội địa

trên địa bàn tỉnh gồm: vùng nội thủy dọc bờ biển dài 134 km có diện tích khoảng 3.216 km²; đầm Thị Nại khoảng 50,6 km²; đầm Đê Gi rộng khoảng 16 km²; khu du lịch Hàm Hồ diện tích mặt nước khoảng 0,1 km² (tổng diện tích khu du lịch 0,4 km²); Hồ Núi Một diện tích mặt nước khoảng 0,8 km² (tổng diện tích 12 km²); 4 con sông lớn tổng chiều dài 242 km gồm: sông Hà Thanh, sông La Tinh, sông Lại Giang và sông Côn. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 01 tuyến Hải Cảng – Nhơn Châu đang khai thác với tần suất 01 chuyến đi về/ngày, chiều dài 30 km, nối thành phố Quy Nhơn với xã đảo Nhơn Châu.

7.5. Hệ thống thủy lợi, đê điều

Toàn tỉnh có 709 công trình thủy lợi. Trong đó có 163 hồ chứa nước, với tổng dung tích chứa là 592 triệu m³ nước; 278 đập dâng và 268 trạm bơm, bảo đảm tưới chắc cho diện tích canh tác 119.109 ha, (lúa 96.969 ha, màu 21.672 ha, nuôi trồng thủy sản và muối: 468 ha).

Nhưng các hồ chứa cũng là mối hiểm họa cho dân cư vùng hạ lưu nếu xảy ra sự cố về công trình. Qua rà soát, hiện trạng vẫn còn 36 hồ chứa bị hư hỏng, xuống cấp chưa được sửa chữa với tình trạng hư hỏng chủ yếu là thấm qua thân đập; mặt đập bị biến dạng, mái đập sạt lở; khẩu độ thoát lũ không đáp ứng yêu cầu, tràn đất bị xói lở; trong đó, có 12 hồ xuống cấp nghiêm trọng, nguy cơ mất an toàn trong mùa mưa năm 2022. Trong giai đoạn 2021-2025 Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ ưu tiên đầu tư sửa chữa, nâng cấp 36 hồ chứa hư hỏng xuống cấp.

Toàn tỉnh đã xây dựng kiên cố được khoảng 334,9/712,1 km đê kè sông; 57,2/106,3 km đê kè cửa sông và 12,7/28,2 km đê kè biển. Cụ thể:

Đê kè sông: Tổng chiều dài khoảng 712,1 km, làm nhiệm vụ bảo vệ dân sinh và sản xuất tại những vùng xung yếu thường xuyên bị lũ lụt hoặc những đoạn sông cong bị xói lở. Đã được xây dựng kiên cố với tổng chiều dài khoảng 334,9 km (bằng 47% chiều dài đê kè), tập trung chủ yếu ở các sông lớn như sông Lại Giang, La Tinh, sông Côn, Hà Thanh và một số dòng suối chính; đê kè cửa sông: Tổng chiều dài 57,2/106,3 km đê kè cửa sông, tập trung chủ yếu ở cửa sông Tam Quan, cửa sông Lại Giang, cửa sông La Tinh và cửa sông Côn - Hà Thanh (đê Đông); đê biển: Đã kiên cố được 12,7/28,2 km đê kè biển.

Hệ thống đê, kè sông bảo vệ dân cư, sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng những khu vực xung yếu vùng trung du, vùng đồng bằng dọc theo 4 sông lớn Lại Giang, La Tinh, sông Côn và Hà Thanh. Các tuyến đê được thiết kế với khả năng phòng chống lũ với tần suất 10% cho lũ sớm, lũ muộn, lũ tiểu mãn (riêng đê thuộc nội thành Quy Nhơn có tần suất 5%), lũ chính vụ chấp nhận cho tràn qua đê để phân lũ vào trong đồng. Khi mưa lũ lớn diện rộng, kết hợp với triều cường thì vùng hạ lưu của bốn sông lớn xảy ra ngập lụt. Hệ thống đê hiện có chỉ bảo đảm chống đỡ được với gió bão cấp 7 – 8 khi không có triều cường.

Toàn tỉnh có 5.065 km hệ thống kênh mương. Hàng năm lũ lụt gây sạt lở,

bồi lấp kênh mương, không dẫn được nước tưới phục vụ sản xuất.

7.6. Hệ thống điện lưới

Hệ thống điện trong tỉnh được cấp từ hệ thống điện Quốc gia khu vực Miền Trung qua trạm biến áp 220 kV (Quy Nhơn, Phù Mỹ, Phước An) và 15 trạm biến áp 110 kV với tổng công suất 889 MVA trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố; sau đó qua đường dây 22 kV đến các trạm phân phối 22/0,4 kV để cấp điện cho các phụ tải phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Lưới điện trung áp đã được đầu tư toàn bộ tại các xã, phường trong tỉnh; trong đó, có 159 phường, xã có điện lưới quốc gia.

Toàn tỉnh có 502 km đường dây cao thế 110kV; 2.832 km đường dây 22kV và 4.832 km đường dây hạ thế; 15 trạm biến áp 110 kV với công suất trung bình đạt 368 MW; có 4.536 trạm biến áp phân phối điện.

Trên địa bàn tỉnh Bình Định hiện có 3 dự án điện gió đã vận hành phát điện với tổng công suất 77,4 MW; 05 dự án điện mặt trời vận hành phát điện với tổng công suất là 415,5 MWp và 09 nhà máy thủy điện đang vận hành phát điện với tổng công suất là 158,9 MW (*Số dự án trên chưa tính đến dự án thủy điện An Khê-KaNak, có cụm đầu mối thuộc địa bàn tỉnh Gia Lai, chỉ có nhà máy thủy điện An Khê nằm trên địa bàn tỉnh Bình Định với có công suất lắp máy 160MW đang vận hành phát điện*). Các nhà máy điện vận hành phát điện đã góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, giải quyết việc làm cho người lao động và tăng thu ngân sách đáng kể cho địa phương.

Hiện nay còn 01 dự án điện gió, công suất 30 MW đã thi công xong nhưng chưa hoàn thành kịp các quy trình nghiệm thu, thử nghiệm trước ngày 01/11/2021 để đưa vào vận hành phát điện thương mại; 01 dự án điện mặt trời giai đoạn 2, với quy mô công suất 114 MWp đã thi công hoàn thành nhưng chưa có quy định mới để đưa vào vận hành.

Đối với các dự án thủy điện đã có tác động tích cực trong việc góp phần duy trì điều hòa dòng chảy về hạ du vào mùa kiệt nhằm phục vụ cho các nhu cầu cấp nước sinh hoạt, sản xuất, đầy mặn,... Nhiều dự án thủy điện hoàn thành góp phần xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn vùng sâu, vùng xa phục vụ đời sống, sản xuất của người dân nông thôn, nhất là hệ thống giao thông giữa các khu vực lân cận. Nhiều tuyến đường vành đai nối liền các xã miền núi, tạo điều kiện thuận lợi giao thương giữa các vùng, góp phần phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội.

Hệ thống điện trong tỉnh đang vận hành an toàn, bảo đảm cung cấp điện ổn định. Tuy nhiên, cần quan tâm bảo trì, nâng cấp hệ thống điện để bảo đảm vận hành an toàn trong mùa mưa bão.

7.7. Hệ thống nước sinh hoạt

- Hệ thống cấp nước đô thị và khu công nghiệp:

Đến năm 2022, hầu hết các đô thị và khu công nghiệp trong tỉnh đã được

cung cấp nước sạch, nguồn nước được lấy từ 22 nhà máy xử lý nước sạch được quản lý, vận hành khai thác do 11 đơn vị cấp nước, trong đó gồm: 06 đơn vị sự nghiệp công lập¹; 03 doanh nghiệp tư nhân²; 02 Công ty cổ phần được cổ phần hóa từ các doanh nghiệp nhà nước³.

Đến nay, tổng công suất thiết kế các nhà máy cấp nước tại các đô thị đạt 100.630 m³/ngày.đêm (tăng 14.698 m³/ngày.đêm so với cuối năm 2019⁴), tổng công suất khai thác nước sạch tại các đô thị và khu công nghiệp đạt 86.154 m³/ngày.đêm (đạt 85,6% tổng công suất thiết kế), tăng 12.765m³/ngày.đêm so với cuối năm 2019 (tăng 13,58%).

Tỷ lệ người dân đô thị được cung cấp nước sạch đạt 80,06%, (năm 2021)

- Hệ thống cấp nước nông thôn:

Trên địa bàn tỉnh có 129 công trình cấp nước tập trung vùng nông thôn, tổng công suất thiết kế 47.449 m³/ngày.đêm, cấp nước cho 80.800/105.662 hộ, đạt 76,5%. Trong đó: 106 công trình có công nghệ xử lý đơn giản (lắng, lọc), chủ yếu là các công trình cấp nước phục vụ cho vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số và 23 công trình có công nghệ xử lý nước hoàn chỉnh, công suất thiết kế 34.028 m³/ngày.đêm (chiếm 72,58% tổng công suất), cấp nước cho 73.445 hộ (chiếm 69,5%), tập trung ở vùng trung du, đồng bằng và ven biển.

Tổng số hộ dân nông thôn là 308.321 hộ, trong đó, tổng số hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh là 305.704 hộ, đạt 99,1% bao gồm: 90.117 hộ được sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung đạt 29,2% (trong đó, có 12.440 hộ sử dụng nước từ các công trình cấp nước đô thị và 77.677 hộ sử dụng nước từ các công trình cấp nước tập trung nông thôn); 215.587 hộ sử dụng nước từ cấp nước nhỏ lẻ bằng giếng khoan, giếng đào chiếm 69,92%. Phân đấu đến 2025 sử dụng nước đáp ứng theo QCVN 02:2009/BYT của Bộ Y tế đạt 40%.

Trong 129 công trình có 16 công trình hoạt động bền vững (chiếm 12,4%), 01 công trình hoạt động tương đối bền vững (chiếm 0,8%), 79 công trình hoạt động kém bền vững (chiếm 61,2%) và 33 công trình không hoạt động (chiếm 25,6% các công trình, đã được công trình mới thay thế, không còn vai trò cấp nước). Hiện tại có 92 công trình cấp nước không đạt chất lượng theo quy định.

Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh chưa thật sự ổn định, thường biến động, chịu ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai.

Các hệ thống cấp nước vùng đồng bằng cấp đến hộ gia đình có đồng hồ đo

¹ Ban Quản lý cấp thoát nước huyện Tây Sơn, Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn, Ban QLDA&ĐTĐXD các huyện Vĩnh Thạnh, An Lão, Vân Canh; MNM huyện Phù Mỹ.

² Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Senco Bình Định, Cty TNHH Tổng hợp Lý Phương, Cty TNHH MTV Cấp nước Miền Trung.

³ Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định – quản lý 09 hệ thống cấp nước của 09 thị trấn.

⁴ Do nâng cấp công suất tại các nhà máy xử lý nước Phú Tài, Bình Định và cập nhật các nhà máy nước trên địa bàn các phường được nâng cấp từ xã (NMN Hoài Xuân, NMN Tam Quan Bắc) và khu công nghiệp Nhơn Hòa, KCN Becamex Vsip Bình Định.

nước và thu phí sử dụng nước, có tổ chức quản lý vận hành công trình. Một số công trình không sử dụng hết công suất thiết kế, hiệu quả chưa cao.

7.8. Hệ thống thông tin cảnh báo

Hiện nay, hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh gồm có hệ thống trạm quan trắc của ngành Khí tượng thủy văn Quốc gia và mạng lưới các trạm quan trắc tự động lượng mưa, mực nước chuyên dùng (cho công tác phòng chống thiên tai, quản lý công trình thủy lợi, thủy điện).

Hệ thống trạm quan trắc ngành Khí tượng thủy văn Quốc gia đang vận hành gồm: 01 trạm hải văn Quy Nhơn (tự động), 06 trạm thủy văn (04 tự động gồm trạm An Hòa, Bồng Sơn Vĩnh Hiệp, Bình Nghi và 02 trạm thủy văn thủ công gồm trạm An Lão và Vĩnh Sơn), 07 trạm khí tượng (trạm Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn, Hoài Đức, Phù Mỹ, Tây Thuận, Canh Thuận), 01 trạm cảnh báo dông sét Quy Nhơn, 01 rada thời tiết Quy Nhơn, cùng với 27 trạm quan trắc tự động lượng mưa.

Mạng lưới các trạm quan trắc tự động lượng mưa chuyên dùng hiện có 74 trạm trên các lưu vực sông trên địa bàn tỉnh, như sau: Trên lưu vực sông Côn - Hà Thanh có 35 trạm/diện tích lưu vực 3.809 km² (mật độ 109 km²/1 trạm); lưu vực sông La Tinh có 14 trạm/diện tích lưu vực 780 km² (mật độ 56 km²/1 trạm); lưu vực sông Lại Giang có 22 trạm/diện tích lưu vực 1.402 km² (mật độ 64 km²/1 trạm), lưu vực đầm Trà Ổ có 02 trạm và 01 trạm ở xã đảo Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn.

Về trạm quan trắc tự động mực nước chuyên dùng hiện có 40 trạm: Trên lưu vực sông Côn - Hà Thanh có 15 trạm, lưu vực sông La Tinh có 13 trạm, lưu vực sông Lại Giang có 12 trạm. Trong 40 trạm trên, có 21 trạm quan trắc mực nước sông (sông Côn 8 trạm, sông Hà Thanh 4 trạm, sông La Tinh 06 trạm, sông Lại Giang 3 trạm) và 19 trạm quan trắc tự động mực nước hồ chứa.

Phần mềm “Hệ thống quản lý dữ liệu quan trắc tự động lượng mưa, mực nước chuyên dùng tỉnh Bình Định” đã được xây dựng, do Văn phòng Thường trực Ban chỉ huy về Phòng chống thiên tai quản lý vận hành. Dữ liệu quan trắc mưa, mực nước được chia sẻ công khai trên trang Thông tin điện tử của Văn phòng tại địa chỉ <https://quantrac.pcttbinhdinh.gov.vn>.

Hệ thống cảnh báo thông tin đến cộng đồng khi điều tiết lũ các hồ chứa gồm: Hệ thống truyền tin của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp và cộng đồng, hệ thống truyền tin của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN hồ chứa Định Bình.

7.9. Hệ thống thông tin liên lạc

Hiện nay, hệ thống cơ sở hạ tầng để đảm bảo công tác thông tin liên lạc đã bao phủ 100% các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh, hệ thống viễn thông với: trạm thông tin di động (trạm BTS) là 1.575 trạm; tổng số thuê bao điện thoại (kể cả di động và cố định) là 1.396.381 thuê bao; cột treo cáp khoảng

8.835 tuyến cáp treo với tổng chiều dài khoảng 5.889 km, cáp ngầm có khoảng 2.110 tuyến với tổng số chiều dài khoảng 1.989 km; Mạng Internet triển khai rộng khắp với công nghệ FTTH (FTTx), truy nhập Internet tốc độ cao bằng cáp quang đến tận thôn bao; điểm cung cấp dịch vụ viễn thông có khoảng 478 điểm.

Ngoài ra, trước và trong khi có thiên tai các doanh nghiệp viễn thông luôn chủ động điều động các xe lưu động thông tin di động GSM (03 xe, bao gồm: VNPT Bình Định: 01 xe, Chi nhánh Viettel: 01 xe, Chi nhánh Mobifone: 01 xe); sử dụng các hệ thống thông tin liên lạc qua vệ tinh Inmarsat, máy liên lạc vô tuyến sóng ngắn Codan và các phương tiện về ô tô, xe máy, nhiên liệu, vật liệu phục vụ cho hoạt động đảm bảo mạng lưới Viễn thông, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt trong mọi tình huống, đảm bảo thống nhất việc chỉ đạo, điều hành và phối hợp chặt chẽ giữa Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn (PCTT&TKCN) của ngành Thông tin và Truyền thông, các đơn vị, doanh nghiệp; huy động mọi lực lượng, phương tiện về bưu chính, viễn thông trên địa bàn để đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ PCTT&TKCN từ tỉnh đến cơ sở, hạn chế đến mức thấp nhất việc gián đoạn thông tin liên lạc trong quá trình PCTT&TKCN.

Mạng Bưu chính trên địa bàn tỉnh tiếp tục đảm bảo cung cấp các dịch vụ và đáp ứng kịp thời nhu cầu về chuyển phát thư, báo, các loại công văn giấy tờ, bưu phẩm, bưu kiện cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức và nhân dân. Toàn tỉnh duy trì ổn định với 187 điểm phục vụ bưu chính, chuyển phát chủ yếu của 2 doanh nghiệp là Bưu điện tỉnh và Bưu chính Viettel.

Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định, Báo Bình Định, Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao các huyện, thị xã, thành phố, Đài truyền thanh cơ sở thực hiện tốt công tác phổ biến các kiến thức về tình hình diễn biến thiên tai bất thường, biến đổi khí hậu để tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về PCTT&TKCN đến người dân; Phổ biến kiến thức, kinh nghiệm, gương điển hình trong công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

Đài thông tin duyên hải Quy Nhơn đảm bảo thông tin liên lạc trên các vùng biển Việt Nam; Thực hiện tốt các nhiệm vụ trực canh, tiếp nhận và xử lý thông tin cấp cứu khẩn cấp, thông tin an toàn an ninh và quản bá thông tin an toàn hàng hải.

Ngoài ra còn có hệ thống giao ban trực tuyến đảm bảo thông suốt để tổ chức các hội nghị trực tuyến triển khai công tác PCTT&TKCN của tỉnh.

8. Các cơ sở tôn giáo

Cơ sở Phật giáo có 283 Chùa, 21 Tịnh xá, 6 Tịnh thất, 30 Niệm Phật đường và 01 trường Trung cấp Phật học. Công giáo có 94 Nhà thờ bao gồm tại thành phố Quy Nhơn (31), huyện Tuy Phước (29), Tây Sơn (4), Phù Cát (7), Phù Mỹ (2), Hoài Nhơn (3), Hoài Ân (1), Vân Canh (1) và thị xã An Nhơn (16). Ngoài ra

còn có 8 cơ sở đạo Tin Lành; 54 cơ sở đạo Cao Đài, 6 cơ sở Đạo Minh Sư. Cùng với sự phát triển kinh tế xã hội, cơ sở hạ tầng tôn giáo những năm gần đây được trùng tu, xây dựng kiên cố. Bên cạnh việc tín ngưỡng, các cơ sở tôn giáo còn là nơi trú tránh bão, lũ lụt của nhân dân.

CHƯƠNG III: HIỆN TRẠNG CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

1. Hệ thống văn bản pháp luật, chính sách liên quan đến PCTT

- Quyết định số 2028/QĐ-UBND ngày 12/6/2015 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt Bộ hướng dẫn lập Kế hoạch Phòng chống thiên tai cấp tỉnh.

- Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của UBND tỉnh Bình Định Ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ về công tác phòng, chống thiên tai.

- Quyết định số 32/2012/QĐ-UBND ngày 10/8/2012 của UBND tỉnh Bình Định Quy định mức hỗ trợ dân sinh, hỗ trợ sản xuất, tàu thuyền bị thiệt hại do thiên tai, lũ lụt và dịch bệnh gây ra.

- Quyết định số 11/2013/QĐ-UBND ngày 03/6/2013 của UBND tỉnh Bình Định về sửa đổi, bổ sung một số Quy định mức hỗ trợ sản xuất bị thiệt hại do thiên tai, lũ lụt và dịch bệnh gây ra tại Quyết định số 32/2012/QĐ-UBND ngày 10/8/2012 của UBND tỉnh.

- Quyết định số 40/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh Bình Định Quy định mức hỗ trợ để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Quyết định số 3577/QĐ-UBND ngày 03/10/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành kế hoạch phối hợp ứng phó tai nạn hàng không dân dụng trên địa bàn tỉnh.

- Kế hoạch số 204/KH-PCTTTKCN ngày 24/10/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc phối hợp ứng phó tai nạn tàu thuyền trên biển.

- Quyết định số 132/UBND ngày 10/01/2020 của UBND tỉnh ban hành Chương trình, công tác trọng tâm năm 2020;

- Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 03/4/2017 của UBND tỉnh về việc thành lập Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 1147/QĐ-UBND ngày 03/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Hội đồng quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 2063/QĐ-UBND ngày 18/6/2018, số 3653/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Bình Định.

- Quyết định số 2684/QĐ-UBND ngày 08/8/2018 của UBND tỉnh về việc bổ sung thành viên Hội đồng quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 926/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 của UBND tỉnh về việc giảm mức đóng góp Quỹ Phòng, chống thiên tai đối với các tổ chức kinh tế hạch toán độc lập;

- Quyết định số 4919/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh về việc thành lập lực lượng quản lý đê nhân dân trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 2518/QĐ-UBND ngày 25/06/2020 của UBND tỉnh công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực PCTT thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định.

- Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 ban hành kế hoạch thực hiện Chiến lược Quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND, ngày 16/3/2022 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về nội dung chi, mức chi của Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh.

- Quyết định số 1166/QĐ-UBND, ngày 08/4/2022 của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng năm 2022.

- Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 08/4/2022 của UBND tỉnh về Công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2022 trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 đang diễn ra trên địa bàn tỉnh.

- Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 15/4/2022 của UBND tỉnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ giai đoạn 2022 – 2025 trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 26/04/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 1651/CT-BNN-PCTT ngày 18/3/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác quản lý đê điều và chuẩn bị sẵn sàng hộ đê, chống lũ, bão năm 2022 trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 1655/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện Chiến lược Quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 09/6/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch thu Quỹ Phòng, chống thiên tai năm 2022.

Các cơ chế, chính sách, kế hoạch UBND tỉnh ban hành đảm bảo nguồn lực và các điều kiện hoạt động cho Ban chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS các cấp và lực lượng làm công tác phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

2. Hệ thống chỉ huy PCTT và TKCN các cấp và quy chế phối hợp

Hệ thống Ban chỉ huy PCTT- TKCN và PTDS xuyên suốt từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã. Các sở, ban, ngành thành lập Ban chỉ huy PCTT-TKCN và

PTDS của cơ quan, đơn vị mình.

Trưởng ban Ban chỉ huy PCTT- TKCN và PTDS tỉnh phân công nhiệm vụ của các thành viên của Ban. Chủ tịch UBND tỉnh là Trưởng ban Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS tỉnh phụ trách chung, trực tiếp chỉ huy công tác PCTT – TKCN và PTDS trong toàn tỉnh;

Phó Chủ tịch thường trực UBND tỉnh là Phó Trưởng ban thường trực giúp Trưởng ban giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực phụ trách về PCTT – TKCN và PTDS, chỉ huy, điều hành khi Trưởng ban đi công tác ngoài tỉnh;

Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh là Phó trưởng ban điều hành hoạt động của Cơ quan thường trực Ban Chỉ huy về lĩnh vực tìm kiếm cứu nạn trên đất liền, trên sông và phòng thủ dân sự trên địa bàn tỉnh đồng thời là Cơ quan thường trực ứng phó sự cố tràn dầu cấp tỉnh. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan và địa phương tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch phòng thủ dân sự cấp tỉnh theo quy định.

Công An tỉnh là Phó Trưởng ban điều hành hoạt động của Cơ quan thường trực Ban Chỉ huy về lĩnh vực tìm kiếm cứu nạn, cứu sập, chữa cháy lớn nhà cao tầng, khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư trên địa bàn tỉnh. Chủ trì tổ chức xây dựng kế hoạch phòng thủ dân sự của Công an tỉnh;

Sở Nông nghiệp và PTNT là Phó Trưởng ban điều hành hoạt động của Cơ quan thường trực Ban Chỉ huy về phòng, chống thiên tai, Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy về lĩnh vực phòng, chống thiên tai. Chủ trì tổ chức xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai và phòng thủ dân sự ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh là Ủy viên Thường trực chỉ đạo, điều hành Cơ quan thường trực tìm kiếm cứu nạn trên khu vực biên giới biển thuộc phạm vi quản lý của tỉnh; quản lý chặt chẽ tàu thuyền, ngư dân hoạt động trên biển; thông báo, kêu gọi tàu thuyền vào bờ trú, tránh bão, áp thấp. Kiểm đếm tàu thuyền tại các khu neo đậu, bến bãi. Chủ trì tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch phòng thủ dân sự của Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh. Chi tiết tại Phụ lục 3.

Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS tỉnh được thành lập tại Quyết định số 1923/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của UBND tỉnh. Ban chỉ huy ban hành Quy chế hoạt động của Ban tại Quyết định số 169/QĐ-BCH ngày 29/7/2021; phân công nhiệm vụ thành viên tại Quyết định số 172/QĐ-BCH ngày 02/8/2021; kế hoạch công tác năm 2022 tại Quyết định số 09/QĐ-BCH-PCTT ngày 12/02/2022; kiện toàn, điều chỉnh, bổ sung phân công nhiệm vụ thành viên tại Quyết định 123/QĐ-UBND ngày 01/6/2022.

3. Công tác dự báo, cảnh báo sớm

Việc dự báo, cảnh báo sớm về nắng, mưa trên địa bàn dựa vào thông tin dự

báo của cơ quan khí tượng thủy văn và thông tin bổ sung từ hệ thống các trạm đo mưa, trạm đo mực nước chuyên dùng, thiết bị đo mực nước và dung tích theo thời gian tại các hồ chứa thủy lợi, thủy điện.

Các bản tin nhận định, dự báo, cảnh báo sớm thời tiết nguy hiểm (mưa lớn, lũ quét, bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển; nắng nóng, khô hạn; đông sét; xâm nhập mặn...); các bản tin về tổng lượng mưa các đợt mưa lớn tương đối chính xác. Kết quả đo đạc, các số liệu định lượng mưa giờ, xu thế lũ, mực nước, đỉnh lũ khá sát với thực tế.

Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng dự án Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp sông Côn-Hà Thanh; đang triển khai xây dựng dự án Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp sông La Tinh; xây dựng và cập nhật phương án ứng phó thiên tai cấp tỉnh theo cấp độ rủi ro thiên tai. Ban Quản lý Đầu tư và xây dựng thủy lợi 6 thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT xây dựng và cập nhật Phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa Định Bình, Phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa Đồng Mít làm công cụ hỗ trợ ra quyết định chỉ đạo, điều hành khi lũ lụt.

4. Phương tiện, vật tư, trang thiết bị phục vụ Phòng thủ dân sự, ứng phó sự cố thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn

Hằng năm, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN và PTDS chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng theo dõi, tổng hợp hiện trạng vật tư, phương tiện, trang thiết bị phòng thủ dân sự, ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của các cơ quan, tổ chức để phục vụ công tác chỉ đạo điều hành công tác phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và phòng thủ dân sự trên địa bàn tỉnh. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức được giao quản lý, sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng thủ dân sự, ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn có trách nhiệm ban hành quy chế, tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng theo quy định.

Tính đến ngày 01/01/2022, vật tư, phương tiện, trang thiết bị Phòng thủ dân sự, ứng phó sự cố thiên tai và TKCN chủ yếu toàn tỉnh hiện có:

- 61 xe ô tô chở người dưới 16 chỗ, 05 xe ô tô chở người dưới 40 chỗ, 53 ô tô vận tải, 34 ô tô bán tải, 14 xe chỉ huy PCLB, 03 xe thiết giáp, 08 xe cứu thương; 03 xe chữa cháy; 08 tàu các loại, 515 xuồng, 18 ca nô các loại;

- 16.944 phao áo cứu sinh, 14.613 phao tròn cứu sinh, 194 phao bè cứu sinh, 21 phao cứu sinh, 195 phao các loại, 597 bộ nhà bạt, 109 máy phát điện, 515 mặt nạ phòng độc, 12 máy bơm nước chữa cháy, 149 máy bơm nước các loại; 60 cửa xích cầm tay, 75 cửa máy. Chi tiết theo Phụ lục 4.

Các vật tư, phương tiện, trang thiết bị Phòng thủ dân sự, ứng phó sự cố thiên tai và TKCN vẫn còn thiếu về số lượng. Tàu của bộ đội Biên phòng, Kiểm ngư không thể hoạt động trên biển khi sóng gió lớn hơn cấp 5. Ca nô, xuồng máy cũ không đủ công suất chạy ngược dòng nước lũ.

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 20/2021/QĐ-TTg ngày 03/6/2021 về danh mục và quy định việc quản lý, sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai. Tuy nhiên đến nay địa phương vẫn chưa triển khai thực hiện mua sắm được và đang chờ hướng dẫn chi tiết của Trung ương.

Sở Công Thương chỉ đạo các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn tỉnh hàng năm lập kế hoạch dự trữ hàng hóa thiết yếu để ứng phó thiên tai. Một số lượng lớn gạo, mì gói, nước uống và các hàng hóa, nhiên liệu được dự trữ trước mùa mưa bão.

Sở Y tế tổ chức dự trữ các cơ sở thuốc để chữa bệnh, khử khuẩn nước, tiêu độc khử trùng, vệ sinh môi trường vùng ảnh hưởng thiên tai.

UBND các huyện, thị xã, thành phố yêu cầu các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn chuẩn bị sẵn một lượng hàng tiêu dùng thiết yếu để cung cấp khi cần thiết; yêu cầu sẵn sàng thiết bị, xe máy để hỗ trợ ứng phó trong thiên tai. Vận động các hộ gia đình vùng ảnh hưởng ngập lụt, bão, sạt lở đất dự trữ lương thực, thực phẩm đủ dùng trong 7 ngày.

5. Lực lượng cứu hộ, cứu nạn

Các đơn vị lực lượng vũ trang của tỉnh: Quân đội, Biên phòng, Công an và các lực lượng của Quân khu 5, Bộ Quốc phòng đứng chân trên địa bàn tỉnh là lực lượng nòng cốt trong công tác phòng, chống thiên tai; chủ lực trong công tác phòng chống, ứng phó, sơ tán, giúp dân chằng chống nhà cửa, cứu hộ, cứu nạn, thông tin, kêu gọi tàu thuyền và khắc phục bước đầu sau thiên tai trên địa bàn tỉnh, góp phần giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra. Các đơn vị tập trung lực lượng, phương tiện sẵn sàng khi có lệnh, chủ động ứng cứu trên từng địa bàn, nhất là các khu vực xung yếu, địa bàn trọng điểm khi bão, mưa lũ, ngập lụt.

Các sở, ban, ngành, hội đoàn thể tiếp tục kiện toàn tổ, đội xung kích PCTT và TKCN, sẵn sàng tham gia công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai thuộc cơ quan, đơn vị và chi viện cho các địa phương thường xuyên bị ảnh hưởng của bão, mưa lũ, ngập lụt và sạt lở đất. Là một lực lượng có chuyên môn, kiến thức; nếu được trang bị về phương tiện, điều kiện làm việc đầy đủ, sẽ góp phần đáng kể giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai.

UBND các địa phương có lực lượng xung kích PCTT trên địa bàn. Ở huyện, có tổ, đội xung kích của lực lượng công an, huyện đội, cán bộ các cơ quan và đoàn thể. Ở xã, có Đội xung kích Phòng, chống thiên tai, lực lượng nòng cốt là dân quân tự vệ. Các đội xung kích PCTT cấp xã được củng cố, kiện toàn theo Quyết định số 08/QĐ-TWPCCTT ngày 27/3/2020 của Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống thiên tai, có từ 70 - 80 người. Thành phần của Đội bao gồm Dân quân tự vệ tối thiểu (40), Công an xã (8), Hội Chữ thập đỏ (1), Hội Cựu chiến binh (3), Đoàn thanh niên (6), Hội Phụ nữ (2), Công chức địa chính -

xây dựng (1), Công chức văn phòng - thống kê (1), Công chức văn hóa - xã hội (1), Y tế cấp xã (1) và cán bộ thôn hoặc tổ dân phố (6). Tính đến tháng 12/2021, tổng số có 10.380 đội viên Đội Xung kích trong tỉnh. Đội Xung kích PCTT cấp xã là lực lượng thường trực, thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn theo sự phân công của Trưởng ban Ban chỉ huy cấp xã.

UBND các huyện, thị xã, thành phố còn có lực lượng quản lý đô thị dân theo Quyết định số 4919/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh. Tổ, đội quản lý đô thị dân của UBND thành phố Quy Nhơn có 10 người, thị xã An Nhơn 15 người, Tuy Phước 17 người, huyện Vân Canh 5 người, huyện Phù Mỹ 7 người, huyện Tây Sơn 6 người, huyện Phù Cát 8 người, thị xã Hoài Nhơn 7 người, huyện Hoài Ân 7 người, huyện Vĩnh Thạnh 4 người và huyện An Lão có 5 người. Đây là một lực lượng trong công tác PCTT và TKCN cấp xã, có nhiệm vụ kiểm tra, phát hiện và xử lý giờ đầu về sự cố đô thị; tham gia xây dựng và triển khai thực hiện phương án hộ đô thị và phòng, chống lụt bão trên địa bàn.

Ngoài ra, UBND các địa phương còn huy động nhân lực và thiết bị của các doanh nghiệp trên địa bàn khi ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai.

6. Thông tin, truyền thông trong Phòng, chống thiên tai

- Truyền tin về công tác chỉ đạo, chỉ huy: UBND các cấp và Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các cấp có trách nhiệm phổ biến nội dung văn bản chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thiên tai đến cộng đồng và người dân. Phương thức truyền phát văn bản chỉ đạo, chỉ huy ứng phó thông qua: Văn bản điện tử, fax, email, SMS, hệ thống truyền hình, phát thanh, hệ thống thông tin cảnh báo sớm, truyền đạt trực tiếp và các hình thức khác.

- Truyền tin về thiên tai và công tác chỉ đạo, chỉ huy đến tổ chức, cá nhân quản lý phương tiện hoạt động trên biển thông qua Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, hệ thống Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn, hệ thống thông tin của Bộ đội Biên phòng, Chi cục Thủy sản và các hệ thống thông tin khác như hộ gia đình, cá nhân.

- Thông tin về phòng chống thiên tai được đăng tải, cập nhật hàng ngày lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng Thường trực Ban chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh (<https://pcttbinhdinh.gov.vn>), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (<https://snnptnt.binhdin.gov.vn>), trang Fanpage Facebook Thông tin phòng chống thiên tai Bình Định.

Các hoạt động chỉ huy, điều hành của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS các cấp; các thông tin về diễn biến thiên tai được các phóng viên, cộng tác viên phản ánh kịp thời, truyền đạt nhanh chóng, chính xác trên các phương tiện truyền thông. Hệ thống phát thanh cơ sở, trang thông tin điện tử tiếp nhận và truyền thông kịp thời đến các tổ chức, người dân biết và chủ động phòng, tránh trước khi thiên tai xảy ra.

7. Năng lực và nhận thức của cộng đồng trong Phòng, chống thiên tai

Các lực lượng vũ trang tỉnh được củng cố, tập huấn, diễn tập rèn luyện kỹ năng trong công tác phòng, chống thiên tai. Hằng năm cán bộ, chiến sĩ tham gia các lớp tập huấn về điều khiển phương tiện thủy nội địa, tìm kiếm cứu nạn đường không, đường biển do UBND Tỉnh phối hợp, thiên tai và TKCN tổ chức. Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh hằng năm có kế hoạch hiệp đồng các đơn vị chủ lực của Quân khu, Bộ Quốc phòng đóng trên địa bàn; tổ chức lực lượng, phương tiện, phân công khu vực khi ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai. Lực lượng Quân sự tỉnh, Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh hằng năm tổ chức diễn tập rèn luyện kỹ năng cán bộ, chiến sĩ trong phòng, chống thiên tai và TKCN.

Năng lực phòng chống thiên tai của các sở, ban, ngành, địa phương đã nâng lên một bước thông qua các hoạt động đào tạo, tập huấn, diễn tập hàng năm, nhất là hoạt động của Đề án Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng. Cán bộ, người dân có hoạt động tích cực trong công tác phòng chống thiên tai. Các phương án ứng phó thiên tai, kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp xã được chú trọng xây dựng, cập nhật. Công tác chuẩn bị phòng tránh thiên tai theo phương châm “4 tại chỗ” được triển khai thực hiện tại các cấp, các ngành. Người dân dự trữ lương thực, nhu yếu phẩm để phòng mưa lũ, bão. Mua sắm cho gia đình xuồng, sồng, xe máy làm phương tiện di chuyển. Xây dựng kiên cố nhà cửa để chống được bão; nền nhà được tôn cao để vượt đỉnh lũ. Trong nhà có bố trí gác lửng, hoặc có sàn bê tông để chứa lương thực và tránh lũ. Thầy, cô giáo chú trọng việc quản lý học sinh trong mùa mưa lũ; không cho các em ra khỏi trường khi không có phụ huynh đưa đón. Nhà trường chủ động cho học sinh nghỉ học khi cảnh báo bão, mưa lớn.

8. Đánh giá năng lực các cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai

8.1. Hệ thống công trình phòng, chống thiên tai

Toàn tỉnh có 163 hồ chứa nước (chưa kể hồ chứa nước Đồng Mít) cùng với hệ thống đập dâng, trạm bơm, kênh mương bảo đảm nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp, tưới ổn định cho 87% diện tích đất canh tác. Có 131 tràn chảy tự do, 32 tràn có cửa điều tiết hoặc bằng phai gỗ. Các tràn có cửa điều tiết, nếu vận hành đúng theo quy trình sẽ góp phần giảm lũ cho hạ du. Những năm gần đây, thực hiện Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 30/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Kôn-Hà Thanh, đã giảm đáng kể ngập lụt cho vùng hạ du. Tuy nhiên khi có mưa lớn, kéo dài lưu lượng về hồ Định Bình khoảng 2.600 m³/s thì khả năng cắt đỉnh lũ của hồ chứa rất kém.

Hệ thống thủy lợi, thủy điện trong tỉnh điều tiết lũ, giảm và chậm lũ cho vùng hạ du. Đồng thời hệ thống còn bảo đảm cấp nước ổn định phục vụ tưới sản xuất, sinh hoạt và kết hợp phát điện.

Tuy nhiên mỗi khi có mưa lớn, kéo dài thường bị ngập lụt trên diện rộng, nhiều khu dân cư bị cô lập là do: (i) hệ thống trục thoát lũ bị giảm năng lực; (ii) một số đập dâng trên sông chưa đáp ứng khả năng tiêu thoát lũ; (iii) công trình giao thông thiếu khẩu độ thoát lũ; (iv) đô thị hóa nhanh làm giảm diện tích trữ lũ; (v) khả năng cắt lũ các hồ chứa lớn thấp, đặc biệt hồ chứa nước Định Bình.

Khi có nắng hạn, nguồn nước từ 163 hồ chứa chưa đáp ứng cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt ngày càng tăng.

Hệ thống cung cấp nước sạch bằng các công trình cấp nước tập trung chỉ đáp ứng được các đô thị và một phần dân cư nông thôn. Đa số người dân nông thôn còn sử dụng nước từ các giếng đào, giếng khoan gia đình. Mỗi khi có nắng hạn gay gắt, gần 95.000 hộ dân thiếu nước sinh hoạt. Khi xuất hiện lũ lụt các giếng thường bị ngập, nhân dân không có nước sạch sử dụng. UBND các huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị quản lý vận hành phải có phương án bảo đảm an toàn công trình cấp nước tập trung, các tuyến ống cấp nước, các giếng khoan khai thác nước ngầm khi ảnh hưởng mưa lớn, bão, lũ lụt.

8.2. Hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn

Trong thời gian qua với nhiều nguồn lực khác nhau, UBND tỉnh đã quan tâm đầu tư hệ thống quan trắc tự động lượng mưa, mực nước. Xét về mật độ mạng lưới trạm quan trắc mưa tự động hiện có là 101 trạm (chuyên dùng 74 trạm, khí tượng thủy văn 27 trạm), trung bình 60 km² có 1 điểm đo mưa, mật độ như vậy cơ bản đủ thông tin để phục vụ công tác chỉ huy điều hành ứng phó với mưa lũ. Tuy nhiên trên lưu vực hồ chứa nước Định Bình mật độ 178 km²/trạm, cần tăng thêm số lượng trạm quan trắc tự động lượng mưa.

Về trạm quan trắc tự động mực nước sông, hiện có 25 trạm quan trắc mực nước sông (chuyên dùng 21 trạm, khí tượng thủy văn 04 trạm). Mật độ trạm là còn thấp, cần tăng dày mạng lưới trạm quan trắc mực nước tự động trên các sông lớn, sông nhánh. Tại các hồ chứa nước hiện có 19 trạm quan trắc tự động chuyên dùng mực nước. Theo quy định các hồ chứa nước phân loại lớn, loại vừa có cửa van điều tiết cần lắp đặt các trạm quan trắc mực nước tự động (kết hợp khi sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước).

Đồng thời cần thiết lắp đặt các trạm quan trắc tự động lưu lượng nước trên các sông lớn, nhất là ở thượng lưu các hồ chứa nước lớn Định Bình, Núi Một, Hội Sơn, Đồng Mít.

Số liệu quan trắc tự động lượng mưa, mực nước của ngành Khí tượng Thủy văn hiện nay chỉ sử dụng nội bộ của Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh và khu vực. Thời gian đến cần được chia sẻ các số liệu này theo thời gian thực cho Văn phòng Thường trực về Phòng chống thiên tai tỉnh để tổng hợp, tham mưu công tác chỉ đạo, điều hành ứng phó khẩn cấp với mưa lớn, lũ lụt.

8.3. Các khu neo đậu tàu thuyền, tránh trú bão

Toàn tỉnh có 5.990 tàu thuyền và 41.000 ngư dân, trong đó: 1.615 tàu (chiều dài dưới 12m) khai thác ven bờ, 1.098 tàu (chiều dài từ 12 ÷ 15m) hoạt động tại vùng lộng và 3.277 tàu (chiều dài trên 15m) hoạt động tại vùng khơi đánh bắt khắp ngư trường cả nước. Tàu thuyền đa số là tàu vỏ gỗ, máy nổ và phương tiện cũ kỹ. Khi xuất hiện bão, gió mạnh trên Biển Đông là có nguy cơ đối với tàu thuyền. Đã tổ chức gắn thiết bị giám sát hành trình cho 3.277 tàu cá có chiều dài thân tàu từ 15m trở lên.

Toàn tỉnh có 03 khu neo đậu tránh trú bão: (i) Khu vực thành phố Quy Nhơn khả năng neo đậu khoảng 2.000 tàu tại 4 vùng nước. Vùng nước từ cầu Hàm tử đến đường Phan Chu Trinh trú đậu khoảng 1.000 tàu. Vùng nước khu dịch vụ hậu cần Bắc Hà Thanh trú đậu 200 tàu; luồng ra vào bị bồi lấp, tàu thuyền ra vào dễ mắc cạn. Vùng nước vịnh Mai Hương trú đậu 800 tàu nhỏ, hiện nay còn 2/3 diện tích mặt nước so với ban đầu. Vùng nước xã Nhơn Phước, Nhơn Hội luồng ra vào bị bồi lấp; (ii) Đầm Đề Gi (huyện Phù Cát và Phù Mỹ), neo đậu khoảng 2.000 tàu cá. (iii) Khu vực thị xã Hoài Nhơn có cảng Tam Quan Bắc, neo đậu khoảng 1.200 tàu; Hạ tầng các khu neo đậu chưa được đầu tư; chưa có đơn vị quản lý khai thác khu neo đậu. Mỗi khi có bão, việc sắp xếp tàu thuyền trong khu neo đậu còn nhiều bất cập.

8.4. Nuôi trồng thủy sản

Tính đến tháng 7 năm 2022, diện tích nuôi trồng thủy sản cả tỉnh khoảng 3.326,5 ha tương đương so với năm 2021.

Nuôi trồng thủy sản nước ngọt: Diện tích nuôi cá nước ngọt khoảng 1.300 ha. Trong đó: diện tích nuôi cá quảng canh hồ chứa 1.250 ha; nuôi cá ao 50 ha. Đối tượng nuôi gồm các loại: cá trắm, trôi, mè, chép, rô phi ...Thể tích nuôi cá lồng trong hồ chứa là 33.000 m³ (khoảng 560 lồng), đối tượng nuôi chính là cá điêu hồng. Sản lượng lũy kế đến nay khoảng 200 tấn.

Nuôi trồng thủy sản nước mặn: Nuôi cá biển: 1.526 lồng (trong đó nuôi cá lồng tại Phường Hải Cảng: 104 hộ/195 bè/1.386 lồng. Cá lồng tại Phù Mỹ: 140 lồng). Sản lượng đến nay đạt khoảng 85,7 tấn. Nuôi tôm hùm thương phẩm: 1.300 lồng/14.000 m³. Thu hoạch đến nay 15,1 tấn. Hiện nay khu vực nuôi tôm hùm tại Hải Giang, xã Nhơn Hải, TP. Quy Nhơn đã xả bán 1.000 lồng nuôi. Nuôi mực lá lồng, bè tại xã Nhơn Châu: 40 bè/15 hộ, thả giống nuôi 12.000 con.

Nuôi trồng thủy sản nước lợ: Diện tích thả tôm đến nay là 2.026,5 ha (diện tích nuôi TC, BTC là 658,6 ha, QCCT là 1.367,9 ha). Diện tích bệnh lũy kế là 41,74 ha tôm chân trắng, chiếm 2,2% diện tích nuôi. Tổng sản lượng tôm ước đạt là 5.539,9 tấn.

Sản xuất giống thủy sản: Bao gồm (i) giống tôm thẻ chân trắng, sản lượng tôm giống chân trắng đã sản xuất được đến nay là 2,8 tỷ con; (ii) giống tôm sú, sản lượng giống đã sản xuất khoảng 3,14 triệu con; (iii) giống thủy sản nước

ngọt, sản xuất khoảng 598.490 con cá giống các loại.

Khi có bão, mưa lớn, lũ lụt là mối hiểm họa đối với sản xuất nuôi trồng thủy sản trong tỉnh.

8.5. Hệ thống điện, thông tin liên lạc

Mạng lưới bưu chính viễn thông với đủ các loại hình dịch vụ, điện thoại cố định, điện thoại di động mạng vinaphone, mobiphone, viettel, thông tin di động sóng ngắn Codan, thông tin chuyên dùng Inmarsat có thể đáp ứng nhanh chóng thông tin, liên lạc; bảo đảm thông tin liên lạc chỉ huy, điều hành phòng chống thiên tai trên toàn tỉnh và phục vụ các nhu cầu của khách hàng.

8.6. Hệ thống giao thông phục vụ cứu hộ, cứu nạn

Hệ thống giao thông đường bộ xuyên suốt từ tuyến Quốc lộ đến tỉnh lộ, giao thông nông thôn, đến cả vùng sâu vùng xa, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác phòng chống giảm nhẹ thiên tai. Với mật độ phân bố 0,87 km/km² nếu triển khai công tác chuẩn bị PCTT và TKCN chu đáo thì công tác ứng phó, cứu hộ, cứu nạn sẽ kịp thời giảm thiệt hại về tính mạng và tài sản.

Tuy nhiên, khi có lũ lớn hệ thống giao thông liên huyện, liên xã thường bị ngập, sạt, vỡ khó khăn trong ứng phó thiên tai.

8.7. Nhà tránh trú thiên tai cộng đồng

Về nhà ở, hiện có 246.270 nhà kiên cố chỉ bảo đảm cho khoảng 1.231.000 người dân sinh hoạt an toàn. Còn lại 283.000 người dân chưa an toàn ứng với gió bão cấp 9 – 10.

Nơi trú tránh an toàn là các cơ quan nhà nước (trụ sở UBND các xã, thị trấn huyện, thị xã, các cơ quan nhà nước, trường học, cơ sở y tế); các cơ sở tôn giáo, các nhà tránh trú cộng đồng đã được nhà nước đầu tư xây dựng trong những năm gần đây, các nhà kiên cố do hộ gia đình xây dựng.

Ngoài ra còn có 15 khu tái định cư đã được xây dựng: Hoài Hải, Hoài Hương (Hoài Nhơn); Ân Tín, Ân Thạnh (Hoài Ân); An Trung (An Lão); Mỹ An, Mỹ Thọ, Mỹ Đức (Phù Mỹ); Cát Tiến, Cát Nhơn (Phù Cát); Phước Thuận (Tuy Phước); Canh Liên (Vân Canh) và Nhơn Hải (Quy Nhơn) là nơi người dân đến tránh trú.

9. Đánh giá thực hiện lồng ghép nội dung PCTT trong các chương trình, dự án, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội

9.1. Hệ thống văn bản chỉ đạo điều hành;

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Định lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025; Các nghị quyết, đề án, chương trình hành động của Đảng bộ tỉnh Bình Định, Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về những chủ trương, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

Các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh về việc lập quy hoạch, kế hoạch phát

triển ngành, kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định; Quyết định số 5039/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 -2025; Quyết định số 5079/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 về phân bổ và giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2022; Quyết định số 1113/QĐ-UBND ngày 06/4/2022 về việc điều chỉnh bổ sung vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2022.

9.2. Kết quả thực hiện lồng ghép

Thực hiện Thông tư 05/2016/TT-BKHĐT ngày 06/6/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế xã hội. Tiếp tục triển khai việc lồng ghép nội dung phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai vào Quy hoạch tỉnh theo Thông tư số 10/2021/TT- BKHD ngày 22/12/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Một số kết quả ban đầu về các mặt công tác như sau:

Lồng ghép PCTT với công tác phòng ngừa, ứng phó hạn, xâm nhập mặn: Giai đoạn 2016 – 2020 triển khai tưới tiến tiến, tưới tiết kiệm; tích nước hồ chứa hợp lý, kiểm soát chặt chẽ nguồn nước, chống xâm nhập mặn; kiên cố hóa kênh mương nội đồng; chuyển đổi mùa vụ, cơ cấu cây trồng hợp lý với nguồn nước.

Xây dựng 149 công trình cấp nước sạch tập trung: 13 công trình cấp nước đô thị công suất 67.000 m³/ngày đêm; 136 công trình cấp nước nông thôn. Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,1%.

Thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư Trung ương Đảng tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn tỉnh. Đến cuối năm 2021, tổ chức xây dựng và nâng cấp 20 công trình cấp nước sạch gồm: 05 công trình thuộc huyện Phù Mỹ; 01 công trình thuộc thị xã Hoài Nhơn; 02 công trình thuộc huyện Phù Cát; 02 công trình thuộc thị xã An Nhơn; 04 công trình thuộc huyện Tuy Phước; 02 công trình thuộc huyện Tây Sơn; 01 công trình thuộc huyện Vĩnh Thạnh; 01 công trình thuộc huyện Hoài Ân và 02 công trình tại huyện An Lão.

Lồng ghép PCTT với công tác phòng ngừa ứng phó bão, ngập lụt: Từ năm 2016 đến 2020 đã đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp 23 công trình hồ chứa thủy lợi; 12 công trình đập dâng, nâng cao năng lực thoát lũ trên sông; 95 công trình đê kè; 07 trạm bơm; 62 công trình kênh mương; 04 công trình cấp nước sinh hoạt. Trong đó, đáng chú ý là đã đầu tư xây dựng các dự án, công trình lớn, trọng điểm: Hồ chứa nước Đồng Mít; kênh Thượng Sơn; đập ngăn mặn trên sông Lại Giang; sửa chữa, nâng cấp hồ Núi Một; dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Bình Định (WB8); sửa chữa cấp bách hồ chứa; dự án xây dựng cấp bách kè chống sạt lở và cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát lũ, chống ngập úng hạ lưu sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn; dự án khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định; Các dự án được nâng cấp góp phần giảm nhẹ thiên tai trong việc điều tiết hợp lý nguồn nước, thông thoáng dòng chảy, giảm ngập cho vùng hạ du.

Từ năm 2020 đến cuối năm 2021 nâng cấp 9 hồ chứa: Núi Miếu, An Tường, Trinh Vân, Hưng Long, Suối Rùn; Cây Me, Hồ Trạch, Suối Mây và Đòng Đèo 2. Lắp đặt 07 thiết bị đo mưa, mực nước cho các hồ chứa thuộc dự án WB8. Nâng cấp 02 kè biển: Nhơn Hải, Nhơn Lý; đê và kè sông Côn, sông Cạn, sông La Tinh, sông Lại Giang; hoàn thành 05 đập dâng: Nha Phu, Bình Thạnh; Đức Phổ, Lão Tâm và đập ngăn mặn sông Lại Giang. Hoàn thành cầu Ngòi thuộc Tuyến ĐT633 Chợ Gồm - Đê Gi. Trên biển 3.158 tàu cá đánh bắt xa bờ được gắn thiết bị giám sát hành trình để định vị, liên lạc trên biển.

Lồng ghép phòng chống thiên tai thông qua các nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, các nhiệm vụ KH&CN do Quỹ Môi trường toàn cầu tài trợ (Dự án GEF): Hoàn thành các dự án: “Xây dựng chuỗi liên kết nâng cao hiệu quả sản xuất lạc của vùng sản xuất lạc thích ứng biến đổi khí hậu (Bình Định, Phú Yên và Quảng Trị) nhằm cải thiện sinh kế cho phụ nữ và đồng bào dân tộc thiểu số” do Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Bình Định thực hiện; “Nâng cao năng lực của các tổ chức cộng đồng địa phương gắn với giao quyền quản lý, bảo vệ rạn san hô tại vùng biển ven bờ thuộc Vịnh Quy Nhơn (gọi tắt là dự án Vịnh Quy Nhơn)” do Hiệp hội Thủy sản Bình Định thực hiện; Kế hoạch quản lý tổng hợp lũ sông Côn – Hà Thanh.

Các nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh: (i) “Nghiên cứu thiết lập và đánh giá chỉ số tổn thương xã hội do ngập lụt trong bối cảnh biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Bình Định”; (ii) “Nghiên cứu ứng dụng công nghệ GIS, viễn thám và địa kỹ thuật để khoanh vùng và cảnh báo tình trạng trượt lở đất, đá tại các khu vực trọng điểm tỉnh Bình Định và đề xuất các giải pháp ứng phó” được Hội đồng tư vấn đánh giá, xếp loại xuất sắc. Các nhiệm vụ đang tổ chức thực hiện.

Lồng ghép PCTT với công tác xây dựng:

Đến năm 2020 hoàn thành 8 dự án tái định cư, trong đó 04 dự án tập trung, 04 dự án xen ghép. Tổng số hộ bố trí ổn định là 859 hộ với 3.463 khẩu. Đang hoàn thiện 05 dự án tái định cư trong năm 2022: TĐC Bà Rong, thị xã Hoài Nhơn; TĐC xã Nhơn Hải (mở rộng), thành phố Quy Nhơn; TĐC xã Cát Tiến, TĐC di dời dân vùng sạt lở Núi Gành thôn Đức Phổ, xã Cát Minh, huyện Phù Cát; TĐC thôn Vinh Quang, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước.

Hoàn thành 09 nhà trú, tránh bão lũ cộng đồng; 10 nhà sinh hoạt cộng đồng kết hợp trú tránh bão lũ; hỗ trợ 740 hộ nghèo xây dựng nhà ở kiên cố; giải quyết một phần nhà ở trú, tránh mưa lũ, bão cho nhân dân.

Xây dựng mới, cải tạo nâng cấp mở rộng một số khoa phòng các bệnh viện, trung tâm y tế và các trạm y tế cấp xã, cơ bản đáp ứng nhu cầu công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

Xây dựng các trường học, bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế kiên cố đáp ứng cấp gió bão, phòng lũ (xây dựng 55 trường học THPT đạt chuẩn, 12 nhà hiệu bộ; sửa chữa 543 phòng học, 13 phòng công vụ, 15 phòng thiết bị và công trình phụ trợ bảo đảm công tác dạy và học trong tỉnh; xây dựng hoàn thành các

bệnh viện đa khoa, trung tâm y tế, trạm y tế).

Mở rộng, nâng cấp hệ thống giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, các tuyến đường giao thông nông thôn: Hoàn thành nâng cấp Quốc lộ 1A thuộc địa bàn tỉnh; hầm đường bộ qua đèo Cù Mông; Quốc lộ 1D qua thành phố Quy Nhơn. Hoàn thành nâng cấp tuyến từ cảng Quy Nhơn đến Quốc lộ 1; tuyến Quốc lộ 19B từ sân bay Phù Cát đến Khu kinh tế Nhơn Hội; Quốc lộ 19 mới từ cầu Bà Di đến cầu Nhơn Hội. Hoàn thành đường Tây tỉnh từ Vân Canh đến công viên Long Vân, thành phố Quy Nhơn. Các tuyến đường tỉnh ĐT.639, ĐT.632, ĐT. 629, ĐT.630 được nâng cấp mở rộng.

Đến cuối năm 2021, toàn tỉnh đã bê tông hóa khoảng 6.440 km/8.050 km đường GTNT (đạt tỷ lệ 80% tổng chiều dài). Hiện 100% số xã ở khu vực nông thôn đã có đường bê tông xi măng đến trung tâm xã. Tại các xã xây dựng nông thôn mới, đến nay đã có 93/121 xã (chiếm 77%) hoàn thành tiêu chí giao thông.

Lồng ghép PCTT với công tác bảo vệ và phát triển rừng: Từ năm 2016 đến cuối năm 2021 trồng được 43.242 ha rừng. Trong đó rừng phòng hộ, đặc dụng 2.198 ha; rừng sản xuất 41.044 ha. Độ che phủ rừng đến nay đạt 56,51%.

9.3. Thuận lợi và khó khăn

a) Thuận lợi: Qua các chương trình, dự án cán bộ PCTT các cấp và người dân được tập huấn, diễn tập, kỹ năng tự vệ và cứu nạn được rèn luyện. Phương tiện, dụng cụ, trang thiết bị được phân phối đến cấp xã. Kế hoạch PCTT các cấp, phương án ứng phó thiên tai các cấp được cập nhật hàng năm là công cụ hỗ trợ trong công tác phòng, chống giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai.

Đã xây dựng hệ thống đo mưa, đo mực nước tự động, camera giám sát lưu vực sông Kôn – Hà Thanh, một phần lưu vực sông la Tinh; trạm ra đa thời tiết Quy Nhơn; bản đồ mô phỏng ngập lụt, nước biển dâng do bão mạnh, siêu bão; quy hoạch tiêu thoát lũ lưu vực sông Hà Thanh, kế hoạch quản lý tổng hợp lũ sông Kôn - Hà Thanh. Các công trình đê, kè, đập dâng, hồ chứa nước, kênh mương; công trình giao thông; công trình cấp thoát nước; công trình xây dựng có yếu tố phòng, chống thiên tai chú trọng đầu tư lồng ghép trong quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế-xã hội của tỉnh.

Công tác phòng, chống giảm nhẹ thiên tai trên địa bàn tỉnh đã có chuyển biến tích cực, từ bị động ứng phó chuyển sang chủ động phòng ngừa. Năng lực phòng chống thiên tai được tăng cường, giảm nhiều thiệt hại do thiên tai.

b) Khó khăn: Việc lồng ghép nội dung phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai vào Quy hoạch tỉnh theo Thông tư số 10/2021/TT- BKHD ngày 22/12/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã giải quyết khó khăn trong việc lựa chọn các biện pháp phòng, chống thiên tai; quan điểm, định hướng khi lồng ghép nội dung PCTT; cách thức đánh giá, báo cáo kết quả lồng ghép; các đầu mối địa phương tham vấn khi thực hiện. Việc triển khai Quy hoạch tỉnh trước khi Thông tư số 10/2021/TT- BKHD ban hành, nên phải điều chỉnh lại nội dung, quan điểm, định hướng lồng ghép, làm chậm tiến độ thực hiện Quy hoạch tỉnh.

Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, cơ sở dữ liệu, trang thiết bị chuyên dùng cho Ban Chỉ huy PCTT- TKCN và PTDS cấp huyện, cấp xã còn hạn chế. Một số UBND cấp huyện, cấp xã vùng sâu, vùng xa thiếu thôn cơ sở vật chất, trang thiết bị chuyên dùng PCTT. Cấp thiết phải có kế hoạch và ưu tiên bố trí kinh phí thường xuyên phục vụ công tác PCTT cấp huyện, cấp xã; trong đó quan tâm việc mua sắm vật tư, trang thiết bị, nhu yếu phẩm theo phương châm “4 tại chỗ”.

Các công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai hư hỏng, xuống cấp cần nhiều thời gian và nguồn lực để thực hiện; Hơn 100 hồ chứa nước không có hồ sơ tài liệu thiết kế, đường đặc tính lòng hồ đã gây khó khăn lớn trong việc tính toán, dự báo nguồn nước trong công tác phòng chống lũ và kế hoạch dùng nước tưới tiêu. Kế hoạch quản lý lũ trên các sông La Tinh, sông Lại Giang chưa thực hiện nên không đủ dữ liệu kiểm soát lưu vực sông: hành lang thoát lũ, cao độ nền đối với các khu quy hoạch, các trục tiêu, các khu vực tránh trú bão... Việc phát triển hạ tầng, đô thị hóa nhanh chóng... sự quan tâm không đúng mức của các cấp chính quyền địa phương đã gây ngập úng các vùng trũng thấp với mức độ ngập sâu hơn, thời gian ngập lâu hơn và vùng ngập cũng phát triển nhiều hơn. Việc phá rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ ở các hồ chứa, khai thác rừng sản xuất không đúng quy định làm suy thoái, giảm lượng sinh thủy nguồn nước gây hạn hán những năm thiếu nước; gây lũ quét, sạt lở đất những năm mưa nhiều.

Dung tích phòng lũ các hồ chứa còn nhỏ: hồ Định Bình 112 triệu m³; hồ Núi Một 26 triệu m³; hồ Thuận Ninh 6,76 triệu m³; hồ Đồng Mít 9,28 triệu m³; hồ Hội Sơn 8,09 triệu m³. Trong thời gian sắp tới cần nâng dung tích phòng lũ cho các hồ chứa, đặc biệt hệ thống liên hồ chứa lưu vực sông Kôn, nhằm tăng khả năng phòng lũ, giảm ngập úng hạ lưu

Cần rà soát, bổ sung Chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung (theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014) cho phù hợp với thực tiễn. Hộ nghèo không đủ tiền sửa chữa nhà cửa với mức hỗ trợ thấp; không đủ điều kiện để vay vốn ngân hàng.

Nhu cầu về tái định cư, ổn định cho nhân dân vùng thiên tai là cấp thiết. Việc tổ chức xây dựng cơ sở hạ tầng các khu tái định cư, di dời và ổn định đời sống người dân vùng ảnh hưởng thiên tai cần sự quan tâm, hỗ trợ ngân sách của Chính phủ. Năm 2021 xảy ra 15 khu vực sạt lở núi⁵ với khối lượng lớn, gây bất

⁵ Thành phố Quy Nhơn có 04 điểm: đầu đường Nguyễn Tất Thành, khu chung cư Hưng Thịnh, Quốc lộ ID và chân núi Bà Hòa. Huyện Phù Cát có 01 điểm: vùng Núi Cẩm, xã Cát Thành. Thị xã Hoài Nhơn có 01 điểm tại đèo Lộ Diêu, xã Hoài Mỹ. Huyện Phù Mỹ có 01 điểm tại xã Mỹ Thọ. Huyện An Lão có 03 điểm sạt lở lớn (01 tại khu dân cư, 02 điểm sạt lở đường giao thông) tại xã An Trung, An Dũng, An Toàn. Huyện Vân Canh có 01 điểm sạt lở trên tuyến đường đi xã Canh Liên. Huyện Hoài Ân có 02 điểm sạt lở lớn: tại thôn Ân Thạnh 1 và thôn Phú Văn, xã Ân Thạnh. Huyện Tây Sơn có 02 điểm sạt lở tại khu vực núi Cây Da, xã Bình Tường và Núi Trang Dài xã Tây Phú.

an trong đời sống nhân dân.

10. Đánh giá về công tác phục hồi, tái thiết

- Ngay khi kết thúc các đợt thiên tai, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo các Sở, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã kiểm tra, đánh giá thiệt hại, xác định ưu tiên và nhu cầu hỗ trợ khẩn cấp sớm ổn định đời sống và khôi phục sản xuất cho người dân theo quy định.

- Tỉnh ủy, UBND tỉnh chỉ đạo quyết liệt, kịp thời công tác khắc phục hậu quả sau thiên tai. Các sở, ban, ngành, đoàn thể, UBND các cấp triển khai ngay công tác khắc phục tạm hư hỏng ban đầu: Hồ đập, đê điều, kênh mương; cầu, cống, đường giao thông; bố trí chỗ ở, xây cất nhà tạm cho dân; cấp phát hàng cứu trợ; vệ sinh môi trường, phòng, chống dịch bệnh. Lực lượng nòng cốt là bộ đội, công an, Đoàn thanh niên, dân quân tự vệ; thanh niên xung kích các sở, ngành, hội, đoàn thể trong tỉnh.

- Ban Cứu trợ tỉnh tổ chức tiếp nhận và phân phối hàng cứu trợ, vận động được nhiều tổ chức, cá nhân tham gia. Tiền, hàng cứu trợ cấp phát đến người dân kịp thời, công bằng. Những năm gần đây chịu ảnh hưởng nhiều đợt bão, mưa lớn, lũ lụt diện rộng nhưng với sự tham gia của hệ thống chính trị, các tổ chức, doanh nghiệp và các nguồn lực huy động được, sau thiên tai không xảy ra nạn đói, dịch bệnh, sớm ổn định đời sống người dân.

- Cấp phát hơn nghìn tấn gạo cứu đói/năm cho dân trước Tết. Phân bổ ngân sách dự phòng của Chính phủ từ 100 đến 170 tỷ đồng/năm khắc phục thiệt hại: (i) Kè, đê, kênh mương; (ii) cầu, cống, đường giao thông; (iii) công trình cấp nước sạch. Các công trình thi công hoàn thành đúng kế hoạch.

- Hỗ trợ khắc phục thiệt hại về nông nghiệp từ 10 đến 20 tỷ đồng/năm, sớm khôi phục sản xuất.

- Được sự quan tâm của Chính phủ đến nay trên địa bàn tỉnh đã thực hiện hoàn thành 15 dự án tái định cư (TĐC) nhân dân vùng thiên tai. Trong đó hoàn thành 10 dự án TĐC tập trung, 05 dự án TĐC xen ghép với quy mô 2.347 hộ gia đình. Đến cuối năm 2021 mới bố trí ổn định cho 871 hộ gia đình. Tiếp tục di dời 1.476 hộ gia đình đến ổn định cuộc sống các khu TĐC.

11. Nguồn lực tài chính thực hiện công tác phòng, chống thiên tai

Đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp (thông qua nội dung lồng ghép) bao gồm: Ngân sách chi thường xuyên, ngân sách chi đầu tư phát triển, dự phòng ngân sách nhà nước, quỹ dự trữ tài chính, nguồn vốn ODA, nguồn vốn hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế, Quỹ phòng, chống thiên tai và các nguồn hợp pháp khác.

UBND tỉnh, Ủy Mặt trận Tổ quốc Việt nam tỉnh, Hội Chữ thập đỏ tỉnh và các tổ chức liên quan đã huy động nguồn lực cho công tác phòng, chống giảm nhẹ thiên tai; góp phần ổn định đời sống nhân dân, phục hồi sản xuất và tái thiết

sau thiên tai. Các nguồn tài chính được huy động:

- Nguồn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương; ODA, viện trợ của nước ngoài để khắc phục hậu quả thiên tai, đầu tư công về cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội.

- Nguồn hỗ trợ từ tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hỗ trợ trực tiếp đến nhân dân trong việc xây dựng lại nhà ở, thực phẩm, hàng tiêu dùng.

- Ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã có bố trí kinh phí dự phòng cho công tác PCTT và TKCN: mua sắm vật tư, phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác phòng ngừa, ứng phó thiên tai; đầu tư công, hỗ trợ khắc phục cơ sở hạ tầng về thủy lợi, giao thông, xây dựng, cấp thoát nước; hỗ trợ các hoạt động PCTT của Ban chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS các cấp.

- Nguồn kinh phí Quỹ PCTT tỉnh hỗ trợ các hoạt động phòng, chống thiên tai tại Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của UBND tỉnh.

- Ngân sách các sở, ngành, đơn vị trang bị những điều kiện thiết yếu phục vụ công tác PCTT và TKCN, khắc phục sự cố theo phương châm “bốn tại chỗ”.

CHƯƠNG IV: ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI

1. Độ lớn của thiên tai

Trong 10 năm gần đây bão, lũ lụt, hạn hán xảy ra thường xuyên, nhiều đợt trong năm; Bão kèm theo mưa lớn, gây lũ lụt. Mực nước các sông lớn ở mức báo động 3 và trên báo động 3; ngập lụt phạm vi toàn tỉnh. Bên cạnh đó tác động của nước biển dâng, xâm nhập mặn, xói lở bờ sông, bờ biển; sạt lở đất, đá; đông, sét, lốc xoáy cũng thường xuyên xảy ra.

1.1. Về bão, áp thấp nhiệt đới

Các cơn bão đổ bộ và ảnh hưởng đến tỉnh Bình Định từ năm 1990 đến nay:

Năm	Tên bão	Ngày đổ bộ	Cấp bão	Mức độ tổn thương		
				Thấp	Trung bình	Cao
1990	Ira Lola	Ngày 2 - 3/10 Ngày 17 - 18/10	Cấp 6,7, giạt cấp 8	x		
1992	Angela Colleen	Ngày 15 - 24/10 Ngày 26 - 28/10	Cấp 7, 8, giạt cấp 9		x	
1995	Bão số 10 Bão số 11	Ngày 25 - 26/10 Ngày 01/11	Cấp 9,10, giạt cấp 11 Cấp 10,11, giạt cấp 12			x
1998	Elvie	Ngày 24/11	Cấp 7, 8			
1999	ATNĐ	Ngày 01 - 5/11	Cấp 5, 6		x	
2001	Lingling	Ngày 9 - 12/11	Cấp 11,12, giạt cấp 13			x
2004	ATNĐ	Ngày 10 - 13/6	Cấp 7, 8 giạt cấp 13		x	

Năm	Tên bão	Ngày đổ bộ	Cấp bão	Mức độ tổn thương		
				Thấp	Trung bình	Cao
2005	ATNĐ	Ngày 12 - 13/9	Cấp 5, 6	x		
2007	ATNĐ	Ngày 30/10	Cấp 5, 6	x		
2009	Bão số 11	Ngày 02 - 3/11	Cấp 9, giạt cấp 11			x
2012	Bão số 7	Ngày 02 - 7/10	Cấp 6, 7, giạt 8, 9	x		
2013	Bão số 10	Ngày 30/9	Cấp 11, giạt 12,13			x
	Bão 14,15 (Haiyan)	Ngày 09/11 và 14/11	Cấp 13, giạt 15-16.			x
2014	Bão số 4	Ngày 29/11	Cấp 9, giạt cấp 10			
	Bão số 5	Ngày 5- 12/12 (K.Hòa-N.Thuận)	Cấp 5, 6, giạt cấp 7		x	
2017	Bão số 12	Ngày 01-04/11	Cấp 10, giạt cấp 11			x
2019	Bão số 5	Ngày 28-31/10	Cấp 9, giạt cấp 10, 11		x	
	Bão số 6	Ngày 4-11/11 (P.Yên-K.Hòa)	Cấp 6, giạt cấp 7		x	

Đánh giá cấp độ bão: Bão và áp thấp nhiệt đới thường xuất hiện vào mùa mưa từ tháng 9 – 12. Trung bình mỗi năm chịu tác động trực tiếp của 1 - 2 cơn bão. Khi vào đất liền, bão gây gió mạnh tới cấp 11 - 12; đặc biệt năm 2013 cơn bão số 14, 15 mạnh tới cấp 13, giạt cấp 15, 16. Rủi ro thiên tai do bão và ATNĐ cấp độ 4.

Những cơn bão mạnh, tốc độ di chuyển nhanh, đường đi phức tạp, khi vào gần đất liền có xu hướng lệch về phía Nam. Đáng chú ý những cơn bão xuất phát ngay trên biển Đông, di chuyển nhanh, bất ngờ, đổ bộ vào đất liền; gây thiệt hại nặng nề về ngư dân, tàu thuyền và sản xuất trong tỉnh.

1.2. Về lũ lụt:

Những cơn lũ lụt do mưa lớn tỉnh Bình Định từ năm 1990 đến nay:

TT	Năm	Thời gian lũ	Lượng mưa (mm)	Mức báo động			Mức độ tổn thương		
				Sông Côn	Hà Thanh	Lại Giang	Thấp	Tr. bình	Cao
1	1990	-Đợt 1 ngày 15/6	84 – 280	-	-	<BD1			
		-Đợt 2 ngày 13- 18/10	415– 690	BD3	-	BD2		x	
		-Đợt 3 ngày 10 - 13/11	230– 480	BD3	-	>BD2			
2	1991	-Đợt 1 ngày 15- 18/03	50 - 130						
		-Đợt 2 ngày 21- 25/10	277- 517	>BD2		BD1		x	
		-Đợt 3 ngày 7- 10/11	70 - 3 28	BD2		<BD			
3	1992	-Đợt 1 ngày 20 - 25/10	400- 750	BD3	<BD1	BD2			
		-Đợt 2 ngày 28 - 29/10	50-200	>BD2	BD1	>BD2		x	

TT	Năm	Thời gian lũ	Lượng mưa (mm)	Mức báo động			Mức độ tổn thương		
				Sông Côn	Hà Thanh	Lại Giang	Thấp	Tr. bình	Cao
4	1993	- Đợt 1 ngày 02 - 4/10	300-500	>BĐ2	BĐ1	<BĐ1			x
		- Đợt 2 ngày 04- 21/11	150-200	>BĐ2	<BĐ1	>BĐ1			
		- Đợt 3 ngày 04-7/12	100-190	>BĐ2	<BĐ1	<BĐ1			
		- Đợt 4 ngày 10-18/12	110-230	-	-	<BĐ1			
5	1994	- Đợt 1 ngày 14-17/09	100-200	Lũ già					x
		- Đợt 2 ngày 20-21/10	200-300	>BĐ2	BĐ2	>BĐ1			
6	1995	- Đợt 1 ngày 5- 8/10	200-300	>BĐ2		BĐ2			x
		- Đợt 2: từ ngày 26-27/10	150-250	>BĐ2		BĐ1			
		từ ngày 01/11	250-350	>BĐ2		BĐ3			
		từ ngày 09-11/11	100-150	>BĐ2		BĐ2			
-Đợt 3 ngày 18-28/12	250-500	BĐ2		BĐ2					
7	1996	-Đợt 1 từ ng 02-04/11	150-200	BĐ3	BĐ2	BĐ2			x
		-Đợt 2 từ ng 15-25/11	600-900	BĐ3	BĐ3	BĐ2			
		-Đợt 3 từ ng 30-3/12	150-300	BĐ3+0,8	>BĐ2	>BĐ1			
		-Đợt 4 từ ng 18-26/12	50-370	BĐ3	BĐ1	>BĐ1			
8	1997	-Đợt 1 từ ng 20-25/09	170-250						x
		-Đợt 2 từ 28/10-04/11	400-600	BĐ3+0,4	>BĐ2	>BĐ1			
9	1998	-Đợt 1: Từ 18-22/10	350-650	BĐ3+0,7	BĐ2	BĐ2			x
		-Đợt 2: Từ 2-7/11	130-350	BĐ2	BĐ2	BĐ1			
		- Đợt 3: Từ 12-14/11	250-450	BĐ3	>BĐ2	>BĐ1			
		- Đợt 4: Từ 18-22/11	300-650	BĐ3+0,7	BĐ3	>BĐ2			
		- Đợt 5: Từ 25-26/11	100-250	BĐ3+0,7	BĐ3	>BĐ1			
		- Đợt 6: Từ 10-11/12	100-300	BĐ3	BĐ2	BĐ1			
		- Đợt 7: Từ 14-15/12	100-160	BĐ3	>BĐ2	BĐ1			
10	1999	- Đợt 1: Từ 27-28/4	120-134	-	-	-			x
		- Đợt 2: Từ 17-19/10	120-230	BĐ2+0,74	<BĐ1	>BĐ1			
		- Đợt 3: Từ 23-25/10	150-250	BĐ2+0,66	>BĐ1	<BĐ1			
		- Đợt 4: Từ 27-28/10	100-150	BĐ2+0,32	>BĐ2	<BĐ1			
		- Đợt 5: Từ 01-06/11	300-700	BĐ3+0,36	>BĐ2	BĐ2			
		-Đợt 6: Từ 30/11-08/12	300-900	BĐ3+0,55	>BĐ2	>BĐ2			
		- Đợt7: Từ 11-16/12	200-370	BĐ2+0,64	BĐ2	BĐ1			
11	2000	-Đợt 1: Từ 20-22/8	160-200	-	-	-			x
		-Đợt 2: Từ 05-11/10	60-150	BĐ2	<BĐ1	<BĐ1			
		-Đợt 3 Từ 11-21/11	180- 300	-					
		Có lũ kép từ 11-14/11 từ ngày 16-18/11	200-500	BĐ2+0,67	BĐ2	<BĐ1			
		- Đợt 4: Từ 06-08/12	50-100	BĐ2+0,65	>BĐ1	<BĐ1			
BĐ2+0,55		BĐ2	<BĐ1						
12	2001	Đợt lũ ngày 19-22/10	250-350	BĐ2+0,73	<BĐ1	>BĐ1	x		
13	2002	-Đợt 1: Từ 18-24/9	350-450	BĐ2+0,22		BĐ1			x
		-Đợt 2: Từ 24-27/10	130-210	BĐ2+0,76	BĐ2	>BĐ1			

TT	Năm	Thời gian lũ	Lượng mưa (mm)	Mức báo động			Mức độ tổn thương		
				Sông Kôn	Hà Thanh	Lại Giang	Thấp	Tr. bình	Cao
		-Đợt 3: Từ 6-12/11 lũ kép từ 06-08/11 và từ ngày 10-12/11	181-243 100-200	BĐ2+0,57 BĐ2+0,24	>BĐ2 >BĐ2	<BĐ1 BĐ1			
14	2003	-Đợt 1 từ 02-04/10 -Đợt 2 từ 14-20/10 -Đợt 3 từ 11-14/11	209-404 529-879 191-364	BĐ2 BĐ3+0,39 BĐ3	BĐ1 BĐ3 BĐ3	<BĐ1 >BĐ3 >BĐ1			x
15	2004	Lũ từ ngày 23-29/11	350-540	BĐ2+0,88	>BĐ2	>BĐ1		x	
16	2005	4 đợt lũ lớn, đáng kể là lũ 13-16/12	2.296/ 1.460	BĐ3+0,9	BĐ3	BĐ3+1, 8 lls			x
17	2006	Đợt mưa tháng 12	< 1.460	BĐ2	-	BĐ1	x		
18	2007	Đợt từ 02-05/11	1.400- 2.700	>BĐ3	-	>BĐ3		x	
19	2008	-Đợt 1 từ 17-25/11 có: Đỉnh 1 từ 18/11 Đỉnh 2 từ 19/11 Đỉnh 3 từ 25/11 -Đợt 2 từ 25/12- 02/01/2009	560-096 450-554	BĐ3 BĐ3+0,38 BĐ3+0,68 BĐ2+0,63	>BĐ2 >BĐ2 >BĐ2 -	BĐ2 >BĐ2 >BĐ2 >BĐ1		x	
20	2009	23h ngày 2/11- 3/11	VC 801 PC 295 AH 309	BĐ3+1,03 Lũ lịch sử	BĐ3+ 1,67	BĐ2+0, 66			x
21	2010	-Đợt 1: 30/10 -11/11 -Đợt 2: 14 -19/11	300- 500 200- 470	BĐ2+0,65 BĐ3+0,13	- -	BĐ2 >BĐ3		x	
22	2011	-Đợt 1: 17 - 20/10 -Đợt 2: 05-08/11	120-326 161-313	BĐ2+0,13 BĐ2+0,77	>BĐ2	>BĐ2 >BĐ1		x	
23	2012	-Đợt 1: 30/3-02/4 -Đợt 2: 02-07/10	54-182 90-200	BĐ1+0,55 BĐ1+0,18	- -	- 6,0	x		
24	2013	Đợt ngày 14-17/11	250 -450	BĐ3+1,68 Lũ lịch sử	BĐ3+ 1,06	BĐ3 +1,4			x
25	2014	Đợt lũ ngày 11- 14/12	70 – 190	BĐ1	BĐ2	-	x		
26	2015	Đợt lũ ngày 01 - 06/11	240– 491	BĐ1	<BĐ1	<BĐ1	x		
27	2016	-Đợt lũ 30/10-05/11 -Đợt lũ ngày 05-08/12 -Đợt lũ ngày 11-16/12	300– 600 200– 460 400 - 600	BĐ3+0,25 BĐ3+0,33 BĐ3+0,52	>BĐ3	BĐ3			x
28	2017	-Đợt lũ ngày 03-06/11 -Đợt lũ ngày 01-04/12	200– 300 320– 400	BĐ3+0,49 BĐ3+0,77	>BĐ3 BĐ2	>BĐ3 >BĐ1			x

TT	Năm	Thời gian lũ	Lượng mưa (mm)	Mức báo động			Mức độ tổn thương		
				Sông Kôn	Hà Thanh	Lại Giang	Tháp	Tr. bình	Cao
29	2018	-Đợt lũ ngày 8 - 11/12 -Đợt lũ ngày 28/12– 02/01/2019	300 - 500 100 - 230	BD3+0,25 BD2	>BD3 BD1	>BD2 BD1		x	
30	2019	-Đợt lũ ngày 31/10	150 - 258	BD2	BD2	<BD1	x		
31	2020	-Đợt lũ ngày 27-28/10 -Đợt lũ ngày 06/11 -Đợt lũ ngày 9-11/11	140-230 220-290 210-590	TN BD3 BD 2 BD3+0,3	BD1 BD 2 BD3+0,3	BD3 BD 2 BD1		x	
32	2021	-Đợt lũ ngày 8-18/11 -Đợt lũ 27-30/11 -Đợt lũ 25- 30/12	652 428 159	BD3 BD3+1,44 BD3	BD2+0,5 BD3 BD1	BD2 BD2 BD1			x
33	2022	Đợt mưa lũ bất thường ngày 28-30/3	210-290	BD2	BD1	BD1		x	

Đánh giá cấp độ lũ lụt: Lũ lụt xảy ra trên phạm vi rộng, bình quân mỗi năm xảy ra 3 - 4 đợt lũ. Lũ chính vụ xuất hiện vào tháng 10, 11. Lũ tiểu mãn xuất hiện vào tháng 5. Thời gian mưa gây lũ mỗi đợt thường từ 2 – 3 ngày, có đợt lên đến 5 ngày. Lượng mưa từ 200 – 300 mm, có đợt lên đến 400 – 800 mm. Đợt lũ lịch sử từ ngày 14 – 17/11/2013 lượng mưa phổ biến từ 250 – 450 mm. Đỉnh lũ sông Kôn trên BD3 là 1,68 m. Đợt mưa to cuối tháng 11/2021 bình quân 428 mm. Đỉnh lũ sông Kôn trên BD3 là 1,44 m xấp xỉ đỉnh lũ lịch sử năm 2013. Rủi ro thiên tai do lũ lụt cấp độ 3.

Từ năm 1990 đến nay, ở Bình Định năm nào cũng xảy ra bão, lũ lụt. Mỗi năm trung bình có 3 - 4 đợt lũ, Năm 2005, 2009, 2013, 2016, 2017, 2021 đã xảy ra lũ quét, lũ lịch sử gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế xã hội. Đặc biệt mưa lớn, lũ lụt, gió lốc trái mùa cuối tháng 3/2022 vừa qua là thời tiết bất thường, trái quy luật, gây thiệt hại nặng về sản xuất nông nghiệp, thủy sản và tàu thuyền trong tỉnh.

1.3. Đánh giá cấp độ sạt lở đất, đá

Trong những năm gần đây, sạt lở đất, đá xảy ra phổ biến trong tỉnh. Khi có tác động của bão mạnh, mưa lớn, lũ lụt thì xảy ra sạt lở đất, đá. Đầu tháng 11/2021 lượng mưa trung bình 652 mm. Trên các vùng núi, trung du và đồng bằng ven biển đã sạt lở đất, đá nghiêm trọng. Rủi ro thiên tai do sạt lở cấp độ 1.

Sạt lở đất, đá tại 8 địa phương. Vùng núi xảy ra tại huyện An Lão (An Vinh), Vân Canh (Canh Liên). Vùng trung du tại Tây Sơn (Bình Tường), Hoài Ân (Ân Thạnh). Vùng đồng bằng ven biển tại Hoài Nhơn (Hoài Mỹ), Phù Mỹ (Mỹ Thọ), Phù Cát (Cát Thành, Cát Minh) và thành phố Quy Nhơn (Đống Đa, Quang Trung). Chính quyền địa phương tổ chức sơ tán 711 hộ/2.156 người dân

bị ảnh hưởng sạt lở đất, đá đến nơi an toàn. Sơ tán tập trung 36 hộ dân tại Núi Gành, xã Cát Minh; 30 hộ dân vùng Núi Cẩm, xã Cát Thành, huyện Phù Cát; 76 hộ dân phường Nhơn Phú, Bùi Thị Xuân và phường Đống Đa, TP. Quy Nhơn.

Qua khảo sát, còn có 11 khu vực/568 hộ dân sinh sống thuộc vùng nguy cơ cao sạt lở đất, đá. Huyện Hoài Ân 4 khu vực, 75 hộ (315 khẩu); huyện An Lão có 3 khu vực, 76 hộ (293 khẩu); huyện Vĩnh Thạnh có 2 khu vực, 112 hộ (560 khẩu); thành phố Quy Nhơn 2 khu vực, 305 hộ (1.138 khẩu).

Sạt lở đất, đá thường xảy ra trong đêm tối; gây hư hỏng các công trình cơ sở hạ tầng; sập đổ nhà cửa, vùi lấp khu dân cư; làm mất đất sản xuất và gây thiệt hại nghiêm trọng về người và môi trường.

1.4. Về hạn hán

Diễn biến mưa thời vụ sản xuất trong 10 năm gần đây

Mưa	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	So sánh
TBNN ⁶	62	22	29	42	132	102	81	113	583
TBNN lũy kế ⁷	62	84	114	156	287	389	470	583	
Năm 2009	168	20	17	182	248	70	57	54	816
Lũy kế	168	188	205	386	634	704	762	816	
Năm 2010	115	4	16	21	45	150	220	190	760
Lũy kế	115	119	135	155	200	350	570	760	
Năm 2011	52	7	50	40	99	62	74	52	436
Lũy kế	52	59	109	150	249	310	384	436	
Năm 2012	76	35	30	130	89	89	171	96	716
Lũy kế	76	111	141	271	359	448	619	716	
Năm 2013	52	61	28	66	161	150	198	95	811
Lũy kế	52	113	140	207	368	518	716	811	
Năm 2014	41	1	13	52	62	21	134	122	446
Lũy kế	41	42	55	106	168	190	324	446	
Năm 2015	56	24	72	20	45	41	78	130	465
Lũy kế	56	79	152	172	216	257	336	465	
Năm 2016	35	28	2	7	66	119	61	188	507
Lũy kế	35	63	65	73	139	258	319	507	
Năm 2017	136	87	21	36	134	84	119	139	756
Lũy kế	136	223	244	280	413	498	617	756	
Năm 2018	64	10	15	39	27	118	46	58	376

⁶ Mưa trung bình nhiều năm

⁷ Mưa trung bình nhiều năm lũy kế

Mưa	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	So sánh
TBNN ⁶	62	22	29	42	132	102	81	113	583
TBNN lũy kế ⁷	62	84	114	156	287	389	470	583	
Lũy kế	64	73	89	127	154	272	318	376	
Năm 2019	121	0	0	5	140	28	69	87	450
Lũy kế	121	121	121	126	266	294	363	450	
Năm 2020	15	23	2	76	96	24	69	116	421
Lũy kế	15	38	40	116	212	236	305	421	

Đánh giá cấp hạn hán: Theo quy định chi tiết về cấp độ rủi ro do hạn hán của Chính phủ, thì các năm gần đây, hạn hán trong tỉnh được xếp hạng như sau:

Năm	Cấp độ rủi ro hạn hán	Lượng mưa tháng thiếu hụt		Mức độ dễ bị tổn thương		
		so TBNN (%)	Thời gian (tháng)	Thấp	Trung bình	Cao
2010	Cấp độ 2	>50	4		x	
2014	Cấp độ 1	>50	2	x		
2016	Cấp độ 2	>50	3		x	
2018	Cấp độ 1	≤ 50	2	x		
2019	Cấp độ 2	>50	3		x	
2020	Cấp độ 1	>50	2	x		

Bình Định thường xảy ra khô hạn từ tháng 3 – 8 khi có lượng mưa ít, thiếu hụt từ 50 – 70% so với lượng mưa TBNN cùng kỳ. Hầu hết các lưu vực sông thường xảy ra khô hạn khi nắng nóng kéo dài. Các năm từ 1991 – 1993, 1998, 2010, 2014, 2016, 2018, 2019, 2020 hạn hán liên tục xảy ra. Lượng mưa tháng thiếu hụt >50% so với TBNN và liên tục từ 3 đến 4 tháng. Rủi ro thiên tai do hạn hán cấp độ 2.

Khô hạn gây thiệt hại đáng kể cho sản xuất và dân sinh. Từ năm 2010 – 2016, hạn hán đã làm giảm năng suất 86.360 ha gieo trồng, trong đó có 8.070 ha cây trồng bị mất trắng, 99.200 hộ thiếu nước sinh hoạt.

2. Đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương

Bão, lũ lụt, khô hạn xảy ra thường xuyên và liên tục trong tỉnh. Ba năm liền 2012, 2013, 2014 có 5 cơn bão trực tiếp đổ bộ: bão số 7, số 10, 14, 15 và số 4; mức độ tổn thương từ trung bình đến lớn. Thiệt hại của bão, lũ lụt năm trước chưa khắc phục xong, năm sau tiếp tục bị bão, lũ lụt cấp độ mạnh hơn tác động nên mức độ tổn thương càng lớn hơn. Ba đối tượng chính là con người, nền sản xuất và cơ sở hạ tầng bị thiệt hại nghiêm trọng.

Hạn hán diện rộng thường xảy ra trên toàn tỉnh. Ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống và sản xuất người dân tập trung các xã An Hòa, An Trung (An Lão); Hoài Sơn, Hoài Đức, Bồng Sơn, Hoài Tân, Hoài Thanh Tây, Hoài Phú (Hoài Nhơn); Ân Đức, Ân Hữu, Ân Nghĩa 2, Ân Phong 2, Ân Tường Tây, Ân Thành (Hoài Ân); Mỹ Đức, Mỹ Chánh, Mỹ Châu, Mỹ Hiệp, Mỹ Hòa, Mỹ Lộc, Mỹ Phong, Mỹ Thành, Mỹ Thọ và xã Mỹ Lợi (Phù Mỹ); xã Cát Trinh, Cát Tân, Cát Lâm, Cát Minh, Cát Hải và xã Cát Sơn (Phù Cát); xã Phước Thành, Phước An (Tuy Phước); Tây Giang, Bình Nghi, Bình Thuận, Tây Thuận, Bình Thành, Bình Tường, Tây Giang, Tây An, Bình Tân, Tây Xuân và xã Vĩnh An (Tây Sơn); xã Vĩnh Hảo, Vĩnh Thuận (Vĩnh Thạnh); Canh Thuận, Canh Hiền (Vân Canh). Các năm gần đây UBND tỉnh phải thực hiện cung cấp nước uống cho dân, trợ cấp lương thực cho hộ nông dân; trợ giúp các hộ chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy hải sản bị ảnh hưởng để khôi phục sản xuất.

Trong 05 năm gần đây từ năm 2017 – 2021 bão, mưa lũ đã làm 48 người chết, 66 người bị thương; 405 ngôi nhà bị sập, 306.364 nhà bị hư hỏng; 47 tàu thuyền bị chìm, 74 tàu bị hư hỏng. Cơ sở hạ tầng về giao thông, thủy lợi, cấp nước sạch, trường học, nhà ở, điện lực, thông tin và truyền thông... bị phá hủy nặng nề. Thiệt hại vật chất ước tính 3.430 tỷ đồng. Chi tiết thiệt hại do bão, lũ lụt từ năm 1990 đến nay theo Phụ lục 4.

3. Nhận định về nguy cơ thiên tai và tình hình thời tiết hiện nay

3.1. Nhận định về nguy cơ thiên tai

Theo Viện khoa học Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu, hiện nay biến đổi khí hậu dẫn tới những thay đổi về tần suất, cường độ, phạm vi không gian, và thời gian của các hiện tượng thời tiết và khí hậu cực đoan, có thể dẫn đến các hiện tượng thời tiết và khí hậu khắc nghiệt chưa từng thấy.

Dự tính số lượng bão hoạt động ở Biển Đông và ảnh hưởng đến Việt Nam vào giữa cuối thế kỷ 21 có thể giảm về tần suất nhưng tăng về cường độ, gần như chắc chắn số lượng bão mạnh có xu thế tăng. Mùa bão kết thúc muộn hơn và đường đi của bão có xu thế dịch chuyển về phía Nam.

Tần suất mưa lớn sẽ tăng trong thế kỷ 21 ở nhiều vùng của Việt Nam, mưa lớn sẽ tăng rủi ro sạt lở đất ở các khu vực miền núi, trung du. Sự thay đổi lượng mưa và nhiệt độ có thể dẫn đến lũ lụt xuất hiện ngày một thường xuyên hơn, ác liệt hơn, bất thường hơn, gây tác động ngày càng rộng lớn hơn.

Số ngày và đợt nắng nóng có xu thế tăng dần trên hầu hết các khu vực, nhất là khu vực miền Trung. Các đợt hạn hán gay gắt đã và đang xuất hiện nhiều hơn ở nhiều nơi; đặc biệt là cực hạn trong đó tần suất hạn cao tập trung vào các tháng vụ Đông Xuân từ tháng 1 – 4 và vụ Hè Thu từ tháng 5 – 8.

Hiện tượng El Nino/La Nina tác động mạnh mẽ đến thời tiết, khí hậu Việt Nam. Theo diễn biến lịch ENSO trong 100 năm qua, tần suất và cường độ của El

Nino và La Nina thể hiện xu thế tăng. Dự tính trong thế kỷ 21, tần suất hoạt động của dạng El Nino với dị thường nhiệt độ nước biển dương trên khu vực trung tâm xích đạo Thái Bình Dương được nhận định có xu thế tăng.

3.2. Nhận định xu thế thời tiết từ tháng 9/2022 đến tháng 02/2023

Bão, áp thấp nhiệt đới (ATNĐ) và các hiện tượng thời tiết nguy hiểm: Từ nay đến tháng 02/2023, dự báo trên khu vực Biển Đông có khoảng 08-10 bão và ATNĐ, trong đó có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến đất liền nước ta khoảng từ 03-05 cơn. Đề phòng xảy ra bão có hướng di chuyển phức tạp và mưa lớn dồn dập tại khu vực miền Trung trong các tháng cuối năm 2022. *Không loại trừ khả năng tháng 01/2023 vẫn còn xuất hiện xoáy thuận nhiệt đới trên khu vực Nam Biển Đông;* trong đó khu vực Bình Định chịu ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp 1-2 cơn. Đề phòng xảy ra bão dồn dập trong các tháng cuối năm 2022.

Cần tiếp tục đề phòng các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như dông, lốc, sét trên phạm vi toàn tỉnh.

Về nhiệt độ và nắng nóng: Nhiệt độ trung bình tháng 9-10/2022 ở mức cao hơn TBNN khoảng $0,5^{\circ}\text{C}$, mức từ $27 - 28,5^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ trung bình tháng 11-12/2022 phổ biến thấp hơn TBNN khoảng $0,5 - 1,0^{\circ}\text{C}$, mức từ $23 - 24^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ trung bình tháng 01-02/2023 ở mức xấp xỉ TBNN cùng thời kỳ từ $22,8 - 23,9^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ cao nhất từ $34 - 36^{\circ}\text{C}$ (tháng 9). Nhiệt độ thấp nhất từ $17 - 19^{\circ}\text{C}$, (tháng 1-2/2023).

Về tình hình mưa: Tháng 9/2022, TLM phổ biến xấp xỉ so với TBNN với xác suất khoảng 60-70% (Lượng mưa TBNN tháng 9 : vùng đồng bằng từ 200 – 270mm, vùng núi phía Bắc tỉnh 320mm).

Từ tháng 10-11/2022, dự báo lượng mưa trong tỉnh cao hơn TBNN, cảnh báo nguy cơ cao xảy ra mưa lớn dồn dập. Tháng 10/2022, TLM phổ biến cao hơn từ 20-50% với xác suất khoảng 80-90% (Lượng mưa TBNN tháng 10 từ 450 - 600mm, riêng vùng núi phía Bắc tỉnh 700mm).

Tháng 11/2022, TLM phổ biến cao hơn từ 30-50%, có nơi trên 50% so với TBNN cùng thời kỳ với xác suất khoảng 80-90% (Lượng mưa TBNN tháng 11 từ 450 – 580mm, riêng vùng núi phía Bắc tỉnh 780mm).

Tháng 12/2022, TLM phổ biến cao hơn từ 15-30% với xác suất khoảng 60-70% (Lượng mưa TBNN tháng 12 từ 150 – 230mm, riêng vùng núi 390mm).

Tháng 01/2023, TLM ở mức thấp hơn so với TBNN từ 10-30% với xác suất khoảng 60-70% (Lượng mưa TBNN tháng 01 từ 40 – 70mm, riêng vùng núi phía Bắc tỉnh 130mm).

Tháng 02/2023, phổ biến cao hơn từ 10-20% so với TBNN cùng thời kỳ với xác suất khoảng 60-70% (Lượng mưa TBNN tháng 02 từ 10 – 30mm, riêng vùng núi phía Bắc tỉnh 50mm).

Thủy văn: Từ tháng 9 đến tháng 12/2022 mực nước các sông dao động và khả năng xuất hiện 2- 3 đợt lũ lớn; đỉnh lũ cao nhất ở mức báo động 2 -3, có nơi trên báo động 3. Tháng 01 đến tháng 02/2023 mực nước các sông có xu thế giảm. Mực nước bình quân các tháng trên sông An Lão tại An Hòa cao hơn đến xấp xỉ TBNN cùng kỳ; sông Kôn thấp hơn TBNN cùng kỳ, riêng tại Vĩnh Sơn từ tháng 10 đến tháng 11 cao hơn TBNN cùng kỳ. Lượng dòng chảy trên sông An Lão tại An Hòa cao hơn đến xấp xỉ TBNN cùng kỳ.

Hải văn: Mực nước ven biển chủ yếu dao động theo thủy triều và ở mức trung bình nhiều năm cùng kỳ. Trong tháng 9/2022, độ cao sóng lớn nhất trong các đợt gió mùa Tây Nam hoạt động mạnh tới 4,0 m trên vùng biển ngoài khơi và 2,0 – 3,0 m tại khu vực biển ven bờ. Tại vùng ảnh hưởng bão và ATNĐ, độ cao sóng lớn nhất từ 5-8 m với vùng biển ngoài khơi và 4-6 m tại vùng ven bờ. Các đợt không khí lạnh vào các tháng cuối năm 2022 sẽ gây sóng cao từ 2-4 m.

PHẦN 2

KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

CHƯƠNG V: CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

I. Tổ chức phòng ngừa, giảm thiểu

1. Giải pháp phi công trình

1.1. Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách

a) Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh thành lập theo Quyết định số 1923/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của UBND tỉnh; phân công nhiệm vụ các thành viên tại Quyết định số 172/QĐ-BCH ngày 02/8/2021 của Ban Chỉ huy.

Hàng năm tổ chức rà soát và ban hành quyết định kiện toàn Ban chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh và điều chỉnh phân công nhiệm vụ thành viên nhằm huy động tối đa nguồn lực của các cơ quan, tổ chức tham gia công tác phòng, chống giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai.

b) Quy chế hoạt động Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh được ban hành tại Quyết định số 169/QĐ-BCH ngày 29/7/2021 của Ban chỉ huy. Quy chế quy định nhiệm vụ, nguyên tắc hoạt động, chế độ làm việc; trách nhiệm PCTT-TKCN và PTD; các mối quan hệ công tác, giải quyết công việc; kế hoạch công tác; chế độ hội họp, hội nghị, báo cáo của Ban Chỉ huy.

Hàng năm tổ chức rà soát, bổ sung quy chế bảo đảm hoạt động của Ban chỉ huy hiệu quả và phù hợp với diễn biến thiên tai trên địa bàn tỉnh.

c) Quy định về nội dung chi, mức chi của Quỹ PCTT tỉnh Bình Định được

ban hành tại Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của UBND tỉnh. Hàng năm tổ chức rà soát, bổ sung quy định bảo đảm nội dung chi, mức chi phù hợp với diễn biến thiên tai, nhu cầu thực tiễn của tỉnh.

d) Tổ chức xây dựng Quy định cụ thể về bảo đảm yêu cầu PCTT đối với việc quản lý, vận hành và sử dụng cơ sở hạ tầng xã hội-kỹ thuật trên địa bàn tỉnh theo yêu cầu của Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Thời hạn trình UBND tỉnh phê duyệt ngày 30/7/2022 và tổ chức thực hiện, rà soát bổ sung hàng năm.

đ) Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh được thành lập tháng 4/2017 và tiến hành thu, nộp quỹ từ đầu năm 2019. Số dư của Quỹ đến cuối tháng 6/2022 là 31,186 tỷ đồng. Nhằm triển khai kế hoạch thu, chi Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh hàng năm, cần thiết phải bảo đảm hoạt động hành chính của cơ quan quản lý Quỹ. Chi phí hoạt động hàng năm khoảng 200 triệu đồng.

1.2 . Kiện toàn tổ chức, bộ máy; tăng cường năng lực quản lý thiên tai

a) Kiện toàn tổ chức, bộ máy chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN các cấp đảm bảo năng lực hoạt động có hiệu quả.

b) Rà soát Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS các cấp nhằm tăng cường năng lực, hoạt động hiệu quả.

c) Nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác phòng, chống thiên tai cấp huyện, cấp xã bằng các lớp đào tạo, tập huấn; dự kiến 5 lớp đào tạo/năm.

d) Rà soát, xây dựng Đội xung kích PCTT cấp xã với lực lượng dân quân tự vệ làm nòng cốt theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT.

đ) Đầu tư trang thiết bị chuyên dùng cho Văn phòng thường trực Ban chỉ huy PCTT và TKCN các cấp thực hiện nhiệm vụ với diễn biến ngày càng phức tạp của thiên tai: Văn phòng làm việc, trang thiết bị họp trực tuyến, trang thiết bị văn phòng phục vụ chỉ đạo, điều hành.

e) Tổ chức diễn tập PCTT và TKCN cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. Cấp tỉnh tổ chức diễn tập 5 năm 1 lần, cấp huyện 3 năm 1 lần; cấp xã 2 năm 1 lần.

1.3. Lập, rà soát và thực hiện các kế hoạch, quy hoạch, phương án

a) Thực hiện Thông tư số 02/2021/TT-BNNPTNT ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn xây dựng kế hoạch PCTT các cấp ở địa phương; UBND tỉnh có văn bản số 5366/UBND-KT ngày 28/8/2021 chỉ đạo Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND cấp huyện triển khai thực hiện. Kế hoạch PCTT giai đoạn 2021 – 2025 tỉnh Bình Định tổ chức cập nhật từ tháng 3/2022 và trình UBND tỉnh phê duyệt vào tháng 8/2022.

Hướng dẫn xây dựng và cập nhật Kế hoạch PCTT cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2021 – 2025 và đôn đốc triển khai thực hiện.

b) Tổ chức xây dựng Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông Kôn-Hà Thanh giai đoạn 2. Năm 2019 đã tổ chức lập Kế hoạch giai đoạn 1: Bản đồ ngập lụt do bão mạnh, siêu bão; hệ thống đo mưa nhân dân 45 trạm, có 06 trạm tại các hồ chứa nước; hệ thống đo mưa tự động có 41 trạm; hệ thống đo mực nước tự động 9 trạm và dự án Quy hoạch tiêu úng thoát lũ hạ lưu sông Hà Thanh.

Năm 2020 tiếp tục lập Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp hạ lưu lưu vực sông Kôn-Hà Thanh giai đoạn 2: Xử lý ảnh viễn thám và cập nhật vào hệ thống giám sát ngập lụt; kế hoạch quản lý lũ tổng hợp; cắm mốc cảnh báo và hành lang thoát lũ và nâng cấp phần mềm dự báo ngập lụt hạ du hồ Định Bình theo thời gian thực. UBND tỉnh gia hạn thời gian hoàn thành kế hoạch vào ngày 31/12/2022.

c) Quy hoạch các khu tái định cư, ổn định dân cư bảo đảm an toàn phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh

Thực hiện theo Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu UBND tỉnh triển khai Chương trình bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh; trong đó, đặc biệt chú trọng nhân dân thuộc các vùng ngập lũ, sạt lở núi trong năm 2021 thuộc huyện: Hoài Ân, An Lão, Vĩnh Thạnh, Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn và thành phố Quy Nhơn. Tổ chức rà soát vùng sạt lở, ngập lụt nguy hiểm, lập quy hoạch và đề xuất các dự án tái định cư trên địa bàn tỉnh.

d) Rà soát, cập nhật các phương án ứng phó thiên tai cấp tỉnh theo cấp độ rủi ro thiên tai: Cập nhật phương án ứng phó với bão, phương án ứng phó lũ lụt; xây dựng và cập nhật phương án ứng phó hạn hán; cập nhật bản đồ sơ tán dân.

1.4. Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo cấp tỉnh

a) Nâng cấp công nghệ và hệ thống phân tích rủi ro thiên tai hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng bền vững thích ứng BĐKH: Thiết lập cơ sở dữ liệu trung tâm; cập nhật mô hình dự báo ngập lụt; lắp đặt 6 trạm quan trắc dòng chảy hạ du lưu vực sông Kôn – Hà Thanh (thuộc HP 3 của Dự án CRIEM). Sau khi Hiệp định dự án được ký kết, thực hiện tuyển chọn đơn vị Tư vấn trong năm 2022.

b) Lắp đặt, xây dựng hệ thống quan trắc chuyên dùng phục vụ phòng chống thiên tai: tự động quan trắc mưa, độ mặn, mực nước

- Lắp đặt 20 thiết bị đo mưa, mực nước tại các hồ chứa nâng cấp, xây mới.

- Lắp đặt 12 thiết bị đo mực nước, 12 camera giám sát các hồ chứa do Công ty Khai thác công trình thủy lợi quản lý.

c) Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa sông Kôn-Hà Thanh: Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Kôn - Hà Thanh tại quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 30/7/2018. Rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa sông Kôn - Hà Thanh phù hợp với thực tiễn; cập nhật dữ liệu thông tin vận hành

hồ chứa vào hệ thống.

1.5. Tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức, kiến thức phòng chống thiên tai cho cộng đồng

a) Triển khai thực hiện “Chương trình truyền thông về phòng, chống thiên tai – Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu từ cộng đồng”: Thực hiện Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh truyền thông về phòng, chống thiên tai đến năm 2030.

b) Mở chuyên mục tuyên truyền về Chỉ thị 42-CT/TW của Ban Bí thư và Kế hoạch số 77-KH/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: Tuyên truyền về Chỉ thị 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai; Kế hoạch 77-KH/TU ngày 09/7/2020 của Tỉnh ủy về triển khai thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW; Phát sóng tuyên truyền Luật phòng, chống thiên tai; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật đê điều trong chuyên mục “ Phổ biến văn bản pháp luật”.

1.6. Chương trình trồng, bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn

Từ năm 2016 - 2021 đã trồng được 43.242 ha rừng trong đó rừng phòng hộ, đặc dụng: 2.198 ha; rừng sản xuất 41.044 ha. Riêng năm 2021 trồng rừng phòng hộ đầu nguồn 169,35 ha. Độ che phủ của rừng đến cuối năm 2021 là 56,51%.

- Trong năm 2022:

+ Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng và sản xuất 2: Kế hoạch năm 2022 trồng rừng tập trung 8.000 ha bao gồm: Trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng 160 ha; trồng rừng sản xuất 7.840 ha. Đến nay, đã trồng được 334,88 ha của hộ gia đình. Ưu tiên phát triển trồng rừng phòng hộ hỗn loài trên quy mô rộng, nhiều loài cây bản địa như Sao đen, Lim xanh được đưa vào trồng rừng nâng cao hiệu quả phòng hộ, góp phần phục hồi hệ sinh thái rừng, bảo vệ đa dạng sinh học.

+ Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên: Các công ty TNHH Lâm nghiệp, Ban Quản lý rừng đặc dụng và Ban Quản lý rừng phòng hộ tiếp tục tổ chức bảo vệ, duy trì rừng tự nhiên với diện tích 377,8 ha.

Diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng phòng hộ ven biển, rừng trồng phòng hộ, đặc dụng môi trường cảnh quan chủ yếu được giao khoán bảo vệ, khoán khoanh nuôi tái sinh cho các hộ gia đình, cá nhân sống gần rừng.

Năm 2022, tuy Trung ương chưa phân bổ nguồn kinh phí bảo vệ rừng, khoán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng cho tỉnh, nhưng với nỗ lực của các chủ rừng và các hộ nhận khoán đã tích cực thực hiện bảo vệ rừng. Công tác bảo vệ rừng được duy trì thực hiện, hạn chế được việc phá rừng làm nương rẫy, khai thác gỗ, chặt củi đồng thời tạo được mối liên kết gắn bó giữa người dân với chủ rừng; hỗ trợ tích cực trong công tác bảo vệ phát triển rừng.

Trước tác động tiêu cực ngày càng nhiều của con người đối với rừng tự nhiên; của biến đổi khí hậu ngày càng cực đoan và bất thường. Sự sinh trưởng của rừng đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng đang bị đe dọa bởi thời tiết nắng nóng kéo dài dễ xảy ra cháy rừng; gió bão gây đổ gãy thiệt hại cho rừng trồng; mưa lớn gây lũ quét, sạt lở núi, rừng.

Nhận thức của nhân dân về vai trò, lợi ích của rừng và nghề rừng còn rất khác nhau. Sự tham gia của người dân trong quá trình bảo vệ, phát triển rừng còn thấp. Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng chưa được quan tâm đúng mức.

- Trong năm 2023:

Nhằm bảo vệ và ổn định diện tích rừng tự nhiên hiện có, nâng cao chất lượng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất. Phát huy chức năng phòng hộ đầu nguồn, độ che phủ rừng đến năm 2023 đạt trên 57,3%, góp phần cải thiện môi trường, cân bằng sinh thái, chống xói mòn, tạo nguồn sinh thủy đầu nguồn và bảo tồn đa dạng sinh học. Kế hoạch trồng và bảo vệ rừng năm 2023:

+ Trồng rừng tập trung 8.000 ha; trong đó trồng rừng phòng hộ, đặc dụng 305,0 ha; trồng rừng sản xuất 7.695,0 ha. Ưu tiên trồng 100 ha rừng phòng hộ đầu nguồn thuộc lưu vực các hồ chứa nước lớn kết hợp giảm lũ cho hồ.

+ Diện tích khoán khoanh nuôi rừng 377,8 ha; trong đó nguồn vốn Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2023 thực hiện 177,8 ha, vốn Khuyến nông thực hiện 200,0 ha.

+ Trồng và chuyển hóa 2.000 ha rừng trồng cây gỗ lớn theo Đề án phát triển cây gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2035.

- Kế hoạch giai đoạn 2021-2025:

Nhằm mục tiêu bảo vệ và phát triển bền vững đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên hiện có; thực hiện hiệu quả các chương trình, dự án về bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng. Trồng và chăm sóc rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất; nhất là rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển góp phần giảm lũ vùng thượng nguồn, phòng chống sạt lở vùng ven biển.

Trồng rừng tập trung: 40.000 ha (*bình quân 8.000 ha/năm*); trong đó trồng rừng phòng hộ, đặc dụng 1.500 ha (*bình quân 300 ha/năm*); trồng rừng sản xuất 38.500 ha (*bình quân 7.700 ha/năm*).

Ưu tiên Chương trình trồng, bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn thuộc lưu vực 65 hồ chứa lớn với diện tích 500 ha (trung bình 100 ha/năm). Đa dạng nguồn vốn để thực hiện Chương trình: Vốn từ các doanh nghiệp; vốn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; nguồn vốn chi trả dịch vụ môi trường rừng; vốn tham gia của người dân. Lồng ghép các dự án phát triển lâm

nghiệp với các chương trình, dự án xóa đói giảm nghèo, phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh.

1.7. Ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp

a) Tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt, tăng năng suất cho cây trồng

Giai đoạn 2015 – 2020 đã chuyển đổi sản xuất lúa từ 3 vụ sang 2 vụ được 3.912 ha, đạt 43,8% so kế hoạch Đề án. Việc chuyển đổi mùa vụ mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn, hạn chế thiệt hại do sâu bệnh, hạn hán, lũ lụt gây ra. Thực hiện chuyển đổi 21.355 ha đất trồng lúa sang cây trồng cạn. Xây dựng mới 4 cánh đồng lớn tại HTXNN Phước Sơn 2, Phước Thắng; Nhơn An, Nhơn Lộc 1. Bổ sung một số giống lúa ngắn ngày có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất.

Kế hoạch 2021 – 2025: Tiếp tục chuyển đổi 4.355 ha đất sản xuất 3 vụ lúa sang 2 vụ lúa/năm với giống lúa ngắn ngày, thích ứng với hạn hán, lũ lụt. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa 4.713 ha chủ yếu tại các huyện Phù Cát, Phù Mỹ, Vĩnh Thạnh, Vân Canh và thị xã Hoài Nhơn.

Trong năm 2022 thực hiện chuyển đổi 4.141 ha đất sản xuất 3 vụ lúa sang 2 vụ lúa/năm; chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa 2.763 ha. Thực hiện kiên cố hóa 197,6 km kênh mương nhằm phục vụ tưới, tăng năng suất cây trồng.

b) Về lĩnh vực vật nuôi

Đến năm 2021, các loại giống vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, có sức chống chịu với thời tiết cực đoan được ưu tiên sản xuất. Tỷ lệ bò lai tăng mạnh, đạt 87% trong năm 2021. Trong đó, tỷ lệ bò thịt chất lượng cao (BBB, Red Angus) ngày càng tăng. Đối với giống heo, tỷ lệ heo lai cuối năm 2021 đạt hơn 93%. Công tác chọn giống gà, chăn nuôi và chế biến được xã hội hóa mang lại hiệu quả cao. Toàn tỉnh có 13 doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực sản xuất thức ăn chăn nuôi, công suất thiết kế 2 triệu tấn/năm. Công nghệ lắp đặt được chứng nhận Global GAP, VietGAP. Trên 100 trang trại chăn nuôi quy mô vừa trở lên, trong đó có 14 trang trại chăn nuôi, sản xuất con giống ứng dụng công nghệ cao.

Kế hoạch 2021 – 2025 chuyển đổi cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa và liên kết chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ. Trọng tâm là 03 nhóm vật nuôi lợn, bò, gà; phát triển chăn nuôi theo quy mô trang trại; áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt VietGAP, đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học. Phát triển các vùng chăn nuôi tập trung thâm canh công nghệ cao.

2. Giải pháp công trình

2.1 Đầu tư, nâng cấp công trình thủy lợi

a) Xây mới, sửa chữa, nâng cấp, bảo đảm an toàn các hồ chứa

Giai đoạn 2016 -2020 sửa chữa, nâng cấp 26 hồ chứa nước thủy lợi. Từ năm 2016 - 2018 đầu tư sửa chữa nâng cấp 8 hồ chứa gồm hồ Núi Một, Hội Khánh, Mỹ Thuận, Hồ Cù, Thạch Bàn, Kim Sơn, Mỹ Đức, Cự Lễ. Từ năm

2019 - 2020 sửa chữa, nâng cấp 18 hồ: Hồ Cùng, Núi Miếu, An Tường, Trinh Vân, Hồ Trạch, Cây Me (Phù Mỹ); Suối Rùn, Kim Sơn, Mỹ Đức, Đá Bàn (Hoài Ân); Giao Hội (Hoài Nhơn); Hóc Tranh, Hưng Long (An Lão); Lỗ Môn (Tây Sơn) thuộc Dự án WB5 và WB8; hồ Phú Thuận, Phú Khương (Hoài Ân); Chánh Thuận (Phù Mỹ); Thiết Đính (Hoài Nhơn) thuộc dự án Sửa chữa khẩn cấp.

Năm 2021 xây dựng hoàn thành hồ chứa nước Cây Me, Hồ Trạch, Suối Mây, Đồng Đèo 2 (hồ thủy sản) và hồ Đồng Mít (hồ Đồng Mít do Bộ Nông nghiệp và PTNT làm chủ đầu tư).

Kế hoạch 2022 – 2025 đầu tư sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn 33 hồ chứa, tổng kinh phí dự kiến 570,982 tỷ đồng. Cụ thể:

Huyện Hoài Ân có 8 hồ: Hóc Hảo, Đồng Quang, Cây Điều, Hồ Chuối, Hóc Sim, Hóc Cau, Bè Né, Hóc Kỳ.

- Thị xã Hoài Nhơn có 3 hồ, gồm có hồ Hóc Cau, Hóc Dài, Hóc Quăn.
- Huyện Phù Cát có 3 hồ: Chánh Hùng, Suối Chay, Hội Sơn.
- Huyện Phù Mỹ có 12 hồ: Giàn Tranh, Đồng Dụ, Nhà Hố, Đá Bàn, Hóc Nhạn, Dốc Đá, Suối Sỏ, Cây Sung, Hóc Mẩn, Hóc Xoài, Thuận An, Hóc Mít.
- Huyện Tây Sơn có 3 hồ: Hải Nam, Hóc Thánh, Nam Hương.
- Huyện Tuy Phước có 2 hồ: Đá Vàng, Cây Thích.
- Huyện Vân Canh có 2 hồ: Suối Cầu, Quang Hiễn.

Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 – 2025 là 103,998 tỷ đồng.

Chi tiết theo Phụ lục 6.

b) Phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển

Từ năm 2016 – 2020 đã tu bổ, nâng cấp 68,84 km đê, kè, trong đó: Nâng cấp đê sông Lại Giang 4,96 km; sửa chữa nâng cấp đê sông Hà Thanh 4,07 km; sửa chữa nâng cấp đê sông La Tinh và sông Cạn 12,26 km; sửa chữa nâng cấp đê sông Kôn 16,32 km; nâng cấp đê, kè biển 2,38 km.

Ngoài ra từ năm 2019 - 2020 còn triển khai khắc phục thiệt hại do mưa lũ cuối năm 2018, bão số 5 năm 2019 bằng nguồn vốn hỗ trợ của Chính phủ 90 tỷ đồng: sửa chữa hồ chứa, đê, kè, kênh mương, các cửa tràn ngăn mặn, cầu, đường giao thông và nạo vét bồi lấp cảng cá trong tỉnh.

Năm 2021 triển khai khắc phục thiệt hại do bão số 9, 10, 12 và mưa lũ gây ra cuối năm 2020 bằng nguồn vốn hỗ trợ của Chính phủ kinh phí 70 tỷ đồng về giao thông, đê kè, cấp thoát nước.

Kế hoạch năm 2021 – 2025:

(i) Chống sạt lở 17 km đê, kè biển tại các địa phương bao gồm:

Huyện Phù Mỹ nâng cấp 7,3 Km: Đê kè chống sạt lở bờ biển thôn Phú Hà, Phú Thứ; Đê biển xã Mỹ Thành; Kè thôn Phú Hà, Phú Thứ, xã Mỹ Đức; Kè

Thôn 8 Tây, thôn 9, xã Mỹ Thắng; Kè Thôn Tân Phụng 1, Tân Thành, xã Mỹ Thọ; Kè thôn Xuân Thạnh, Xuân Thạnh Nam, xã Mỹ An; Kè Bãi Đãng, Vĩnh Lợi 3, Mỹ Thành.

Thị xã Hoài Nhơn nâng cấp, xây dựng 7,9 Km : Kè chống xói lở và hệ thống ngăn mặn thôn Trường Xuân Tây; Đê biển Trường Xuân; Kè chống xói lở bờ sông, biển Hoài Hương – Hoài Thanh; Đê ngăn mặn Đòng Sát thôn Gia An Đông (đoạn phía Nam đập ông Khéo đến hồ ông Điệp); Đê ngăn mặn đoạn từ hồ ông Điệp đến Cầu Gia An;

Huyện Phù Cát nâng cấp 1,45 km đê Đòng Muối, Đức Phổ 1, Cát Minh;

Huyện Tuy Phước nâng cấp, sửa chữa 0,35 km tràn Dương Thiện. Chi tiết theo Phụ lục 7

(ii) Nâng cấp 113,38 km đê, kè sông bao gồm:

Huyện Hoài Ân 6,32 km tại các xã Ân Hảo Đông, Ân Hảo Tây, Ân Mỹ, Ân Tín và Ân Thạnh;

Huyện An Lão 11,45 km, tại các xã An Hòa, thị trấn An Lão, xã An Trung, An Hưng, An Nghĩa, An Vinh và An Dũng.

Thị xã Hoài Nhơn 13,96 km tại các xã, phường: Hoài Phú, Hoài Hảo, Hoài Hương, Hoài Mỹ, thị trấn Bồng Sơn, Hoài Tân, Hoài Thanh, Hoài Thanh Tây, Hoài Hương, T.T Bồng Sơn, Tam Quan, Tam Quan Nam, Tam Quan Bắc, Hoài Đức, Hoài Sơn, Hoài Hải, Hoài Châu Bắc, Hoài Châu, Hoài Xuân.

Huyện Phù Mỹ 8,82 km tại các xã Mỹ Chánh, Mỹ Hiệp, Mỹ Tài;

Huyện Phù Cát 16,74 km tại các xã Cát Tài, Cát Hanh; Cát Khánh, Cát Minh, Cát Thành; Cát Tân, Cát Tường, Cát Nhơn, Cát Thắng, Cát Hưng, Cát Tiến.

Thị xã An Nhơn 28,86 km tại các phường, xã Bình Định, Nhơn An, Nhơn Thành, Nhơn Hậu, Nhơn Thọ, Nhơn Hòa, Nhơn Khánh, Nhơn Hưng, Đập Đá, Nhơn Phúc, Nhơn Mỹ;

Huyện Tuy Phước 5,9 km tại thị trấn Tuy Phước, Điều Trì, xã Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Hòa, và Phước Hiệp,

Huyện Vân Canh 2,78 km tại các xã Canh Vinh, Canh Hòa, Canh Thuận, Canh Hiến;

Huyện Tây Sơn 6,74 km tại thị trấn Phú Phong, xã Tây Giang, Bình Nghi, Bình Tường, Tây Thuận, Bình Tân, Bình Hòa và Tây Phú;

Huyện Vĩnh Thạnh 6,23 km tại các xã Vĩnh Thuận, Vĩnh Sơn, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Kim, Vĩnh An và thị trấn Vĩnh Thạnh;

Thành phố Quy Nhơn 5,59 km tại phường Nhơn Phú, Nhơn Bình. Chi tiết nâng cấp, khắc phục đê, kè sông theo Phụ lục 8.

c) Xử lý công trình cản trở thoát lũ trên sông:

(i) Sửa chữa, xây dựng mới 4 hệ thống đập dâng do Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tổ chức thực hiện: Lão Tâm (Phù Cát); Hà Thanh 1 (Vân Canh); Phú Phong (Tây Sơn); hệ thống đập dâng Tân An-Đập Đá: đập dâng Gò Chàm, đập Thanh Hòa 1, Thông Chín, Thuận Hạt, Gò Đậu, Cây Búa; Công lấy nước, kênh tưới đập Thanh Hòa 1 và nhà quản lý (Tuy Phước, An Nhơn).

(ii) Xây dựng mới đập ngăn mặn An Mỹ tại xã Mỹ Cát do UBND huyện Phù Mỹ tổ chức thực hiện nhằm đáp ứng yêu cầu dâng nước tưới và ngăn mặn cho các xã ven biển. Chi tiết theo Phụ lục 9.

d) Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi:

- Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi La Tinh tại xã Cát Hạnh, Cát Tài, Cát Minh huyện Phù Cát. Mở rộng kênh N3 dài 5km; kiên cố kênh dẫn trước đập Ô Ô dài 3,1 km; sửa chữa công trình trên kênh S3 và S4 đập Cây Gai dài 2 km đảm bảo yêu cầu tưới sản xuất.

- Hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít: Xây dựng hệ thống kênh tưới chiều dài 18 km để lấy nước từ hồ chứa nước Đồng Mít, dẫn nước và cung cấp nước tưới cho 165 ha đất canh tác thuộc xã An Trung, huyện An Lão; góp phần ổn định cuộc sống người dân và thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương.

- Khắc phục kênh tiêu 3 huyện Phù Cát, Tuy Phước, thị xã An Nhơn: Khắc phục và kiên cố hóa kênh tiêu bị hư hỏng nặng do mưa lũ lớn năm 2021; nhằm cấp nước tưới cho các xã thuộc 3 huyện kết hợp tiêu thoát lũ hạ lưu sông Côn.

Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT tỉnh làm chủ đầu tư tổ chức thực hiện. Chi tiết theo phụ lục 10.

đ) Kiên cố hóa kênh mương (*Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới*)

Đến năm 2020 kiên cố hóa được 2.432/5.065 km kênh mương phục vụ tưới kết hợp tiêu úng nội đồng, đạt 48% hệ thống.

Kế hoạch năm 2021 – 2025: Đến năm 2025 có 3.000 ha diện tích cây trồng cạn chủ lực được tưới bằng công nghệ, kỹ thuật tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. Trong đó khoảng 50% diện tích được tưới tự động hóa.

Năm 2022 thực hiện kiên cố hóa kênh mương với chiều dài 197,6 km phục vụ tưới sản xuất 13.498,2 ha thuộc các địa phương trong tỉnh. Nguồn vốn thực hiện thuộc ngân sách Trung ương năm 2022 trong Chương trình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Chi tiết theo Phụ lục 11.

e) Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở nơi cần thiết (*Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*)

Trước thực trạng 15 vùng sạt lở núi do mưa lớn năm 2021 và lũ lụt trên địa bàn tỉnh; tổ chức quy hoạch sắp xếp, bố trí ổn định dân cư bảo đảm an toàn

trước thiên tai. Ưu tiên triển khai thực hiện trước trong năm 2022 các dự án:

- Dự án Khu Dân cư làng T6 (Làng mới Đak Pok) thuộc huyện Hoài Ân;
- Dự án định canh, định cư tập trung làng Suối Diếp huyện Vân Canh;
- Khu tái định cư vùng thiên tai thôn 4, thôn 5 xã An Trung;
- Bố trí tái định cư thôn 2 xã An Toàn huyện An Lão;
- Dự án định canh, định cư tập trung làng K2- Suối Đá huyện Vĩnh Thạnh;

Nguồn vốn thực hiện: Kế hoạch vốn Trung ương năm 2022 là 13,917 tỷ đồng. Vốn đối ứng của tỉnh 2,583 tỷ đồng (trong vốn đối ứng thực hiện Chương trình 11 tỷ đồng). Tổng cộng kế hoạch vốn năm 2022 là 16,5 tỷ đồng.

Kế hoạch vốn nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở nơi cần thiết là 77,317 tỷ đồng.

Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021- 2025 của tỉnh thực hiện dự án:

- Xây dựng khu tái định cư di dời khẩn cấp các hộ dân sống trong vùng sạt lở tại núi Cẩm, thôn Chánh Thắng, xã Cát Thành, huyện Phù Cát (GĐ1), kinh phí 15,0 tỷ đồng.

Thực hiện rà soát, đề xuất 20 dự án, phương án đề nghị Chính phủ xem xét, hỗ trợ nguồn vốn ngân sách giai đoạn 2021 – 2025 để thực hiện. Trong đó có 15 dự án tái định cư tập trung, 3 dự án ổn định dân cư tại chỗ và 2 phương án sắp xếp xen ghép. Chi tiết theo phụ lục 12.

g) Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (*Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*)

Nhằm ổn định và từng bước nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số, ưu tiên tổ chức thực hiện trong năm 2022:

- Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất cho đồng bào thuộc các địa phương: Hoài Ân, Vĩnh Thạnh, An Lão, Tây Sơn và Vân Canh.

- Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào thuộc các địa phương (theo dự án):

+ Nâng cấp, sửa chữa hệ thống nước sạch tự chảy xã Đak Mang, huyện Hoài Ân;

+ Xây dựng mới hệ thống nước sạch suối nước Bo thôn 2,3,4 xã An Quang, huyện An Lão;

+ Xây dựng hệ thống nước tự chảy suối Đác Toát làng Kà Nâu, huyện Vân Canh;

Kế hoạch vốn ĐTPT nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 là 13,985 tỷ đồng; kế hoạch vốn năm 2022 là 6,001 tỷ đồng. Vốn đối ứng của tỉnh năm 2022 là 0,499 tỷ đồng. Tổng cộng vốn kế hoạch năm 2022 là 6,5 tỷ đồng.

h) Cắm mốc hành lang thoát lũ cho các tuyến sông chính: Sông Kôn, Hà Thanh, La Tinh và Lại Giang.

Hành lang tiêu thoát lũ các tuyến sông chính chưa được cắm mốc bảo vệ. Một số tuyến bờ sông, bãi sông có các hoạt động xâm phạm đến hành lang tiêu thoát lũ. Do vậy cần tổ chức thực hiện cắm mốc hành lang thoát lũ cho các tuyến sông chính: sông Kôn, Hà Thanh, La Tinh, và Lại Giang trong tỉnh bảo đảm dòng chảy sông được thông thoáng, giảm ngập úng.

i) Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đê điều

Chi cục Thủy lợi thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức duy tu, bảo dưỡng hệ thống Đê Đông và đê La Tinh hàng năm, bảo đảm an toàn công trình.

2.2 Đầu tư, nâng cấp công trình xây dựng có xem xét đến PCTT

a) Triển khai xây dựng các khu dân cư, khu đô thị có yếu tố PCTT giai đoạn 2021 – 2025

Các khu dân cư, khu đô thị có tính chất PCTT được bố trí vốn, triển khai xây dựng do Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT tỉnh, UBND cấp huyện, các nhà đầu tư tổ chức thực hiện.

b) Xây dựng các trường PTTH kết hợp làm nơi tránh trú bão, lũ

Từ năm 2016 - 2020 xây dựng 49 trường học THPT đạt chuẩn, 12 nhà hiệu bộ; sửa chữa 543 phòng học, 13 phòng công vụ, 15 phòng thiết bị và công trình phụ trợ bảo đảm công tác dạy và học trong tỉnh

Kế hoạch năm 2021 – 2025 xây dựng 7 trường học, bao gồm: Trường THPT mới để giảm tải cho trường THPT Hùng Vương; trường THPT Nguyễn Hữu Quang, THPT Phan Bội Châu; THPT Ngô Lê Trân, THPT Xuân Diệu, THPT Nguyễn Hồng Đạo, THPT Nguyễn Trung Trực.

Chi tiết tại Phụ lục 13.

2.3. Đầu tư, nâng cấp công trình giao thông kết hợp PCTT

a) Từ năm 2016 - 2020: Bộ Giao thông Vận tải đã nâng cấp Quốc lộ 1 chiều rộng tối thiểu 4 làn xe 118 km. Thay thế toàn bộ cầu yếu, xây dựng hầm đường bộ qua đèo Cù Mông. Nâng cấp Quốc lộ 1D đoạn đi trong thành phố 4 làn xe. Hoàn thành nâng cấp đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1 quy mô 04 – 06 làn xe. Hoàn thành Quốc lộ 19 mới đoạn cầu Bà Di đến cầu Nhơn Hội. Hoàn thành đường Tây tỉnh đoạn từ Vân Canh đến công viên Long Vân, thành phố Quy Nhơn. Hoàn thành nâng cấp các tuyến đường tỉnh bảo đảm bề rộng tối thiểu 02 làn xe. Bê tông hóa giao thông nông thôn 4.000 km/8.050 km đạt 50%. Hoàn thiện đường trục khu kinh tế Nhơn Hội đến sân bay Phù Cát (Quốc lộ 19B) quy mô 04 làn xe.

b) Kế hoạch năm 2021 – 2025 bao gồm:

- Các dự án trọng tâm, khởi công mới năm 2022 do Ban Quản lý dự án giao

thông tình làm chủ đầu tư:

(i) *Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân*: Tuyến được thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng. Điểm đầu (Km0+00) tại nút giao giữa Đường trục Khu Kinh tế Nhơn Hội nối dài với Đường nối đến Khu tâm linh chùa Linh Phong. Điểm cuối (Km13+581) giáp nối với dự án Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu đô thị du lịch và sinh thái Diêm Vân. Thiết kế với $V_{xe} = 80 \text{ Km/h}$. $B_n = 20,50\text{m}$. Đầu tư xây dựng 09 công trình cầu trên tuyến. Mặt đường bê tông nhựa cấp cao A1, gia cố nền đường đất yếu, xây dựng hệ thống điện chiếu sáng, trồng cây xanh, hệ thống an toàn giao thông trên tuyến.

Tổng mức đầu tư 2.674,650 tỷ đồng; vốn năm 2022: 800 tỷ đồng (NSTW). Thời gian thực hiện 32 tháng: từ tháng 4/2022 đến tháng 12/2024.

(ii) *Đường Điện Biên Phủ nối dài đến khu đô thị Diêm vân*: Chiều dài toàn tuyến 1,6 Km với quy mô $B_{nền} = 20,5\text{m}$. Trên tuyến đầu tư xây dựng 02 cầu (*Nhơn Bình: Ltc = 210,50; Chợ Góc: Ltc = 245,50m*); Xây dựng cống hộp và cống tròn thoát nước, hệ thống điện chiếu sáng, trồng cây xanh, hệ thống an toàn giao thông trên tuyến.

Tổng mức đầu tư 519,798 tỷ đồng; vốn năm 2022: 70 tỷ đồng (NSTW). Thời gian thực hiện 18 tháng, từ tháng 8/2021 đến tháng 02/2023.

(iii) *Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây Đầm Thị Nại*: Xây dựng tuyến đường cấp III đồng bằng; Chiều dài tuyến $L = 9,391\text{Km}$. Điểm đầu: giao với Quốc lộ 1 (Km1210+940), tại vị trí nút giao QL1 với đường Lê Hồng Phong kéo dài thuộc phường Bình Định, thị xã An Nhơn. Điểm cuối: giao với đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại đoạn Cát Tiến – Diêm Vân (Km7+508), thuộc xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước. Bề rộng nền đường $B_n=22\text{m}$. Xây dựng mới 3 cầu trên tuyến; điện chiếu sáng dọc tuyến, cây xanh trên giải phân cách.

Tổng mức đầu tư: 1.043,639 tỷ đồng; vốn năm 2022: 230 tỷ đồng (vốn NSTW: 200 tỷ đồng, vốn NST: 30 tỷ đồng). Thời gian thực hiện 30 tháng, từ tháng 01/2022 đến tháng 07/2024.

(iv) *Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn*: Xây dựng tuyến đường đạt đường cấp III đồng bằng. Chiều dài tuyến $L = 7,0\text{Km}$. Điểm đầu giao với đường ĐT.638 tại Km19+291. Điểm cuối giao với đường ven biển (ĐT.639) tại Km99+206. Bề rộng nền $B_n=22\text{m}$; xây dựng mới 4 cầu (trong đó có 01 cầu vượt đường sắt và 01 cầu vượt Quốc lộ 1); điện chiếu sáng dọc tuyến, cây xanh trên giải phân cách.

Tổng mức đầu tư: 703,901 tỷ đồng; vốn năm 2022: 110 tỷ đồng (vốn NSTW: 80 tỷ đồng, vốn NST: 30 tỷ đồng). Thời gian thực hiện 24 tháng, từ tháng 3/2022 đến tháng 3/2024.

(v) *Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ*: Xây dựng tuyến đường đạt đường cấp III đồng bằng. Chiều dài tuyến $L = 19,20\text{Km}$. Điểm đầu: Giáp với ĐT.638 tại Km 65+300 (nút giao ngã 3 giữa đường ĐT.638 và đường ĐT.631 cũ), xã Mỹ Trinh. Điểm cuối: Giao với đường ven biển (ĐT.639) tại Km44+700. Bề rộng nền đường $B_n=12\text{m}$; xây dựng mới 02 cầu; điện chiếu sáng dọc tuyến, cây xanh trên giải phân cách.

Tổng mức đầu tư: 700,51 tỷ đồng; vốn 2022: 111,043 tỷ đồng (vốn NSTW: 100 tỷ đồng, vốn NST: 11,043 tỷ đồng). Thời gian thực hiện 22 tháng, từ tháng 6/2022 đến tháng 4/2024.

(vi) *Xây dựng tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong*: Xây dựng tuyến đường đạt đường cấp III đồng bằng. Chiều dài tuyến $L = 18\text{Km}$. Điểm đầu (Km0+00) giao với Quốc lộ 19 tại Km31+400 xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn. Điểm cuối (Km18+00) giáp Quốc lộ 19 tại Km47+620 (Ngã ba giữa đường vào Lăng Mai Xuân Thưởng và Quốc lộ 19), xã Bình Tường, huyện Tây Sơn. Bề rộng nền đường $B_n=12\text{m}$; xây dựng mới 06 cầu; điện chiếu sáng dọc tuyến.

Tổng mức đầu tư: 791,386 tỷ đồng; vốn năm 2022: 150 tỷ đồng, trong đó: NSTW 100 tỷ đồng, NST 50 tỷ đồng. Thời gian thực hiện 24 tháng, từ tháng 8/2022 đến tháng 8/2024.

(vii) *Tuyến đường trục Đông – Tây kết nối với tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT.638), đoạn Km 137+580 – Km 143+787 gồm 02 đoạn*:

Đoạn 1: Kết nối Quốc lộ 1A với ĐT. 638 (Đường ĐS1 theo quy hoạch) Chiều dài đoạn tuyến 1,2 Km với bề rộng nền $B_{nền} = 24,0\text{ m}$. Đoạn 2: Đường vành đai phía Đông khu đô thị mới Long Vân – Long Mỹ (đoạn từ ĐT.638 đến đường ĐS4). Chiều dài đoạn tuyến 3,117 Km với bề rộng nền $B_{nền} = 9,0\text{ m}$. Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải, 01 cầu; điện chiếu sáng và dải phân cách.

Tổng mức đầu tư 136,695 tỷ đồng; vốn năm 2022: 50 tỷ đồng. Thời gian thực hiện 14 tháng; từ ngày 31/3/2021 đến ngày 31/5/2022.

(viii) *Đường ven biển (ĐT.639) đoạn Cát Tiến đến Đê Gi*: Chiều dài toàn tuyến 21,5 m với $B_{nền} = 20,5\text{ m}$; riêng các đoạn đi qua đèo Vĩnh Hội có bề rộng nền đường $B_{nền} = 17,5\text{ m}$, đèo Tân Thanh và Chánh Oai có bề rộng nền đường $B_{nền} = 16,5\text{ m}$ (có dải phân cách giữa bằng bê tông C20 rộng 0,5 m).

Tổng mức đầu tư điều chỉnh: 1.355 tỷ đồng. Trong đó: Vốn Trung ương 207,679 tỷ đồng, vốn địa phương 1.147,321 tỷ đồng). Đến nay, vốn đã bố trí 1.100,298 tỷ đồng; vốn năm 2022 (NST): 100,168 tỷ đồng.

Đã thi công hoàn thành toàn bộ tuyến chính, chỉ còn lại các hạng mục phát sinh, dự kiến hoàn thành: ngày 30/09/2022.

(ix) *Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn đèo Đê Gi đến xã Mỹ Thành*: Chiều dài tuyến 7,6 Km. Điểm đầu tại Km37+628,65 tuyến ĐT.639 thuộc xã Cát Khánh, huyện Phù Cát. Điểm cuối tại Km45+244,74 (giáp tuyến đường nuôi tôm công nghệ cao, thuộc xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ). Tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, $B_{\text{nền}} = 20,5$ m, $V_{\text{tk}} = 80$ km/h. Xây dựng cầu vượt đèo Đê Gi, chiều dài cầu $L = 396,6$ m; khổ thông thuyền: $B \times H = 60 \times 9,5$ (m). Bề rộng toàn cầu: $B_{\text{cầu}} = 17,5$ m

Tổng mức đầu tư: 611,654 tỷ đồng; vốn bố trí theo chủ trương đầu tư là 567,72 tỷ đồng (trong đó: *Vốn NSTW 256,381 tỷ đồng, vốn NST 311,339 tỷ đồng*). Đến nay, kế hoạch vốn đã bố trí 386,381 tỷ đồng; vốn năm 2022: 183,957 tỷ đồng. Thời gian thực hiện đến tháng 9/2022.

(x) *Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trần Nhân Tông (đoạn từ khu dân cư phía Đông Viện Sốt rét - ký sinh trùng – côn trùng Quy Nhơn đến hết cầu số 2 qua sông Hà Thanh)*: Tiêu chuẩn đường phố nội bộ. Tốc độ thiết kế $V = 40$ km/h. $L = 890,95$ m; $B_{\text{nền}} = 20,0$ m. Xây dựng mới cầu số 2 với $L = 110,362$ m.

Tổng mức đầu tư: 129,352 tỷ đồng; vốn năm 2022: 30 tỷ đồng. Thời gian thực hiện đến ngày 30/9/2022.

(xi) *Nâng cấp mở rộng đường ĐT.630 kết nối trung tâm huyện Hoài Ân với thị xã Hoài Nhơn (qua cầu Phú Vãn)*: Đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT.630 kết nối trung tâm huyện Hoài Ân với thị xã Hoài Nhơn (qua cầu Phú Vãn), chiều dài tuyến 6,315 Km; quy mô đường cấp III, địa hình đồng bằng và đồi. Bề rộng nền $B_{\text{nền}} = 12,0$ m. Xây dựng các hạng mục phụ trợ, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông trên tuyến.

Tổng mức đầu tư: 84,174 tỷ đồng; vốn năm 2022: 27,7 tỷ đồng. Thời gian thực hiện 12 tháng, từ tháng 9/2021 đến tháng 9/2022.

(xii) *Đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đoạn Km130-Km137+580*: Chiều dài tuyến: $L = 7,67$ Km; bề rộng nền $B_n = 22,0$ m Vận tốc thiết kế: $V = 80$ km/h.

Tổng mức đầu tư: 613,792 tỷ đồng; NSTW giai đoạn 2016 – 2020 là 329,629 tỷ đồng. NSĐP là 284,163 tỷ đồng. Vốn năm 2022: 3,215 tỷ đồng.

Đã tổ chức nghiệm thu bàn giao đơn vị khai thác sử dụng cho đoạn từ Km131 đến cuối tuyến. Riêng đoạn nút giao đầu tuyến (giao với Quốc lộ 19C): Đến nay đã thi công hoàn thiện hạng mục móng cấp phối đá dăm, dự kiến đến ngày 20/8/2022 tiến hành thảm bê tông nhựa và hoàn thành nút giao.

(xiii) *Đường kết nối thị trấn An Lão với đường An Hòa đi Ân Hảo Tây*: Điểm đầu chợ An Lão, thị trấn An Lão; điểm cuối đầu cầu Gò Dài (thuộc đường An Hòa đi Ân Hảo Tây) xã An Hòa. Tổng chiều dài tuyến đường 9,710 km.

Loại đường cấp V, địa hình miền núi (TCVN 4054-2005). Bề rộng nền $B_n = 6,5$ m, kết cấu mặt đường bằng bê tông xi măng. Phần cầu: Xây dựng mới cầu Suối thôn Hưng Nhơn, cầu suối Thuận Hòa, cầu Sông Xang; có $B_c = 6,5$ m.

Tổng mức đầu tư dự kiến: 69,899 tỷ đồng; vốn năm 2022: 21,5 tỷ đồng. Lựa chọn nhà thầu xây lắp và ký hợp đồng trước ngày 19/8/2022.

- Các dự án chuẩn bị đầu tư:

(i) *Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới*: Đường chính khu vực Tiêu chuẩn TCXDVN 104:2007. Chiều dài tuyến $L = 4,3$ Km. Điểm đầu (Km0+00) giao Quốc lộ 1D tại Km5+20, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn. Điểm cuối (Km4+300) giao Quốc lộ 19 mới tại Km8+100 phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn.

Bề rộng nền $B_n=29$ m. Riêng đoạn qua khu dân cư $B_n=48$ m. Xây dựng 03 cầu vượt sông: cầu Nhơn Bình, cầu sông Dinh và cầu sông Hà Thanh. Xây dựng chiếu sáng dọc tuyến, cây xanh trên giải phân cách.

Tổng mức đầu tư: 1.490 tỷ đồng. Kế hoạch vốn 2022: 60 tỷ đồng (vốn ngân sách tỉnh). Dự kiến khởi công trong tháng 12/2022.

(ii) *Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639), huyện Phù Cát*: Tổng chiều dài tuyến đường 3,53km. Điểm đầu tại Km40+535 tuyến ĐT.639 (đoạn trùng tại Km17+250 tuyến ĐT.633); điểm cuối tại Km36+00 thuộc dự án Đường ven biển đoạn Cát Tiến - Đê Gi.

Tuyến đường cấp III, địa hình đồng bằng theo Tiêu chuẩn TCVN 4054-2005. Bề rộng nền $B_n=20,5$ m, kết cấu mặt đường bê tông nhựa. Xây dựng mới 02 cầu; mỗi cầu gồm 02 đơn nguyên, bề rộng mỗi đơn nguyên $B_{đn}=9,5$ m.

Tổng mức đầu tư: 336,00 tỷ đồng. Vốn năm 2022: 71,5 tỷ đồng. Dự kiến khởi công trong tháng 10/2022.

(iii) *Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19 đến Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex Vsip Bình Định*: Tổng chiều dài tuyến 12,80 km. Điểm đầu (Km0+00): Giao ngã tư Quốc lộ 19 và đường phía Tây tỉnh ĐT.638 thuộc địa bàn xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn. Điểm cuối (Km12+800): Giáp với đường quy hoạch ĐS10 của Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex Bình Định thuộc xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.

Tuyến đường cấp III, địa hình đồng bằng theo Tiêu chuẩn TCVN 4054-2005 gồm 3 đoạn: đoạn 1 (1,6 km) giữ nguyên hiện trạng; đoạn 2 (0,7 km) có $B_n=11,0$ m; đoạn 3 (10,5 km) $B_n=12,0$ m. Mặt đường bê tông nhựa, xây dựng mới 03 cầu, công trình thoát nước, hệ thống điện chiếu sáng.

Tổng mức đầu tư dự kiến: 797,0 tỷ đồng. Vốn năm 2022: 56 tỷ đồng. Dự kiến khởi công trong tháng 12/2022.

(iv) *Đường phía Tây huyện Vân Canh (từ Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex Bình Định đến thị trấn Vân Canh)*: Tổng chiều dài tuyến 23,20km. Điểm đầu: Giao với Quốc lộ 19C tại Km9+750 (ngã tư nút giao Quốc

lộ 19C và tuyến ĐT.638) tại thôn An Long 2, xã Canh Vinh. Điểm cuối: Giáp với Quốc lộ 19C tại Km 30+461, xã Canh Thuận,

Tuyến đường cấp III, địa hình đồng bằng, theo Tiêu chuẩn TCVN 4054-2005 với Bn=12,0 m, kết cấu mặt đường bê tông nhựa. Xây dựng 10 công trình cầu (trong đó 01 cầu vượt đường sắt Bắc - Nam tại xã Canh Thuận); Bc= 12,0 m.

Tổng mức đầu tư dự kiến: 779,0 tỷ đồng. Hiện nay, đang lập dự án đầu tư.

(v) *Đường vành đai Khu Trung tâm Phần mềm và Công viên khoa học thuộc Khu Đô thị khoa học và Giáo dục Quy Hòa*: Xây dựng tuyến đường ĐS1 và ĐS2 với chiều dài 1,342 km, thuộc đồ án Quy hoạch phân khu 1/2.000 Khu Đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa. Điểm đầu tuyến Km0: giao với Quốc lộ 1D tại Km 12+850 trái tuyến, điểm cuối tuyến Km1+341,87: giao với Đại lộ khoa học, cách QL1D khoảng 340m về phía Đông, Bn = 12 – 15 m.

Tổng mức đầu tư 37,75 tỷ đồng. Dự án được bố trí vốn từ năm 2018 - 2020 là 15,96 tỷ đồng. Kế hoạch vốn giai đoạn 2021 – 2025 là 31,112 tỷ.

Hiện nay UBND tỉnh đang xem xét, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Bổ sung 02 đoạn tuyến với chiều dài khoảng 465 m và điều chỉnh, bổ sung công trình thoát nước với tổng mức đầu tư điều chỉnh, bổ sung là 79,76 tỷ đồng.

(vi) *Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.636, đoạn qua xã Phước Quang, huyện Tuy Phước*: Hiện nay, đang hoàn thiện hồ sơ để trình thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án.

(vii) *Nâng cấp, mở rộng tuyến Quốc lộ 19C, đoạn km26+600 đến km28+815 qua thị trấn Vân Canh*: Hiện nay, đang hoàn thiện hồ sơ để trình thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án trong tháng 9/2022.

- Ngoài ra còn có các dự án xây dựng, nâng cấp các tuyến giao thông giai đoạn 2021 - 2025 giao UBND các huyện, thị xã, thành phố làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư: 2.381,098 tỷ đồng.

Chi tiết tại Phụ lục 14.

2.4. Công trình hạ tầng cấp, thoát nước

a) Xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt

Đến năm 2021 xây dựng 151 công trình cấp nước sạch tập trung: 22 công trình cấp nước đô thị; 129 công trình cấp nước nông thôn. Tỷ lệ người dân đô thị được cung cấp nước sạch thấp hơn chỉ tiêu trung bình của cả nước (80,06% so với 90%). Tỷ lệ hộ nông dân sử dụng nước hợp vệ sinh (99,1%) chưa ổn định.

Giai đoạn 2021 - 2025 tổ chức thực hiện:

- Các Ban, Ngành thuộc tỉnh làm chủ đầu tư thực hiện các dự án:

Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Bình Định làm chủ đầu tư, tổ chức thực hiện: (i) Xây dựng trạm bơm, đường ống phân phối nước

sạch cho thôn Lâm Trúc 1 và Lâm Trúc 2, xã Hoài Thanh, thị xã Hoài Nhơn, cấp nước sạch cho 737 hộ dân; (ii) Xây dựng tuyến ống phân phối nước sạch đến xã Tây Phú từ nhà máy cấp nước Vĩnh An - Bình Tường, cấp nước sạch cho 2.026 hộ dân; (iii) Xây dựng trạm bơm và đường ống phân phối nước sạch cho xã Tây Thuận từ nhà máy nước Tây Giang - Tây Thuận, cấp nước sạch cho 1.529 hộ dân; (iv) Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt cho 831 hộ dân huyện Phù Cát; (v) Mở rộng, nâng cấp công trình cấp nước sạch cho 9.665 hộ dân xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn.

Ban Quản lý khu công nghiệp Nhơn Hòa làm chủ đầu tư, tổ chức thực hiện: Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt cho 300 hộ gia đình khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Nhơn Hòa.

Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT Bình Định làm chủ đầu tư, tổ chức thực hiện: Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM), vay vốn Ngân hàng phát triển Châu Á – Dự án thành phần tỉnh Bình Định: Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt Sông Vố, Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung tại xã An Trung, huyện An Lão cấp nước sinh hoạt cho 4.713 hộ gia đình.

- UBND cấp huyện làm chủ đầu tư tổ chức thực hiện các dự án:

UBND huyện Phù Cát làm chủ đầu tư, tổ chức thực hiện: (i) Xây dựng Nhà máy cấp nước sinh hoạt cho 7.700 hộ dân xã Cát Trinh và xã Cát Tân; (ii) Cấp nước sinh hoạt xã Cát Tài; (iii) Cấp nước sinh hoạt Tây Bắc huyện Phù Cát và Tây Nam huyện Phù Mỹ.

UBND huyện Phù Mỹ làm chủ đầu tư, tổ chức thực hiện: (i) Cấp nước sạch ven biển huyện Phù Mỹ; (ii) Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt cho 1.905 hộ dân xã Mỹ Đức; (iii) Cấp nước sinh hoạt cho 1.989 hộ dân xã Mỹ Lợi; (iv) Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt cho 2.749 hộ dân xã Mỹ Tài; (v) Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt cho 4.380 hộ dân xã Mỹ Chánh (giai đoạn 2); (vi) Cấp nước sinh hoạt cho 2.266 hộ dân xã Mỹ Châu.

UBND huyện Tây Sơn làm chủ đầu tư, tổ chức thực hiện: (i) Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã phía Bắc huyện Tây Sơn; (ii) Cấp nước sinh hoạt cho 4.600 hộ dân xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn;

UBND huyện Tuy Phước làm chủ đầu tư tổ chức thực hiện: (i) Cấp nước sinh hoạt cho 6.793 hộ dân xã Phước Lộc, Phước Hiệp và vùng phụ cận; (ii) Cấp nước sinh hoạt cho 7.500 hộ dân xã Phước An, Phước Thành; (iii) Sửa chữa trạm xử lý và đường ống nhà máy nước Phước Thuận.

- Danh mục công trình bổ sung vào Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 (chưa giao nhiệm vụ Chủ đầu tư):

(i) Cấp nước sinh hoạt cho 8.946 hộ dân ven biển huyện Phù Mỹ; (ii) Cấp nước sinh hoạt 5.850 xã Cát Tài; (iii) Cấp nước sinh hoạt cho 11.500 hộ dân Bắc

huyện Tây Sơn; (iv) Cấp nước sinh hoạt cho 13.000 hộ dân Tây Bắc huyện Phù Cát và Tây Nam huyện Phù Mỹ; (v) Nâng cấp mở rộng công trình bảo đảm cấp nước sinh hoạt cho 3.000 hộ dân huyện Vân Canh; (vi) Nâng cấp nhà máy bảo đảm cấp nước sinh hoạt cho 42.000 xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước.

Chi tiết tại Phụ lục 15.

2.5. Công trình neo đậu tàu thuyền tránh trú bão

Kế hoạch năm 2021 -2025: Triển khai Khu neo, đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn. Khu neo đậu quy mô cấp vùng, gồm khu neo đậu, luồng lạch, hệ thống phao tiêu, báo hiệu, đèn tín hiệu, công trình neo buộc tàu, tuyến kè bảo vệ luồng dẫn và khu neo đậu, kết hợp giao thông phục vụ hậu cần và cứu hộ cứu nạn. Cảng cá Tam Quan quy mô cảng loại 1, với diện tích 5,3 ha gồm cầu tàu, kè bờ, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước thải, nhà phân loại, nhà điều hành, sân và đường nội bộ, hệ thống điện, hệ thống thông tin liên lạc chuyên dùng. Bộ Nông nghiệp và PTNT làm chủ đầu tư, tổ chức thực hiện dự án.

Triển khai xây dựng Khu neo, đậu tránh trú bão cho tàu cá đầm Đê Gi kết hợp cảng cá Đê Gi, huyện Phù Cát. Xây dựng khu neo đậu quy mô cấp vùng, sức chứa trên 2.000 tàu có công suất từ 300-1.000 CV; bao gồm: Xây dựng kè bảo vệ bờ, chống bồi lấp khu neo đậu, kết hợp bến cập tàu 2.500 m; xây dựng kè chắn cát chống sạt lở, bảo vệ luồng vào cửa Đê Gi 900m; nạo vét luồng chạy tàu và khu neo đậu bảo đảm cho tàu lưu thông và neo đậu; xây dựng trụ neo tàu bảo đảm cho các tàu neo, đậu an toàn; xây dựng hệ thống trụ đèn, cột, phao báo hiệu bảo đảm an toàn cho tàu khi ra vào và hệ thống thông tin liên lạc. Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh làm chủ đầu tư, tổ chức thực hiện dự án.

2.6. Công trình đo đạc, giám sát, cảnh báo sớm thiên tai

- Bổ sung các trạm KTTV, giám sát và cảnh báo bão, mưa lớn, lũ lụt, hạn hán trên địa bàn tỉnh theo kế hoạch của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Tổ chức bảo trì, vận hành hệ thống cảnh báo sớm mưa lũ do tỉnh quản lý, bảo đảm số liệu đo mưa và mực nước cập nhật liên tục tại Văn phòng Ban chỉ huy PCTT –TKCN và PTDS tỉnh.

Danh mục trọng tâm Kế hoạch phòng, chống thiên tai giai đoạn 2021 - 2025 tại Phụ lục 16.

II. Biện pháp ứng phó

1. Trách nhiệm ứng phó với từng cấp độ rủi ro thiên tai

UBND cấp xã: Triển khai ứng phó với tất cả các cấp độ rủi ro thiên tai; báo cáo và đề nghị UBND cấp huyện hỗ trợ khi vượt quá năng lực chỉ huy và huy động nguồn lực tại địa phương.

UBND cấp huyện: Triển khai ứng phó với cấp độ rủi ro thiên tai cấp độ 1

xảy ra tại 2 xã trở lên và với tất cả các cấp độ rủi ro thiên tai vượt cấp độ 1; báo cáo và đề nghị UBND cấp tỉnh hỗ trợ khi vượt quá năng lực chỉ huy và huy động nguồn lực tại địa phương.

UBND tỉnh: Hỗ trợ UBND cấp huyện ứng phó với cấp độ rủi ro thiên tai cấp độ 1 nếu có đề nghị; triển khai ứng phó với tất cả các cấp độ rủi ro thiên tai vượt cấp độ 1; báo cáo, đề nghị Ban Chỉ đạo Quốc gia về PCTT và UBQG Ứng phó sự cố, thiên tai và TKCN hỗ trợ khi vượt quá năng lực chỉ huy và huy động nguồn lực tại địa phương.

2. Công tác sơ tán dân về nơi an toàn

Căn cứ vào dự báo, cảnh báo khẩn cấp của Đài Khí tượng thủy văn tỉnh, Công điện khẩn của Ban chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh, Lệnh của Chủ tịch UBND các cấp chỉ đạo ứng phó với bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, lũ lụt; lãnh đạo các sở, ban, ngành, đơn vị, các hội, đoàn thể, tổ chức triển khai thực hiện:

- Kịp thời huy động lực lượng, phương tiện tại chỗ sơ tán người dân vùng ven biển, cửa sông, vùng ngập lũ, vùng sạt lở đến nơi trú, tránh an toàn.

- Tổ chức cung cấp lương thực, nhu yếu phẩm, nước sạch cho người dân nơi sơ tán và vùng ảnh hưởng.

- Huy động đội ngũ y sĩ, bác sĩ tại chỗ, phương tiện, thuốc men để sơ cấp cứu, chăm sóc sức khỏe cho người dân nơi sơ tán và vùng ảnh hưởng.

- Tổ chức các đoàn, đội tình nguyện cứu trợ dân sinh, vệ sinh môi trường và phòng chống dịch bệnh cho dân nơi sơ tán.

3. Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc khẩn cấp

Các phương tiện thông tin, truyền thông tăng cường đưa tin diễn biến thiên tai cho chính quyền các cấp và nhân dân biết để chủ động phòng tránh, ứng phó.

Ưu tiên xử lý sự cố thông tin và duy trì thông tin liên lạc bằng tất cả các hệ thống tại UBND các cấp, Văn phòng thường trực Ban chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS các cấp; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng, Công an tỉnh, các sở, ban, ngành liên quan; duy trì 24/24 h nguồn điện ưu tiên và máy phát điện dự phòng của từng cơ quan, đơn vị.

Nếu các mạng Vinaphone, Mobifone, Viettel không liên lạc được thì dùng các máy thông tin di động vô tuyến sóng ngắn Codan; hoặc sử dụng mạng thông tin chuyên dùng Inmarsat để phục vụ.

Phối hợp sử dụng hệ thống thông tin nội bộ của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng, Công an tỉnh phục vụ chỉ huy ứng phó.

4. Triển khai công tác bảo đảm y tế:

Bố trí các đội y tế lưu động tại các địa phương theo phương án để chăm sóc sức khỏe nhân dân. Các địa điểm ngập lũ, ảnh hưởng bão cần bố trí các đội y tế:

STT	Cấp huyện	Địa điểm
01	Quy Nhơn	UBND phường Nhơn Bình, xã Nhơn Hải, xã Nhơn Châu.
02	Tuy Phước	UBND xã Phước Sơn, Phước Hòa, Phước Thắng, Phước Thuận, Diêu Trì
03	Vân Canh	UBND xã Canh Vinh, xã Canh Hiến, xã Canh Thuận
04	An Nhơn	UBND xã Nhơn Hậu, xã Nhơn Thọ, xã Nhơn Hạnh
05	Tây Sơn	UBND xã Bình Thành, Bình Tường, Tây Xuân, Tây Bình
06	Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hiệp
07	Phù Mỹ	UBND xã Mỹ Chánh, Mỹ Thọ, Mỹ Thành
08	Phù Cát	UBND xã Cát Khánh, Cát Hải, Cát Chánh
09	Hoài Nhơn	UBND xã, phường Tam Quan Bắc, Hoài Mỹ, Hoài Thanh, Hoài Tân, Hoài Hảo
10	An Lão	UBND xã An Hòa, An Tân
11	Hoài Ân	UBND xã Ân Hảo Tây, Ân Mỹ, Ân Phong

- Các Bệnh viện Đa khoa, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế huyện phải bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện, trang thiết bị y tế, thuốc, hóa chất phục vụ khám chữa bệnh, cấp cứu, điều trị bệnh nhân trong và sau bão, lũ.

- Các đội cấp cứu lưu động phải có y sĩ, bác sĩ, thuốc, hóa chất, trang thiết bị và phương tiện cần thiết để sơ cấp cứu ban đầu bệnh nhân nơi sơ tán.

- Trung tâm y tế cấp huyện phối hợp với các đơn vị liên quan sơ cấp cứu người bệnh, chăm sóc sức khỏe người dân, phòng chống dịch bệnh bùng phát.

- Trạm y tế xã phối hợp các đội y tế lưu động kiểm tra sức khỏe, sơ cấp cứu người dân, phòng chống dịch bệnh trên địa bàn.

5. Tổ chức ứng cứu trên biển

Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT và UBND các huyện ven biển, thành phố Quy Nhơn thực hiện:

- Kiểm đếm tàu thuyền ở các ngư trường.

- Thông báo diễn biến của bão, áp thấp nhiệt đới để thuyền trưởng chủ động phòng tránh; hướng dẫn thuyền trưởng điều khiển tàu thoát ra khỏi hoặc không đi vào khu vực nguy hiểm.

- Hướng dẫn, sắp xếp tàu thuyền neo đậu an toàn tại các bến; không cho người ở lại trên tàu thuyền, lồng bè, chòi canh thủy hải sản khi bão, áp thấp nhiệt đới sắp đổ bộ.

- Số lượng tàu thuyền có thể vào neo đậu tại các vùng nước: Từ cầu Hàm Tử đến đường Phan Chu Trinh 850 tàu; Bắc sông Hà Thanh 430 tàu; Đông Nam xã Nhơn Hội 1.050 tàu; đầm Đề Gi 1.500 tàu; cửa Tam Quan 1.400 tàu.

- Vùng cảng biển Quy Nhơn, Cảng vụ hàng hải trực tiếp tổ chức điều tiết giao thông. Phối hợp với Trung tâm TKCN hàng hải II, IV, Đài Radio Quy Nhơn và các đơn vị liên quan trong công tác tìm kiếm cứu nạn. Phối hợp với UBND thành phố Quy Nhơn, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh trong hoạt động ứng cứu thuyền viên và tàu hàng bị nạn.

6. Bảo đảm thoát nước đô thị

Tổ chức thực hiện thoát nước, chống ngập úng thành phố, thị xã bao gồm:

- Nạo vét các tuyến cống, hố ga bảo đảm dòng chảy được thông suốt.
- Thu dọn cây cối, vật thải ở các tuyến mương để thông thoáng dòng chảy.
- Bố trí lực lượng, phương tiện, vật tư ở các tuyến mương, hầm tuy nèn, cống thoát nước để xử lý ngay sự cố.

- Lắp dựng biển báo, thanh chắn, đèn tín hiệu; bố trí người trực canh ở các vị trí ngập nước, sự cố bảo đảm an toàn cho người, phương tiện giao thông.

7. Cung cấp nước sạch cho dân cư

- Thực hiện phương án bảo vệ an toàn cho công trình cấp nước, các giếng khoan khai thác nước ngầm, đường ống cấp nước đến khu dân cư.

- Kiểm tra, bảo vệ an toàn các tuyến ống dẫn nước và thiết bị đến tận nhà dân, bảo đảm cấp nước an toàn, liên tục. Đối với vùng ngập lũ, sạt lở đường ống cấp nước bị sự cố, tổ chức lực lượng khắc phục ngay để cấp nước cho dân.

- Tổ chức vận hành nhà máy cấp nước theo quy trình, bảo đảm an toàn, tiết kiệm khi xảy ra mưa lũ, bão.

- Tổ chức khử trùng các giếng nước và vệ sinh môi trường sau lũ lụt.

8. Triển khai phương án ứng phó với thiên tai

Triển khai Phương án ứng phó bão mạnh, siêu bão; Phương án ứng phó với lũ lụt; Phương án ứng phó với sạt lở núi; Phương án ứng phó hạn hán và xâm nhập mặn; Phương án ứng phó với lốc, sét, mưa đá; Phương án ứng phó với cháy rừng và Phương án ứng phó với sương mù.

a) Các công tác ứng phó bão, lũ lụt, sạt lở núi:

- Sơ tán người ra khỏi vùng ngập lụt, ảnh hưởng bão, sạt lở đất, đá; đặc biệt quan tâm đối tượng dễ bị tổn thương người già, phụ nữ, trẻ em.

- Di chuyển tàu thuyền, phương tiện trên biển, trên sông ra khỏi khu vực nguy hiểm; hướng dẫn tàu thuyền neo đậu tại các bến, kiểm đếm, sắp xếp bảo đảm an toàn; không cho ngư dân ở lại trên tàu khi bão đổ bộ;

- Chằng chống nhà cửa, công sở, bệnh viện, trường học, kho tàng, công trình và cơ sở kinh tế, an ninh, quốc phòng;

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ sản xuất: Thu hoạch lúa xanh nhà hơn già đồng, hoa màu, vật nuôi thủy hải sản; chằng chống chuồng trại, bảo vệ thực

phẩm cho gia súc, gia cầm; bảo vệ giống lúa, giống cây trồng, công cụ sản xuất;

- Kiểm tra và xử lý sự cố công trình đê điều, đập dâng, hồ đập, cống, tràn, kênh mương; công trình trọng điểm về kinh tế - xã hội; công trình an ninh, quốc phòng bảo đảm an toàn. Các sở, ban, ngành; Công ty khai thác thủy lợi, thủy điện, UBND các địa phương phối hợp vận hành, điều tiết lũ ở hồ chứa nước theo quy trình vận hành đã phê duyệt. Các hồ chứa nước thủy lợi, thủy điện thuộc lưu vực sông Kôn thực hiện vận hành theo Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 30/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Kôn – Hà Thanh.

- Cấm người, phương tiện đi lại khi gió bão, ngập lũ, sạt lở đất. Tổ chức các trạm, chốt kiểm soát giao thông và hướng dẫn trú, tránh bảo đảm an toàn. Lưu ý ban hành lệnh cấm biển khi có cảnh báo bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển.

- Bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai của UBND, Ban chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS các cấp.

- Triển khai công tác tìm kiếm cứu nạn. Bố trí các đội cấp cứu lưu động, sơ cấp cứu ban đầu người bị nạn và đưa đến bệnh viện gần nhất.

- Hỗ trợ lương thực, thuốc chữa bệnh, nước uống và nhu yếu phẩm tại nơi bị chia cắt, ngập lụt sâu và nơi sơ tán;

- Bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội vùng xảy ra bão, lũ lụt, sạt lở đất;

b) Các công tác ứng phó nắng nóng, hạn hán và xâm nhập mặn:

- Tăng cường công tác dự báo về khô hạn, công tác truyền thông về tình hình khô hạn để nhân dân được biết, chủ động tham gia phòng chống khô hạn.

- Điều chỉnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi, mùa vụ phù hợp với dự báo, cảnh báo và diễn biến của hạn hán và xâm nhập mặn;

- Sử dụng các giống lúa mới, hoa màu ngắn ngày, chịu khô hạn, có năng suất. Trồng cây trồng cạn trên đất trồng lúa kém hiệu quả, nơi thiếu nước tưới.

- củng cố các tổ, đội thủy nông để quản lý, điều tiết nước tưới nội đồng.

- Theo dõi chặt chẽ tình hình khô hạn, sử dụng nguồn cấp bù thủy lợi phí, ngân sách dự phòng của địa phương để thực hiện các giải pháp phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn.

- Vận hành hợp lý các hồ chứa nước, công trình cấp nước; ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt; sử dụng nước tiết kiệm, tưới nước tự động, chống thất thoát nước.

- Ưu tiên cung cấp điện và nhiên liệu cho các trạm bơm chống khô hạn;

- Quan trắc độ mặn, vận hành cống, tràn hệ thống Đê Đông; các cống, đập dâng ngăn mặn đê sông phù hợp không để xâm nhập mặn vào nội đồng.

- Lập các bể trữ nước, đào sâu âm bọng giếng nước, đào ao, khoan giếng nước ngầm để tăng nguồn nước.

- Điều tiết xả nước của nhà máy thủy điện An Khê, nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn về hạ lưu sông Côn nhằm bổ sung nguồn nước.

c) Các công tác ứng phó với lốc, sét, mưa đá:

- Công ty Điện lực Bình Định chủ động triển khai cắt điện cục bộ tại nơi ảnh hưởng dông sét, lốc xoáy, mưa đá.

- Cảnh báo người dân không ra khỏi nhà khi lốc, sét, mưa đá.

- Báo cáo Ban chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS cấp trên để được hỗ trợ.

- Kịp thời tổ chức sơ cấp cứu người dân bị ảnh hưởng lốc xoáy, sét, mưa đá và chuyển đến nơi điều trị gần nhất.

- Huy động lực lượng, phương tiện theo phương châm “ 4 tại chỗ” để sửa chữa khắc phục tạm công trình, nhà cửa, trường học bị hư hỏng; thu dọn cây xanh ngã đổ và xử lý vệ sinh môi trường.

d) Các công tác ứng phó với cháy rừng:

- Cảnh báo cho người dân ven rừng về cháy rừng đang xảy ra.

- Huy động lực lượng, phương tiện theo phương châm “ 4 tại chỗ” để không chế đám cháy. Chỉ huy khoanh vùng, phát cây rừng, đào rãnh hạn chế đám cháy rừng không cho lan rộng và dập tắt.

- Báo cáo Ban chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS cấp trên để được hỗ trợ.

- Tổ chức sơ cấp cứu cán bộ, chiến sĩ, đội viên bảo vệ rừng bị ảnh hưởng do chữa cháy rừng và chuyển đến nơi điều trị gần nhất.

- Đánh giá thiệt hại sau khi cháy rừng, báo cáo trên theo quy định.

e) Các công tác ứng phó với sương mù:

- Hướng dẫn, phân luồng giao thông đảm bảo an toàn;

- Thông báo diễn biến của sương mù cho người điều khiển phương tiện giao thông chú ý quan sát, giảm tốc độ.

- Giữ liên lạc với thuyền trưởng để xử lý kịp thời các tình huống xấu có thể xảy ra. Duy trì lực lượng, phương tiện cứu hộ, cứu nạn để ứng cứu khi có lệnh;

- Kiểm tra sự tuân thủ các quy định bảo đảm an toàn cho người và phương tiện lưu thông trên sông, trên biển khi sương mù.

- Tìm kiếm cứu nạn người, cứu hộ phương tiện bị ảnh hưởng do sương mù; sơ cấp cứu người bị thương và chuyển đến nơi điều trị gần nhất.

- Đánh giá thiệt hại do sương mù, báo cáo trên theo quy định.

9. Huy động nguồn lực cho công tác ứng phó thiên tai:

Chủ tịch UBND các cấp quyết định huy động nguồn lực trên địa bàn để ứng phó với thiên tai. Nguồn lực ứng phó thuộc các tổ chức, cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý: nhân lực; vật tư, vật liệu, trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ; nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất; hệ thống thông tin liên lạc; nước sạch, thuốc

khử trùng nước; lương thực, nhu yếu phẩm và nguồn kinh phí dự phòng.

Trường hợp thiên tai xảy ra nghiêm trọng, Ban Chỉ đạo Quốc gia về PCTT và UBQG Ứng phó sự cố, thiên tai và TKCN huy động nguồn lực của Trung ương đóng trên địa bàn hoặc của UBND tỉnh khác để hỗ trợ ứng phó.

III. Tổ chức khắc phục hậu quả, tái thiết sau thiên tai

1. Triển khai công tác tìm kiếm cứu nạn, hỗ trợ lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh và nhu yếu phẩm thiết yếu

- Sau bão lũ, UBND các địa phương tổ chức thăm hỏi, động viên và hỗ trợ đối với các gia đình có người chết, người bị thương do thiên tai; tổ chức phân phát gạo cứu trợ, nhu yếu phẩm, hàng hóa cho nhân dân bị thiệt hại, không để người dân bị đói, bị rét.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chủ trì, phối hợp UBND cấp huyện, tìm kiếm người bị nạn trên đất liền, sơ cấp cứu và đưa về cơ sở y tế điều trị; cùng lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã giúp nhân dân sửa chữa nhà cửa, làm nhà ở tạm, ổn định đời sống nhân dân.

- Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh chủ trì, phối hợp UBND cấp huyện ven biển tìm kiếm ngư dân bị mất tích, hỗ trợ lai dắt tàu thuyền về bờ; giúp đỡ ngư dân ổn định cuộc sống.

- Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn phối hợp với đồn Biên phòng cửa khẩu tìm kiếm thuyền viên mất tích, cứu hộ tàu hàng bị nạn.

- Sở Y tế chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện tổ chức triển khai sơ cấp cứu, chữa bệnh cho dân; cung cấp thuốc chữa bệnh cho dân vùng thiên tai.

- Sở Công Thương chủ động đề nghị các doanh nghiệp phân phối các mặt hàng thiết yếu trên địa bàn tỉnh như: gạo, mì tôm, bánh phở, dầu ăn, nước uống đóng chai; mùng, mền, quần áo... dự trữ hàng hóa và cung ứng kịp thời khi có đề nghị của cơ quan có thẩm quyền, không để nhân dân bị đói, bị rét.

- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Chữ thập đỏ tỉnh, Tỉnh đoàn, Hội Phụ nữ tỉnh chủ trì, phối hợp với UBND các cấp tổ chức tiếp nhận, cấp phát hàng hóa, nhu yếu phẩm, tiền cứu trợ cho người dân bị thiệt hại; ưu tiên hộ gia đình chính sách, hộ nghèo; người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em.

2. Thống kê, đánh giá thiệt hại, nhu cầu cứu trợ và đề xuất phương án

UBND các cấp, các sở, ban, ngành, đơn vị thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn và các lĩnh vực phụ trách, cụ thể:

- UBND cấp huyện tổ chức đánh giá, xác định thiệt hại ở địa phương về con người, nhà cửa, về giáo dục, y tế, nông lâm nghiệp, thủy lợi, giao thông, thủy sản, thông tin liên lạc, công nghiệp, xây dựng, nước sạch, vệ sinh môi trường và các công trình khác trên địa bàn và báo cáo về UBND tỉnh, Thường trực Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh.

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kiểm tra, thống kê thiệt hại về người, nhà ở của nhân dân. Nắm rõ số người chết, người mất tích, người bị thương; số nhà sập đổ, nhà bị hư hỏng nặng. Trên cơ sở đánh giá thiệt hại về người và nhà ở, đề xuất UBND tỉnh cứu trợ khẩn cấp cho gia đình bị thiệt hại.

- Sở Giao thông Vận tải đánh giá thiệt hại các tuyến đường Quốc lộ, Tỉnh lộ, đường sắt, đường thủy, bến cảng; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh và đề xuất hỗ trợ khắc phục.

- Sở Xây dựng đánh giá thiệt hại các trụ sở cơ quan, công trình xây dựng dân dụng theo lĩnh vực quản lý; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh và đề xuất hỗ trợ khắc phục.

- Các sở, ngành, đơn vị theo lĩnh vực quản lý đánh giá, thống kê thiệt hại, báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh và đề xuất hỗ trợ.

- Sở Nông nghiệp và PTNT đánh giá, tổng hợp tình hình thiệt hại về nông lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, chăn nuôi thuộc lĩnh vực quản lý. Lập báo cáo tổng hợp thiệt hại sau thiên tai theo Thông tư Liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra phạm vi toàn tỉnh và đề xuất Trung ương hỗ trợ khẩn cấp. Chi tiết theo phụ lục 17.

- Các chủ doanh nghiệp kiểm tra, đánh giá thiệt hại của doanh nghiệp báo cáo chính quyền địa phương.

- Cục Thống kê đánh giá, thống kê thiệt hại về các lĩnh vực, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh.

Chậm nhất 5 ngày sau khi kết thúc đợt thiên tai, các sở, ngành, đơn vị và UBND cấp huyện phải báo cáo thiệt hại và đề xuất hỗ trợ về UBND tỉnh, Thường trực Ban Chỉ huy PCTT-TKCN tỉnh và PTDS tỉnh để tổng hợp.

3. Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư, trang thiết bị, nhiên liệu thiết yếu khác để phục hồi sản xuất

- Trên cơ sở đánh giá, tổng hợp thiệt hại do thiên tai, Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện triển khai thực hiện hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi theo Nghị định 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ và các quyết định liên quan của UBND tỉnh.

- Sở Công thương chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện triển khai thực hiện hỗ trợ vật tư, trang thiết bị, nhiên liệu thiết yếu khác để phục hồi sản xuất theo quy định.

Đối tượng được hỗ trợ bao gồm tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp; cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang; đơn vị sự nghiệp và các doanh nghiệp bị thiệt hại do thiên tai.

4. Cung ứng vật tư, hàng hóa thiết yếu và thực hiện biện pháp quản lý giá, bình ổn thị trường

Sở Công thương chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện và các cơ quan liên quan tổ chức cung ứng vật tư, hàng hóa thiết yếu và thực hiện biện pháp quản lý giá, bình ổn thị trường. Chỉ đạo, điều hành các doanh nghiệp thương mại cân đối vật tư, hàng hóa thiết yếu giữa miền núi và đồng bằng; giữa vùng bị thiên tai và vùng không bị thiên tai theo thẩm quyền. Kiểm soát thị trường, chống đầu cơ nâng giá hàng hóa, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm để trục lợi sau thiên tai.

5. Thực hiện vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh ở khu vực bị tác động thiên tai

- Sở Y tế chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện và các cơ quan liên quan tổ chức tiêu độc, khử trùng làm sạch nguồn nước vùng lũ lụt đáp ứng nhu cầu nước sạch cho nhân dân.

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện và các cơ quan liên quan tổ chức đánh giá, khắc phục môi trường sau thiên tai không để dịch bệnh bùng phát.

- UBND cấp huyện, UBND cấp xã chủ trì, tổ chức tuyên truyền, vận động người dân vùng thiên tai thực hiện công tác vệ sinh môi trường: khơi thông cống, kênh mương thoát nước chống ngập úng; phát dọn cây cối, thu gom xác động vật chết; tham gia công tác phòng, chống dịch bệnh tại địa phương.

6. Sửa chữa, khôi phục, nâng cấp cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội; tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức và năng lực của cộng đồng về phòng, chống thiên tai (Kế hoạch trung hạn)

Đáp ứng yêu cầu lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội của tỉnh chu kỳ 5 năm. Các sở, ban, ngành, đơn vị, cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh, UBND cấp huyện lập Kế hoạch Phòng, chống thiên tai giai đoạn 5 năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện.

- Kế hoạch Phòng, chống thiên tai giai đoạn 5 năm của tỉnh bao gồm:

Sở Nông nghiệp và PTNT lập kế hoạch sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước, đập dâng bảo đảm an toàn hồ chứa và nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt; nâng cấp hệ thống đê điều bảo vệ an toàn dân cư, cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội; kiên cố hóa kênh mương, nâng cấp trạm bơm nhằm tưới tiêu chủ động và tiết kiệm nước; xây dựng nhà phòng tránh bão, lũ kết hợp sinh hoạt cộng đồng vùng thường ngập lũ, bão; tái định cư người dân vùng nguy hiểm của thiên tai; bảo đảm thoát lũ cho vùng ngập úng; cải tạo, nâng cấp các khu neo đậu tàu thuyền, đáp ứng yêu cầu trú, tránh bão an toàn; nâng cao nhận thức của cán bộ, người dân về PCTT, ứng phó với BĐKH.

Sở Xây dựng quản lý quy hoạch khu dân cư, phát triển đô thị phải bảo đảm an toàn phòng chống thiên tai. Lập kế hoạch hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng tránh lũ, bão theo chính sách của Chính phủ; nâng cấp công trình cấp, thoát nước đô thị bảo đảm nhu cầu cấp, thoát nước. Tổ chức thực hiện “Hướng dẫn nhà an toàn theo các cấp bão” để nhân dân chủ động phòng, tránh bão.

Sở Giao thông Vận tải lập kế hoạch nâng cấp hệ thống đường tỉnh; kế hoạch xây dựng mới hệ thống cầu, cống trên đường tỉnh bảo đảm an toàn giao thông và tiêu thoát lũ; kế hoạch phát triển mạng lưới giao thông đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội kết hợp phòng chống thiên tai.

Sở Thông tin và Truyền thông theo dõi chỉ đạo các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông nâng cấp hệ thống, trang thiết bị bưu chính, viễn thông bảo đảm thông tin liên lạc; Trang bị, bảo dưỡng mạng thông tin chuyên dùng để phục vụ thông tin chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai; Phối hợp sử dụng hệ thống thông tin nội bộ của lực lượng vũ trang trong tỉnh. Có Kế hoạch nâng cấp các Đài truyền thanh cấp huyện và hệ thống truyền thanh cơ sở kết hợp phòng, chống thiên tai.

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì xây dựng kế hoạch quản lý môi trường: đất đai, nước mặt, nước ngầm. Có kế hoạch đào tạo, tập huấn về quản lý đất đai, nguồn nước cho cán bộ các huyện, thị xã, thành phố. Có kế hoạch phát triển hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn; sử dụng đất cho công trình phòng chống thiên tai. Thực hiện quản lý về khoảng cách an toàn, phòng chống sạt lở, bảo vệ môi trường trong khai thác cát, đất, đá làm vật liệu xây dựng.

Sở Giáo dục và Đào tạo có kế hoạch nâng cấp, kiên cố hóa trường học. Ưu tiên nâng cấp trường học mầm non, tiểu học và trung học phổ thông đối với vùng trũng, ven biển, hải đảo, vùng sâu, vùng xa. Tăng cường tập huấn, rèn luyện chống đuối nước cho học sinh các cấp.

Sở Công thương chỉ đạo các Công ty Điện lực cũng như các Nhà máy thủy điện có kế hoạch nâng cấp hệ thống điện, thiết bị bảo đảm cung cấp điện an toàn; có kế hoạch tu bổ hạng mục công trình đầu mối bảo đảm vận hành an toàn. Đồng thời chỉ đạo, hướng dẫn các doanh nghiệp có kế hoạch sửa chữa, nâng cấp nhà xưởng, kho tàng bảo đảm an toàn nhằm giảm thiệt hại do thiên tai gây ra.

Sở Y tế có kế hoạch nâng cấp bệnh viện, trung tâm kiểm soát bệnh tật, trung tâm y tế, trạm y tế bảo đảm khám và điều trị bệnh. Có kế hoạch dự trữ vật tư thiết bị y tế, thuốc phòng bệnh, xử lý môi trường trong phòng chống thiên tai.

Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh có kế hoạch sửa chữa, nâng cấp, bảo trì mạng lưới khí tượng thủy văn; sử dụng thiết bị, công nghệ mới đáp ứng yêu cầu dự báo, cảnh báo chính xác diễn biến thiên tai phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.

Cảng vụ hàng hải Quy Nhơn có kế hoạch sửa chữa, nâng cấp cầu, trụ neo, bến cảng cho phép tàu có trọng tải hơn 50.000 T neo đậu an toàn; mua sắm tàu

công vụ, trang thiết bị TKCN phục vụ ứng cứu, tìm kiếm thủy thủ bị nạn.

Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng, Công an tỉnh lập kế hoạch sửa chữa, nâng cấp cơ sở huấn luyện, kho tàng, mua sắm trang thiết bị, phương tiện phục vụ an ninh quốc phòng kết hợp phòng tránh thiên tai và TKCN. Có kế hoạch đào tạo, tập huấn, diễn tập cho cán bộ, chiến sĩ nhằm tăng cường khả năng tự vệ và ứng cứu trong thiên tai.

Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện xây dựng Kế hoạch. Sau khi tổng hợp, lấy góp ý của các cơ quan và địa phương liên quan; hoàn thiện Kế hoạch và trình UBND tỉnh phê duyệt. Kế hoạch được tổ chức thực hiện và cập nhật hàng năm theo quy định.

- Kế hoạch Phòng, chống thiên tai giai đoạn 5 năm cấp huyện, cấp xã:

UBND cấp huyện, UBND cấp xã lập Kế hoạch Phòng, chống thiên tai theo Thông tư số 02/2021/TT-BNNPTNT ngày 07/6/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Hướng dẫn xây dựng kế hoạch PCTT các cấp ở địa phương. Phối hợp với các sở, ban, ngành của tỉnh triển khai thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án về phòng, chống giảm nhẹ thiên tai trên địa bàn.

Các sở, ban, ngành, đơn vị lập kế hoạch phòng chống thiên tai của ngành, lĩnh vực giai đoạn 2021 - 2025 và cập nhật hàng năm; UBND cấp huyện lập, cập nhật Kế hoạch phòng, chống thiên tai giai đoạn 2021 – 2025 thuộc thẩm quyền gửi về UBND tỉnh, Thường trực Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh (Sở Nông nghiệp và PTNT) để cập nhật Kế hoạch Phòng chống thiên tai giai đoạn 2021- 2025 của tỉnh hàng năm.

CHƯƠNG VI: NGUỒN VỐN VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

1. Nguồn vốn thực hiện:

- a) Vốn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương cho tỉnh; vốn đầu tư trong ngân sách của tỉnh, huyện;
- b) Vốn từ nguồn trái phiếu Chính phủ;
- c) Vốn hỗ trợ chính thức (ODA) và vốn vay của các nhà tài trợ nước ngoài;
- d) Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước (các khoản vốn của Ngân hàng phát triển Việt Nam và Ngân hàng chính sách xã hội);
- e) Nguồn dự trữ tài chính;
- f) Nguồn kinh phí từ Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh;
- g) Nguồn kinh phí của các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương mua sắm vật tư, vật liệu, phương tiện, trang thiết bị theo phương châm “4 tại chỗ”.
- h) Nguồn chi thường xuyên cho công tác lập quy hoạch, điều chỉnh quy

hoạch và xây dựng kế hoạch phát triển ngành, kinh tế-xã hội tỉnh, cấp huyện.

h) Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật

- Nguồn kinh phí các tổ chức, cá nhân đóng góp do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh huy động, hỗ trợ gia đình có người chết, bị thương để mai táng, điều trị; có nhà sập, nhà bị hư hỏng nặng để xây cất lại; cứu trợ lương thực, nhu yếu phẩm thiết yếu, hỗ trợ sinh kế nhằm sớm ổn định cuộc sống người dân.

- Vốn đầu tư từ khối tư nhân; khuyến khích người dân đầu tư nâng cấp nhà ở bảo đảm an toàn với thiên tai theo chính sách hỗ trợ của Chính phủ.

2. Tiến độ thực hiện

Các sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các cấp được giao chủ trì tổ chức thực hiện, lập dự toán chi tiết và tiến độ triển khai từng nhiệm vụ, chương trình, dự án theo quy định của pháp luật.

Giải pháp PCTT được thống kê và ưu tiên phân bổ vốn thực hiện trong năm 2022 như bảng sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	KH kinh phí 2021-2025		Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022
					Trung ương	Địa phương		
	Tổng cộng				4.555.859,00	8.784.002,00	2.525.934,20	3.651.243,87
A	Biện pháp phi công trình				8.940,00	472.689,00	26.721,20	132.737,87
I	Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách					1.000,00	200,00	200,00
1	Quyết định kiện toàn Ban chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, tổ chức có liên quan	Tháng 4 hàng năm				
2	Quyết định rà soát, phân công nhiệm vụ thành viên Ban chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan	Tháng 4 hàng năm				
3	Rà soát Quy chế hoạt động của Ban chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan	Tháng 4 hàng năm				
4	Rà soát Quy định về nội dung chi, mức chi của Quỹ PCTT tỉnh Bình Định	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan	Tháng 4 hàng năm				
5	Quy định cụ thể về bảo đảm yêu cầu PCTT đối với việc quản lý, vận hành và sử dụng cơ sở hạ tầng xã hội-kỹ thuật trên	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở, ngành, tổ chức có liên quan	15/9/2022 và rà soát hàng năm				

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	KH kinh phí 2021-2025		Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	
					Trung ương	Địa phương			
	địa bàn tỉnh								
6	Bảo đảm hoạt động hành chính của Cơ quan quản lý Quỹ PCTT tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Sở Tài chính, các sở, ngành liên quan và UBND cấp huyện	2021-2025		1.000,00	200,00	200,00	
II	Kiện toàn tổ chức, bộ máy và tăng cường năng lực PCTT					6.860,00	16.040,00	2.380,00	5.380,00
1	Kiện toàn tổ chức, bộ máy chỉ huy PCTT và TKCN các cấp	Ban chỉ huy PCTT và TKCN các cấp	Các cơ quan, đơn vị có các thành viên tham gia Ban chỉ huy	2021-2025					
2	Rà soát Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng TT Ban chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS các cấp	Cơ quan TT PCTT và TKCN các cấp	Các cơ quan, đơn vị liên quan	2021-2025					
3	Nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác phòng, chống thiên tai tại cấp huyện, cấp xã	Sở NN và PTNT	Sở Tài chính, UBND cấp huyện	2021 - 2025		500,00	100,00	100,00	
4	Rà soát Đội xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã	Ban CH PCTT và TKCN cấp xã	Ban chỉ huy quân sự xã; các tổ chức cấp xã	Năm 2021, cập nhật năm		1.600,00	320,00	320,00	
5	Đầu tư trang thiết bị chuyên dùng cho Văn phòng TT Ban chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS các cấp	Sở NN và PTNT, PNN /KT huyện; BanCH cấp xã	Sở Tài chính, Sở KH ĐT; Phòng Tài chính; Kế toán cấp xã.	2021-2025	6.860,00	2.940,00	1.960,00	1.960,00	
6	Tổ chức diễn tập PCTT và TKCN các cấp	BCH PCTTTKC N tỉnh	Sở ngành liên quan và UBND cấp huyện	Theo kế hoạch 5 năm /lần		5.000,00			
		BCH PCTTTKC N huyện	Phòng, ban, cơ quan và UBND cấp xã	Theo kế hoạch 3 năm /lần		4.000,00		2.000,00	
		BCH PCTTTKC N xã	Các tổ chức, cá nhân và UBND cấp xã	Theo kế hoạch 2 năm /lần		2.000,00		1.000,00	
III	Lập, rà soát và thực hiện các kế hoạch, quy hoạch, phương án					17.209,00	3.085,50	5.515,87	
1	Cập nhật Kế hoạch PCTT cấp tỉnh giai đoạn 2021 – 2025	Sở NN và PTNT	Các sở, ngành liên quan và UBND cấp huyện	30/8/2022		256,00		64,00	

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	KH kinh phí 2021-2025		Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	
					Trung ương	Địa phương			
2	Kế hoạch phòng chống thiên tai cấp huyện giai đoạn 2021 – 2025 và cập nhật hàng năm	Phòng NN và PTNT/KT	Các phòng, ban liên quan và UBND cấp xã	31/8/2022		2.420,00	660,00	440,00	
3	Kế hoạch phòng chống thiên tai cấp xã giai đoạn 2021 – 2025 và cập nhật hàng năm	Nhóm kỹ thuật cấp xã	Thành viên Ban chỉ huy cấp xã, trưởng thôn	31/8/2022		11.130,00	2.385,00	2.385,00	
4	Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông Kôn-Hà Thanh giai đoạn 2	Sở NN&PTNT	Viện KHTL Việt Nam, Sở ngành, UBND các huyện	31/12/2022		2.053,00		2.053,00	
5	Rà soát quy hoạch các khu tái định cư, ổn định dân cư bảo đảm an toàn trước thiên tai	Sở NN&PTNT	Sở ngành liên quan, UBND các huyện	Theo kế hoạch		1.000,00		500,00	
6	Cập nhật Phương án ứng phó thiên tai cấp tỉnh	VP B CH PCTT và TKCN tỉnh	Đài KTTV Nam Trung bộ, UBND cấp huyện	Cập nhật hàng năm		350,00	40,50	73,87	
IV	IV. Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo cấp tỉnh					2.080,00	25.140,00	1.358,70	24.364,00
1	Nâng cấp công nghệ và hệ thống phân tích rủi ro thiên tai hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng bền vững thích ứng BĐKH	Ban Quản lý dự án NNPTNT tỉnh	Sở NN và PTNT; các cơ quan và UBND cấp huyện.	30/12/2025		23.000,00		23.000,00	
2	Lắp đặt, xây dựng hệ thống quan trắc chuyên dùng phục vụ PCTT: tự động đo mưa, độ mặn, mực nước	Ban QL DA NNPTNT (20 TBĐM, MN)	Sở Nông nghiệp và PTNT	2021 - 2025	2.080,00	520,00	962,00	1.000,00	
		Công ty KTCT TL MN, 12 camera			1.320,00	296,70	264,00		
3	Điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa sông Kôn-Hà Thanh	Sở Nông nghiệp và PTNT,	Công ty Khai thác CTTL; các đơn vị khai thác hồ chứa	2021 - 2023		300,00	100,00	100,00	
V	Tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức, kiến thức PCTT cho cộng đồng					1.500,00	300,00	300,00	
1	Triển khai thực hiện “Chương trình truyền thông về PCTT – Chủ động thích ứng với BĐKH từ cộng đồng”	Sở Thông tin truyền thông	Các Sở liên quan; UBND cấp huyện.	2021-2025		1.000,00	200,00	200,00	

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	KH kinh phí 2021-2025		Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	
					Trung ương	Địa phương			
2	Mở chuyên mục tuyên truyền về Chi thị 42-CT/TW của Ban Bí thư và Kế hoạch số 77-KH/TU của Ban TV Tỉnh ủy	Đài PT và TH tỉnh; Báo Bình Định	UBND cấp huyện	2021-2025		500,00	100,00	100,00	
VI	Chương trình trồng và bảo vệ rừng					40.000,00	8.000,00	8.000,00	
	Trồng, bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn	C.ty LN, Ban QLR PH, ĐĐ và UBND huyện	Sở NN và PTNT; các cơ quan liên quan	2021-2025		40.000,00	8.000,00	8.000,00	
VII	Ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp					373.300,00	11.697,00	89.278,00	
3	Chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi, ứng dụng KHCN trong sản xuất nông nghiệp phù hợp với thiên tai tại địa phương	Sở NN PTNT	UBND cấp huyện	2021 - 2025		10.000,00		5.000,00	
						300.000,00		71.618,00	
						62.500,00	11.537,00	12.500,00	
						800,00	160,00	160,00	
B	Biện pháp công trình					4.546.919,00	8.311.313,00	2.499.213,00	3.518.506,00
I	Đầu tư, nâng cấp công trình phòng chống thiên tai, công trình thủy lợi					2.755.562,00	2.476.920,00	533.892,00	636.598,00
1	Xây mới, sửa chữa, nâng cấp, bảo đảm an toàn hồ chứa thủy lợi	Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT	Sở Nông nghiệp và PTNT	2021 - 2025	354.800,00	392.000,00	30.182,00	1.000,00	
2	Phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển	BQLDA NNPTNT	UBND cấp huyện	2021-2025	501.100,00	57.900,00			
		Ban QLDA và UBND các huyện	UBND cấp xã		194.360,00	1.138.020,00	401.510,00	204.930,00	
3	Xử lý công trình cản trở thoát lũ trên sông	Ban QLDA NNPTNT	Sở NN và PTNT	2021 - 2025	1.030.500,00	526.300,00	100.000,00	274.800,00	
4	Hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít, La Tinh, Kênh tiêu 3 huyện, Văn phong	Ban QLDA NNPTNT	Sở NN và PTNT	2021 - 2025	23.500,00	169.000,00		58.750,00	

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	KH kinh phí 2021-2025		Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022
					Trung ương	Địa phương		
	Thực hiện kiên cố hóa kênh mương	UBND cấp huyện	Các sở, ngành liên quan	2021 - 2025	560.000,00	165.200,00		71.618,00
5	Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết trong tỉnh (ưu tiên cho miền núi)	Ban QLDA NNPTNT và UBND các huyện	Sở NN và PTNT	2021 - 2025	77.317,00	15.000,00		16.500,00
6	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số	UBND các huyện	Sở NN và PTNT	2021 - 2025	13.985,00	2.500,00		6.500,00
7	Cắm mốc hành lang thoát lũ các tuyến sông chính: sông Kôn, Hà Thanh, La Tinh và Lại Giang	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	UBND các huyện	2021 - 2025		6.000,00	1.200,00	1.200,00
8	Duy tu bảo dưỡng, vận hành hệ thống đê điều	Chi cục Thủy lợi	Sở Nông nghiệp và PTNT	2021 - 2025		5.000,00	1.000,00	1.300,00
II	Đầu tư, nâng cấp công trình xây dựng có xem xét đến phòng chống thiên tai				15.000,00	1.311.828,00	630.450,00	466.567,00
1	Xây dựng các khu tái định cư, hạ tầng kỹ thuật có yếu tố PCTT trên địa bàn tỉnh	Ban QLDA NN;UBND cấp huyện, nhà đầu tư	Sở NN và PTNT, Sở XD và các cơ quan liên quan	2021 - 2025		1.211.828,00	624.250,00	435.067,00
2	Xây dựng các trường PTTT kết hợp làm nơi tránh trú khi bão, lũ	Sở Giáo dục Đào tạo	Sở Xây dựng, UBND cấp huyện	2021 - 2025	15.000,00	100.000,00	6.200,00	31.500,00
III	Đầu tư, nâng cấp công trình giao thông kết hợp phòng chống thiên tai				1.300.000,00	4.109.021,00	1.290.936,00	2.139.000,00
	Xây dựng, nâng cấp đường bộ kết hợp phòng chống thiên tai	Sở Giao thông Vận tải	Các sở, ngành liên quan, UBND cấp huyện	2021 - 2025	1.914.060,00	4.204.841,00	1.609.248,00	2.799.143,00
IV	Công trình hạ tầng cấp, thoát nước				111.275,00	357.544,00	42.435,00	187.865,00
	Xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt	UBND cấp huyện	Sở NN và PTNT, các cơ quan liên quan	2021 - 2025		99.100,00	10.313,00	54.290,00
		BQLDANN, TT NS, BQLK CN Nhơn Hòa	Sở NN và PTNT, các cơ quan liên quan	2021 - 2025	111.275,00	108.444,00	32.122,00	133.575,00
		Chưa giao nhiệm vụ	Sở NN và PTNT, các cơ quan liên quan	2021-2025		150.000,00		
V	Công trình neo đậu tàu thuyền tránh trú bão				365.082,00	50.000,00	1.000,00	86.882,00

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	KH kinh phí 2021-2025		Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022
					Trung ương	Địa phương		
1	Xây dựng khu neo đậu tàu, thuyền tránh trú bão đầm Đề Gi TĐT 320 tỷ	BQLDANN và PTNT	Sở NN và PTNT và các sở, ngành, địa phương liên quan	2021 - 2025	300.000,00	20.000,00	1.000,00	1.800,00
2	Xây dựng khu tránh, trú bão và khu hậu cần cảng cá Tam Quan TĐT 113 tỷ	Bộ NN và PTNT	Sở NN và PTNT và các sở, ngành, địa phương liên quan	2021 - 2025	65.082,00	30.000,00		85.082,00
VI	Công trình đo đạc, giám sát, cảnh báo sớm					6.000,00	500,00	1.594,00
1	Bổ sung các trạm KTTV, giám sát và cảnh báo bão, mưa lớn, lũ lụt, sạt lở đất, xâm nhập mặn	Sở Tài nguyên và MT	Các sở, ngành, các đơn vị liên quan	2021 - 2025		3.000,00		1.000,00
2	Bảo trì, vận hành hệ thống cảnh báo sớm mưa lũ do tình quản lý	Sở NN và PTNT	Các sở, ngành, các đơn vị liên quan	2021 - 2025		3.000,00	500,00	594,00

CHƯƠNG VII: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

1. Xây dựng kế hoạch tài chính

Các sở, ban, ngành, đơn vị và UBND các cấp xây dựng dự toán kinh phí cho các hoạt động phi công trình, công trình theo nhiệm vụ, chương trình, dự án được UBND tỉnh giao, trình cấp thẩm phê duyệt và tổ chức thực hiện.

Dự toán kinh phí mua sắm vật tư, vật liệu, nguyên liệu, trang thiết bị và các khoản chi tiêu theo phương án PCTT và TKCN hàng năm của cơ quan, đơn vị trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện.

Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh nguồn vốn thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án được phê duyệt.

Sở Tài chính căn cứ điều kiện ngân sách hằng năm, tham mưu, đề xuất UBND tỉnh xem xét, bố trí nguồn kinh phí thực hiện đối với các nhiệm vụ, chương trình, dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch

Sở Kế hoạch và Đầu tư lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2021-2025. Quá trình thực hiện cần đảm bảo các nhiệm vụ, chương trình, dự án trong Kế hoạch Phòng chống thiên tai của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 được lồng ghép trong quy

hoạch, kế hoạch phát triển của các sở, ban, ngành, đơn vị; lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của địa phương để ưu tiên thực hiện.

Sở Nông nghiệp và PTNT là cơ quan thường trực phòng chống thiên tai, chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành thực hiện kế hoạch. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch của các sở, ban, ngành, đơn vị và UBND các huyện, thị xã, thành phố; tổ chức rà soát, đánh giá và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh việc thực hiện kế hoạch hàng năm.

Các sở, ban, ngành, đơn vị và địa phương đóng vai trò là chủ trì hoặc phối hợp thực hiện như đã xác định trong Phụ lục 14.

3. Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch

a) Báo cáo đột xuất: Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện khi triển khai các hoạt động phi công trình, công trình theo kế hoạch gặp khó khăn về nhân lực, tài chính hoặc gặp sự cố ảnh hưởng đến tính mạng, tài sản phải báo cáo đột xuất về UBND tỉnh, Thường trực Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh để kịp thời xử lý. Trong báo cáo đột xuất nêu tóm tắt sự việc, những khó khăn trở ngại cần giải quyết.

b) Báo cáo định kỳ: 3 tháng 1 lần các sở, ban, ngành, đơn vị và UBND cấp huyện thực hiện báo cáo định kỳ các hoạt động phi công trình, công trình theo kế hoạch về UBND tỉnh, Thường trực Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh. Trong báo cáo định kỳ nêu rõ kết quả đạt được, những khó khăn và tồn tại cần giải quyết.

Cuối năm các sở, ban, ngành, đơn vị và UBND cấp huyện báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch về UBND tỉnh, Thường trực Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh. Trong báo cáo cuối năm nêu rõ ảnh hưởng thiên tai đến lĩnh vực quản lý của các sở, ban, ngành; tình hình và ảnh hưởng thiên tai ở địa phương; công tác triển khai các hoạt động PCTT theo kế hoạch; những thuận lợi, khó khăn, bài học kinh nghiệm và những kiến nghị cần quan tâm, giải quyết.

Trên cơ sở báo cáo của các sở, ban, ngành, đơn vị và UBND cấp huyện, Sở Nông nghiệp và PTNT đánh giá, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh tình hình và kết quả thực hiện Kế hoạch hàng quý, hàng năm.

4. Rà soát, đánh giá, cập nhật kế hoạch

Công tác theo dõi, giám sát và đánh giá trong quá trình thực hiện là rất cần thiết. UBND cấp huyện, các sở, ban ngành, đơn vị phân công cán bộ chuyên trách giám sát, đánh giá và báo cáo việc thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án trong kế hoạch được giao định kỳ 3 tháng/lần và cuối năm. Báo cáo gửi về Chi cục Thủy lợi, số 15 Lý Thái Tổ, thành phố Quy Nhơn thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp.

Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, tổ chức đánh giá những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; bài học kinh nghiệm và kiến nghị UBND tỉnh

điều chỉnh nội dung, giải pháp thực hiện. Trong bối cảnh thiên tai xảy ra bất thường, phạm vi rộng Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức đánh giá thiệt hại, nhu cầu tái thiết sau thiên tai và tổ chức cập nhật Kế hoạch Phòng, chống thiên tai giai đoạn 2021 - 2025, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

5. Tổ chức thực hiện

Căn cứ Kế hoạch Phòng chống thiên tai giai đoạn 2021 – 2025 được cập nhật năm 2022; các sở, ban, ngành, đơn vị, hội, đoàn thể trong tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã khẩn trương triển khai thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án được giao đạt hiệu quả, giảm thiệt hại do thiên tai gây ra.

Các cơ quan, đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh cần chủ động xây dựng Kế hoạch Phòng, chống thiên tai chu kỳ 5 năm theo lĩnh vực quản lý; phối hợp tích cực với các sở, ban, ngành và chính quyền địa phương trong công tác phòng, chống giảm thiệt hại do thiên tai.

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực về phòng chống thiên tai tổ chức kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các sở, ban, ngành, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đoàn thể, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và cá nhân liên quan trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch này và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định./.

CÁC PHỤ LỤC VÀ BIỂU MẪU KÈM THEO

*(Kèm theo cập nhật kế hoạch phòng chống thiên tai
giai đoạn 2021 – 2025 tỉnh Bình Định)*

Phụ lục 1

DIỆN TÍCH, DÂN SỐ VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ NĂM 2021 TỈNH BÌNH ĐỊNH

	Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
Tổng số	6066,4	1.508.322	248,6
Thành phố Quy Nhơn	286,1	293.263	1025,0
Huyện An Lão	696,9	28.106	40,3
Thị xã Hoài Nhơn	420,8	211.802	503,3
Huyện Hoài Ân	753,2	87.719	116,5
Huyện Phù Mỹ	556,1	164.231	295,3
Huyện Vĩnh Thạnh	716,9	30.956	43,2
Huyện Tây Sơn	692,2	118.258	170,8
Huyện Phù Cát	680,7	186.381	273,8
Thị xã An Nhơn	244,5	177.262	725,0
Huyện Tuy Phước	219,9	182.216	828,6
Huyện Vân Canh	799,1	28.128	35,2

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 2021)

Phụ lục 2
CƠ CẤU KINH TẾ PHÂN THEO NGÀNH GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

TT	Chỉ tiêu/ năm	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
	Tổng số GRDP (Giá hiện hành)	Tỷ đồng	26.885,3	55.957,9	61.189,4	69.953,9	74.751,0	82.492,0	89.793,2	95.311,4
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	8.614,8	17.653,3	18.895,7	19.030,7	21.284,9	22.960,0	26.567,6	27.970,1
		%	32,0	31,5	30,9	28,4	28,4	27,8	29,5	29,3
2	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	5.899,7	13.894,1	15.708,5	18.222,3	20.453,6	22.925	25.411	28.258,2
		%	22,0	24,9	25,6	27,2	27,3	27,7	28,3	29,6
3	Dịch vụ	Tỷ đồng	11.263,7	22.048,4	24.065,2	26.917,4	29.772,5	32.907	33.841,5	34.791,4
		%	41,9	39,4	39,4	40,2	40,0	40,0	37,7	36,5
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	1.107,1	2.362,1	2.518,7	2.783,5	3.240,0	3.700	3.973,1	4.291,7
		%	4,1	4,2	4,1	4,2	4,3	4,5	4,5	4,6

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 2021)

Phụ lục 3
PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CÁC THÀNH VIÊN
BAN CHỈ HUY PCTT - TKCN VÀ PTDS TỈNH

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chức vụ	Nhiệm vụ phân công
1	Ông Nguyễn Tuấn Thanh	Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh	Phó Trưởng ban Thường trực	Thường trực công tác PCTT-TKCN và Phòng thủ dân sự; chỉ huy, điều hành khi Trưởng ban đi công tác ngoài tỉnh.
2	Ông Trần Văn Phúc	Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT	Phó Trưởng ban	Điều hành hoạt động của Cơ quan thường trực Ban Chỉ huy về phòng, chống thiên tai, Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy về lĩnh vực phòng, chống thiên tai. Chủ trì tổ chức xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai và phòng thủ dân sự ngành Nông nghiệp và PTNT.
3	Ông Trần Thanh Hải	Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Phó Trưởng ban	Điều hành hoạt động của Cơ quan thường trực Ban Chỉ huy về lĩnh vực tìm kiếm cứu nạn trên đất liền, trên sông và phòng thủ dân sự trên địa bàn tỉnh đồng thời là Cơ quan thường trực ứng phó sự cố tràn dầu cấp tỉnh. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan và địa phương tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch phòng thủ dân sự cấp tỉnh theo quy định.
4	Ông Võ Đức Nguyễn	Giám đốc Công an tỉnh	Phó Trưởng ban	Điều hành hoạt động của Cơ quan thường trực Ban Chỉ huy về lĩnh vực tìm kiếm cứu nạn, cứu sập, chữa cháy lớn nhà cao tầng, khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư trên địa bàn tỉnh. Chủ trì tổ chức xây dựng kế hoạch phòng thủ dân sự của Công an tỉnh.
5	Ông Lương Ngọc Chinh	Chỉ huy trưởng BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	Ủy viên Thường trực	Chỉ đạo, điều hành Cơ quan thường trực tìm kiếm cứu nạn trên khu vực biên giới biển thuộc phạm vi quản lý của tỉnh; quản lý chặt chẽ tàu thuyền, ngư dân hoạt động trên biển; thông báo, kêu gọi tàu thuyền vào bờ trú, tránh bão, áp thấp. Kiểm đếm tàu thuyền tại các khu neo đậu, bến bãi. Chủ trì tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch phòng thủ dân sự của Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh.
6	Ông Hồ Đắc Chương	Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT	Ủy viên Thường trực	Giúp Phó trưởng ban trực tiếp chỉ đạo công tác phòng chống thiên tai, ứng phó các sự cố về hồ đập, đê điều, công trình nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh.
7	Ông Nguyễn Đức Nam	Phó Giám đốc Công an tỉnh	Ủy viên Thường trực	Giúp Phó trưởng ban trực tiếp chỉ đạo lực lượng, chuẩn bị phương tiện, trang thiết bị đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội trong khu vực xảy ra thiên tai, thảm họa; ứng phó với thảm họa cháy lớn nhà cao tầng, khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư trên địa bàn tỉnh.

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chức vụ	Nhiệm vụ phân công
8	Ông Đỗ Xuân Hùng	Phó Chỉ huy trưởng -Tham mưu trưởng BCH Quân sự tỉnh	Ủy viên Thường trực	Giúp Phó trưởng ban trực tiếp chỉ đạo công tác tìm kiếm cứu nạn trên đất liền, trên sông và phòng thủ dân sự trên địa bàn tỉnh.
9	Bà Nguyễn Thị Phong Vũ	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	Ủy viên	Tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh tham gia công tác cứu trợ cho nhân dân bị ảnh hưởng thiên tai, thảm họa và chiến tranh.
10	Ông Lê Ngọc An	Chánh Văn phòng UBND tỉnh	Ủy viên	Giúp Trưởng Ban trực tiếp chỉ đạo, đôn đốc các sở, ban, ngành, địa phương thực hiện các nhiệm vụ được phân công; tổ chức các cuộc họp của Ban Chỉ huy do Trưởng Ban, Phó Trưởng ban thường trực chủ trì và thông báo ý kiến kết luận; thẩm định và trình phê duyệt các văn bản về công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và phòng thủ dân sự trên địa bàn tỉnh.
11	Ông Lê Minh Tuấn	Giám đốc Sở Nội vụ	Ủy viên	Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT kiện toàn Ban Chỉ huy; Tham mưu Trưởng ban về tổ chức, bộ máy các Văn phòng thường trực hoặc bộ phận thường trực Ban Chỉ huy về các lĩnh vực theo quy định; hướng dẫn các Cơ quan thường trực kịp thời cùng cố tổ chức, bộ máy Văn phòng thường trực hoặc bộ phận thường trực của Ban chỉ huy đáp ứng hoàn thành nhiệm vụ.
12	Ông Nguyễn Thành Hải	Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư	Ủy viên	Tham mưu Trưởng ban chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và địa phương lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai, phòng thủ dân sự vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội; cân đối ngân sách đầu tư phát triển trong dự toán ngân sách hằng năm; đề xuất bố trí vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc các dự án phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và phòng thủ dân sự. Tham gia kiểm tra công tác PCTT – TKCN và Phòng thủ dân sự thị xã Hoài Nhơn.
13	Ông Lê Hoàng Nghi	Giám đốc Sở Tài chính	Ủy viên	Tham mưu Trưởng ban việc bố trí ngân sách Nhà nước thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và phòng thủ dân sự theo quy định của pháp luật; hướng dẫn Cơ quan thường trực Ban Chỉ huy lập dự toán, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và phòng thủ dân sự theo quy định. Theo dõi, kiểm tra công tác PCTT-TKCN và Phòng thủ dân sự huyện Tây Sơn.

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chức vụ	Nhiệm vụ phân công
14	Ông Trần Kim Kha	Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông	Ủy viên	Giúp Trưởng ban chỉ đạo, phổ biến kịp thời các bản tin dự báo, cảnh báo, các mệnh lệnh, chỉ thị, công điện về phòng chống thiên tai, thảm họa; định hướng thông tin, tuyên truyền về công tác phòng, chống thiên tai, thảm họa đối với các phương tiện thông tin đại chúng và hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh. Chủ trì tổ chức xây dựng kế hoạch thông tin và truyền thông công tác phòng ngừa và khi xảy ra, thiên tai, thảm họa. Tham gia kiểm tra công tác PCTT - TKCN và phòng thủ dân sự thị xã An Nhơn.
15	Ông Lê Văn Toàn	Giám đốc Sở Tư pháp	Ủy viên	Tham gia góp ý dự thảo Quyết định thành lập Ban Chỉ huy, Quy chế hoạt động của Ban Chỉ huy, Quy chế hoạt động của các Văn phòng thường trực và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.
16	Ông Đào Đức Tuấn	Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo	Ủy viên	Tham mưu về quy hoạch các trường học phổ thông, mầm non phù hợp với đặc điểm thiên tai trong tỉnh. Chỉ đạo lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai, thảm họa vào chương trình giáo dục nhằm bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về phòng tránh, ứng phó với thiên tai, thảm họa cho học sinh. Tham gia kiểm tra công tác PCTT - TKCN và Phòng thủ dân sự huyện Hoài Ân.
17	Ông Tạ Xuân Chánh	Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao	Ủy viên	Chủ trì tổ chức xây dựng và thực hiện phương án ứng phó thiên tai bảo đảm an toàn tính mạng cán bộ, công nhân viên và di tích văn hóa, cơ sở thể thao; tổ chức xây dựng và tham mưu thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố, thảm họa trong các lễ hội, sự kiện thể thao lớn của tỉnh. Theo dõi, kiểm tra công tác PCTT-TKCN và Phòng thủ dân sự huyện Tuy Phước.
18	Ông Ngô Văn Tổng	Giám đốc Sở Công thương	Ủy viên	Tham mưu dự trữ các mặt hàng, nhu yếu phẩm, nhiên liệu thiết yếu phục vụ công tác phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và thảm họa. Tiếp nhận và thẩm định hồ sơ phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa nước thủy điện. Tổ chức xây dựng kế hoạch và tham mưu ứng phó với các thảm họa: Vỡ đập hồ chứa thủy điện và xả lũ, phát tán hóa chất độc ra môi trường. Theo dõi, kiểm tra công tác PCTT – TKCN và Phòng thủ dân sự huyện Vĩnh Thạnh.

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chức vụ	Nhiệm vụ phân công
19	Ông Trần Thanh Dũng	Giám đốc Sở Giao thông Vận tải	Ủy viên	Tham mưu, tổ chức lập và triển khai thực hiện quy hoạch giao thông phù hợp đặc điểm thiên tai trong tỉnh, đáp ứng yêu cầu phát triển ngành. Tổ chức xây dựng và thực hiện phương án ứng phó thiên tai của ngành đảm bảo an toàn giao thông trên đất liền, trên sông, trên biển. Tổ chức xây dựng và tham mưu thực hiện kế hoạch ứng phó thảm họa: hàng không dân dụng; đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa; tàu thuyền trên biển. Theo dõi, kiểm tra, công tác PCTT và TKCN và Phòng thủ dân sự huyện An Lão.
20	Ông Nguyễn Mỹ Quang	Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Ủy viên	Chủ trì thực hiện: Chính sách đối với người dân, người tham gia phòng, chống thiên tai bị thương, hy sinh theo quy định pháp luật; Tổ chức xây dựng kế hoạch thực hiện chính sách ứng phó với các thảm họa. Tiếp nhận và tổ chức công tác hỗ trợ gạo cứu đói cho nhân dân vùng thiên tai, thảm họa; tổng hợp, đề xuất hỗ trợ kinh phí cho gia đình có nhà sập, hư hỏng do thiên tai, thảm họa. Theo dõi, kiểm tra công tác PCTT-TKCN và Phòng thủ dân sự thành phố Quy Nhơn.
21	Ông Lê Văn Tùng	Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường	Ủy viên	Tham mưu, tổ chức thu thập số liệu khí tượng thủy văn, dự báo tác động của biến đổi khí hậu đến thiên tai trong tỉnh để chủ động biện pháp phòng, tránh, ứng phó; quản lý đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường. Chủ trì tổ chức xây dựng và tham mưu thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp tỉnh. Theo dõi, kiểm tra công tác PCTT-TKCN và Phòng thủ dân sự huyện Phù Mỹ.
22	Ông Trần Viết Bảo	Giám đốc Sở Xây dựng	Ủy viên	Tham mưu, đề xuất quy hoạch xây dựng khu đô thị, điểm du lịch, khu du lịch, công trình hạ tầng kỹ thuật thích ứng với đặc điểm thiên tai, bảo đảm phát triển bền vững; tổ chức, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị và người dân kỹ thuật chằng chống và biện pháp bảo đảm an toàn công trình xây dựng, nhà ở khi thiên tai; Tổ chức xây dựng và tham mưu thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố, thảm họa sập đổ công trình, nhà cao tầng; kế hoạch xây dựng công trình ngầm, nhà cao tầng ứng phó với các thảm họa. Theo dõi, kiểm tra công tác PCTT-TKCN và Phòng thủ dân sự huyện Phù Cát.

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chức vụ	Nhiệm vụ phân công
23	Ông Trần Văn Thanh	Giám đốc Sở Du lịch	Ủy viên	Tổ chức xây dựng và kiểm tra thực hiện phương án ứng phó thiên tai các cơ sở, điểm du lịch, bảo đảm an toàn cho khách và cơ sở du lịch khi thiên tai; xây dựng và tham mưu thực hiện kế hoạch ứng phó thảm họa trong các cơ sở, điểm du lịch.
24	Ông Lê Công Nhường	Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ	Ủy viên	Tham mưu, tổ chức tiếp nhận và chuyển giao các kết quả về khoa học và công nghệ phục vụ phòng chống thiên tai và phòng thủ dân sự; đề xuất, ứng dụng các đề tài nghiên cứu có tính khả thi cao về phòng ngừa, ứng phó với loại hình thiên tai: bão mạnh, lũ lụt, sạt lở đất đá, hạn hán trong tỉnh.
25	Ông Nguyễn Thái Bình	Giám đốc Sở Ngoại vụ	Ủy viên	Tham mưu thực hiện quản lý, kiểm soát chuyên gia là người nước ngoài đến làm việc với UBND tỉnh và các cơ quan chuyên ngành về lĩnh vực phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và phòng thủ dân sự; bảo đảm thủ tục cho người nước ngoài đăng ký làm việc trong tỉnh.
26	Ông Lê Quang Hùng	Giám đốc Sở Y tế	Ủy viên	Tham mưu, hướng dẫn các cơ sở y tế, bệnh viện, trung tâm kiểm soát bệnh tật chuẩn bị lực lượng, phương tiện y tế, thuốc men sẵn sàng cơ động cấp cứu, vận chuyển, điều trị người bị nạn khi thiên tai; tổ chức lực lượng, chuẩn bị phương tiện, thuốc men để phòng, chống dịch bệnh cho người và gia súc trước, trong và sau thiên tai; chủ trì xây dựng và tham mưu thực hiện kế hoạch ứng phó thảm họa: sinh học, dịch bệnh; kế hoạch bảo đảm y tế ứng phó các thảm họa.
27	Ông Nguyễn Công Sơn	Giám đốc Đài Phát thanh Truyền hình Bình Định	Ủy viên	Tham mưu tổ chức truyền, phát tin dự báo, cảnh báo về thiên tai, thảm họa theo quy định; các Chi thị, Công điện, văn bản chỉ đạo về phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, thảm họa trên địa bàn tỉnh; thực hiện các chuyên mục tuyên truyền về công tác phòng chống thiên tai, thảm họa trên sóng phát thanh và truyền hình tỉnh.
28	Ông Phan Viết Hùng	Phó Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ủy viên	Tham mưu, điều hành công tác phòng chống thiên tai, sự cố, thảm họa thuộc các khu kinh tế tỉnh. Hướng dẫn, đôn đốc xây dựng và kiểm tra thực hiện phương án ứng phó thiên tai các khu kinh tế tỉnh; đề xuất hỗ trợ kinh phí khắc phục thiệt hại do thiên tai của các doanh nghiệp thuộc các khu kinh tế tỉnh.
29	Ông Đinh Văn Lung	Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh	Ủy viên	Tham mưu điều hành công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và phòng thủ dân sự các huyện miền núi. Theo dõi, kiểm tra công tác PCTT-TKCN và Phòng thủ dân sự huyện Vân Canh.

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chức vụ	Nhiệm vụ phân công
30	Ông Tô Tấn Thi	Giám đốc Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT	Ủy viên	Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT tham gia, đề xuất công tác an toàn hồ chứa nước thủy lợi, đập dâng, hệ thống đê điều, kênh mương khi thiên tai, thảm họa.
31	Ông Trương Khoa	Giám đốc Ban QLDA Dân dụng và CN tỉnh	Ủy viên	Phối hợp với Sở Xây dựng tham gia, đề xuất công tác an toàn nhà ở, công trình xây dựng, cấp nước sạch thành phố Quy Nhơn.
32	Ông Lê Từ	Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh	Ủy viên	Phối hợp với Sở Giao thông Vận tải tham gia, đề xuất công tác bảo đảm an toàn hệ thống giao thông, thông thoáng dòng chảy qua các cầu, công phục vụ PCTT-TKCN và Phòng thủ dân sự.
33	Ông Nguyễn Văn Tánh	Giám đốc Công ty TNHH Khai thác CTTL	Ủy viên	Tổ chức quản lý, vận hành khai thác các hồ chứa nước thủy lợi, đập dâng, kênh mương theo phân cấp quản lý khai thác. Xây dựng phương án ứng phó thiên tai, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp các hồ chứa nước theo quy định; tập huấn cho đội ngũ quản lý hồ đập, kênh mương về kiến thức, kỹ năng chuyên môn nhằm tăng cường năng lực trong vận hành khai thác, đảm bảo an toàn công trình.
34	Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Chủ tịch Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	Ủy viên	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về PCTT – TKCN và Phòng thủ dân sự; vận động, tiếp nhận, phân phối hàng cứu trợ cho nhân dân vùng bị ảnh hưởng thiên tai.
35	Ông Hà Duy Trung	Bí thư Tỉnh đoàn	Ủy viên	Phụ trách công tác Thanh niên tình nguyện tham gia ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa.
36	Ông Trần Sĩ Dũng	Giám đốc Đài KTTV Bình Định	Ủy viên	Tổ chức theo dõi tình hình thời tiết, thực hiện các bản tin dự báo, cảnh báo chính xác, kịp thời tình hình khí tượng, thủy văn, hải văn; thời tiết nguy hiểm trong tỉnh theo quy định; đề xuất triển khai biện pháp phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa theo tình hình thời tiết nguy hiểm trên địa bàn tỉnh.
37	Bà Nguyễn Thị Mỹ	Cục trưởng Cục Thống kê Bình Định	Ủy viên	Tham mưu, tổ chức thống kê kịp thời, chính xác tình hình thiệt hại do thiên tai, thảm họa trong tỉnh; cung cấp số liệu thống kê kinh tế - xã hội phục vụ xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai; phương án ứng phó thiên tai cấp tỉnh.
38	Ông Hà Văn Cát	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ tỉnh	Ủy viên	Phụ trách công tác vận động, tiếp nhận, phân phối hàng cứu trợ khẩn cấp khi thiên tai, thảm họa.

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chức vụ	Nhiệm vụ phân công
39	Ông Thái Văn Trương	Phó Giám đốc Công ty Điện lực Bình Định	Ủy viên	Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó thiên tai, thảm họa nhằm bảo đảm an toàn hệ thống lưới điện trong tỉnh; cấp điện liên tục cho Văn phòng UBND tỉnh, các Cơ quan thường trực phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, phòng thủ dân sự, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Đài Khí tượng Thủy văn Bình Định, Sở Thông tin và Truyền thông và Văn phòng UBND cấp huyện khi thời tiết nguy hiểm.
40	Ông Phạm Quốc Trung	Q. Giám đốc Viễn thông Bình Định	Ủy viên	Trực tiếp tổ chức triển khai các biện pháp nhằm bảo đảm kết nối thông tin liên tục giữa Ban Chỉ huy và Trung ương phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành phòng chống thiên tai, thảm họa; đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh khi thời tiết nguy hiểm phục vụ thông tin chỉ đạo, điều hành ứng phó.
41	Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu	Giám đốc Đài Thông tin Duyên hải Quy Nhơn	Ủy viên	Chủ trì, tổ chức quảng bá thông tin phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên tần số 7906 kHz; hướng dẫn chủ tàu thuyền chủ động di chuyển phòng tránh khi có bão, ATNĐ trên biển; phối hợp các cơ quan liên quan thông báo kịp thời công tác tìm kiếm cứu nạn, an toàn an ninh tàu thuyền, ngư dân; đặc biệt là tàu thuyền hoạt động trong vùng biển của tỉnh.
42	Ông Vũ Thế Quang	Giám đốc Cảng vụ Quy Nhơn	Ủy viên	Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, cơ quan, đơn vị và địa phương thông báo thời tiết nguy hiểm; tổ chức công tác tìm kiếm cứu nạn thủy thủ, tàu vận tải trong vùng nước cảng biển; xây dựng và thực hiện kế hoạch khẩn cấp ứng phó sự cố tràn dầu khu vực cảng biển thuộc phạm vi quản lý; Phối hợp hỗ trợ công tác tìm kiếm cứu nạn ngư dân và tàu thuyền bị nạn do thiên tai, thảm họa.
43	Bà Nguyễn Thị Nghiệp	Giám đốc Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long	Ủy viên	Phối hợp với Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh tham gia công tác tìm kiếm cứu nạn ngư dân và tàu thuyền thuộc vùng biển Quy Nhơn khi thiên tai, thảm họa.
44	Ông Phan Tuấn Linh	Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Ủy viên	Phối hợp với Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh tham gia công tác tìm kiếm cứu nạn ngư dân và tàu thuyền thuộc vùng biển Quy Nhơn khi thiên tai, thảm họa.
45	Ông Nguyễn Anh Ngọc	Giám đốc Bệnh viện Quân y 13	Ủy viên	Phối hợp với Sở y tế tổ chức lực lượng tham gia công tác sơ, cấp cứu, điều trị nạn nhân; phòng chống dịch bệnh, tiêu độc, khử trùng nguồn nước sinh hoạt bị ô nhiễm do thiên tai, thảm họa, chiến tranh.

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Chức vụ	Nhiệm vụ phân công
46	Ông Nguyễn Khang Yên	Sư đoàn trưởng Sư đoàn Bộ binh 31	Ủy viên	Phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh điều động lực lượng, phương tiện thuộc quyền tham gia TKCN và Phòng thủ dân sự trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng cơ sở phục vụ sơ tán nhân dân phòng tránh thảm họa.
47	Ông Nguyễn Văn Tùng	Hiệu trưởng Trường Quân sự Quân đoàn 3	Ủy viên	Phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh điều động lực lượng, phương tiện thuộc quyền tham gia TKCN và Phòng thủ dân sự trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng cơ sở phục vụ sơ tán nhân dân phòng tránh thảm họa.
48	Ông Phạm Văn Lung	Lữ đoàn Pháo binh 572	Ủy viên	Phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh điều động lực lượng, phương tiện thuộc quyền tham gia TKCN và Phòng thủ dân sự trên địa bàn tỉnh.
49	Ông Vương Đức Vũ	Lữ đoàn Phòng không 573	Ủy viên	Phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh điều động lực lượng, phương tiện thuộc quyền tham gia TKCN và Phòng thủ dân sự trên địa bàn tỉnh.
50	Ông Huỳnh Thanh Minh	Trung tâm huấn luyện quân sự Quốc gia 2	Ủy viên	Phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh điều động lực lượng, phương tiện thuộc quyền tham gia TKCN và Phòng thủ dân sự trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng cơ sở phục vụ sơ tán nhân dân phòng tránh thảm họa.
51	Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Trung đoàn Không quân 925, Sư đoàn Không quân 372	Ủy viên	Phối hợp với Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh điều động lực lượng, phương tiện thuộc quyền tham gia TKCN và Phòng thủ dân sự trên địa bàn tỉnh; sẵn sàng tham gia TKCN trong lĩnh vực hàng không.
52	Ông Nguyễn Xuân Mạo	Trung đoàn Cảnh sát Cơ động Nam Trung bộ	Ủy viên	Phối hợp điều động lực lượng, phương tiện thuộc quyền tham gia TKCN và Phòng thủ dân sự trên địa bàn tỉnh.
53	Ông Đoàn Anh Tiến	Hải đoàn Biên phòng 48	Ủy viên	Phối hợp với Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh tham gia công tác tìm kiếm, cứu nạn người, tàu thuyền, phương tiện gặp sự cố, thảm họa, chiến tranh trên biển.

Phụ lục 4

DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ PHÒNG THỦ DÂN SỰ, ỨNG PHÓ SỰ CỐ, THIÊN TAI VÀ TKCN TOÀN TỈNH

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC				GHI CHÚ
			Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Sở, ban, ngành	Cấp huyện	
I	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ						
1	Xe ô tô chở người dưới 16 chỗ	Chiếc	61	35	9	17	
2	Xe ô tô chở người đến 40 chỗ	Chiếc	5	3	1	1	
3	Xe ô tô vận tải	Chiếc	53	18	8	27	
4	Xe ô tô bán tải	Chiếc	34	7	16	11	
II	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY						
1	Tàu hàng khô	Chiếc	1	1	0	0	
III	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG KHÔNG						
IV	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CHỈ HUY						
1	Xe chỉ huy PCLB	Chiếc	14	10	1	3	
2	Trang thiết bị quan sát, ghi hình	Bộ	24	3	16	5	
3	Trang thiết bị thông tin	Bộ	13		13		
4	Hệ thống cơ sở dữ liệu	HT	1		1		
5	Hệ thống truyền hình hội nghị	HT	25	1	2	22	
V	TRANG BỊ PHƯƠNG TIỆN TTLL						
1	Máy thu phát sóng HF	Chiếc	10		10		
2	Tổng đài điện tử	Chiếc	3	3			
3	Máy tính trạm	Chiếc					
4	Máy tính xách tay	Chiếc	2		2		
VI	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CHCN HÀNG KHÔNG						

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC				GHI CHÚ
			Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Sở, ban, ngành	Cấp huyện	
VII	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CHCN TRÊN SÔNG, TRÊN BIỂN						
1	Tàu các loại	Chiếc	8	7	1		
2	Xuồng ST - 1200	Chiếc	1	1			
3	Xuồng ST - 750	Chiếc	10	10			
4	Xuồng ST - 660	Chiếc	18	16		2	
5	Xuồng ST - 450	Chiếc	13	8	1	4	
6	Xuồng đệm khí	Chiếc	1			1	
7	Xuồng máy các loại	Chiếc	33	2		31	
8	Xuồng nhôm	Chiếc	266	3		263	
9	Loại khác	Chiếc	23	11		12	
10	Ca nô các loại	Chiếc	18	1	2	15	
11	Thuyền nhôm các loại	Chiếc	147		3	144	
12	Thuyền loại khác	Chiếc	3			3	
13	Vỏ xuồng các loại	Chiếc	30	28		2	
14	VSN-1500	Bộ	7	1		6	
15	Xe thiết giáp	Chiếc	3	3			
16	Phao cứu sinh	Chiếc	21		21		
17	Phao áo cứu sinh	Chiếc	16.944	4.785	1.269	10.890	
18	Phao tròn cứu sinh	Chiếc	14.613	4.575	824	9.214	
19	Phao bè cứu sinh	Chiếc	194	57	13	124	
20	Phao các loại	Chiếc	195			195	
21	Thiết bị bắn dây mồi	Khẩu	3	3			
22	Súng bắn đạn tín hiệu	Khẩu	29	28		1	

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC				GHI CHÚ
			Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Sở, ban, ngành	Cấp huyện	
23	Đạn tín hiệu các loại	Viên	1.756	1.656		100	
24	Pháo hiệu dù báo bão	Viên	120	120			
25	Đèn pin CHCN	Chiếc	379	14		365	
26	Máy đẩy 85	Chiếc	13	13			
27	Máy đẩy 40	Chiếc	17	13		4	
28	Máy đẩy các loại	Chiếc	17	17			
VIII	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CHCN DƯỚI NƯỚC						
1	Thiết bị lặn (quần áo lặn)	Chiếc	5	5			
IX	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CHCN DƯỚI LÒNG ĐẤT, SẠP ĐỒ CÔNG TRÌNH						
1	Máy xúc	Chiếc	1	1			
2	Máy xúc lật	Chiếc	1		1		
3	Máy ủi, húc	Chiếc	3	1	2		
4	Máy gạt	Chiếc	2		2		
5	Máy lu	Chiếc	3		3		
6	Xe cẩu	Chiếc	11	2		9	
7	Thiết bị khoan, cắt	Bộ	22	2	20		
8	Camera	Chiếc	1		1		
9	Máy nén khí	Chiếc	5	5			
10	Cửa xích cầm tay	Chiếc	60	1		59	
11	Cửa máy	Chiếc	75	8	12	55	
12	Đèn chiếu sáng các loại	Chiếc	89			89	
13	Quần áo BHLĐ	Bộ	517			517	
X	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN PCCC						

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC				GHI CHÚ
			Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Sở, ban, ngành	Cấp huyện	
1	Xe CC có cần vươn kết hợp CHCN	Chiếc	2		2		
2	Xe thang chữa cháy các loại	Chiếc	1			1	
3	Xe trạm bơm, tiếp nước	Chiếc	2			2	
4	Máy bơm chữa cháy	Chiếc	12	5		7	
5	Máy bơm nước các loại	Chiếc	149	3	115	31	
6	Bồn chứa nước di động	Chiếc	8			8	
7	Vòi chữa cháy	Cuộn	16	1		15	
8	Bộ chia nước	Bộ	1	1			
9	Lăng phun	Chiếc	16	1		15	
10	Máy cắt thực bì chữa cháy	Chiếc	13	1	9	3	
11	Máy thổi gió chữa cháy	Chiếc	82	8	53	21	
12	Thiết bị chữa cháy đồng bộ	Bộ	17	2	14	1	
XI	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHỐNG HÓA CHẤT, ĐỘC XẠ						
1	Bộ hộp lọc độc	Bộ	1	1			
2	Mặt nạ phòng độc	Chiếc	515	500		15	
XII	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRẦN DẦU						
1	Tấm thấm dầu (tấm hút dầu)	Kiện	10	10			
XIII	TRANG BỊ, VẬT TƯ Y TẾ						
1	Xe cứu thương	Chiếc	8	2		6	
2	Nhà bạt cứu sinh nhẹ	Chiếc	15	15			
3	Nhà bạt 16,5m2	Chiếc	262	70	50	142	
4	Nhà bạt 24,75m2	Chiếc	168	49	46	73	
5	Nhà bạt 60m2	Chiếc	97	73	1	23	

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC				GHI CHÚ
			Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Sở, ban, ngành	Cấp huyện	
6	Nhà bạt các loại	Chiếc	55	15	10	30	
7	Clomin B	Lọ					
8	Clomin B	Kg	609	200	399	10	
9	Thuốc khử trùng dạng nước	Lít	50	50			
10	Cán cứu thương	Bộ	31	24		7	
11	Dụng cụ băng bó cứu thương	Bộ	5			5	
12	Khẩu trang cá nhân	Chiếc	1.303	903		400	
XIV	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN CẤP NGUỒN ĐIỆN						
1	Máy phát điện 5-7KW	Chiếc	95	10	49	36	
2	Máy phát điện 30KW trở lên	Chiếc	12	5	3	4	
3	Trạm nguồn điện; máy phát điện chạy Diesel (1250KVA)	Bộ	2			2	
XV	TRANG BỊ, PHƯƠNG TIỆN KHÁC						
1	Bình chữa cháy	Cái	50		50		
2	Thiết bị Inmarsat	Cái	2		2		
3	Thiết bị Vsat IP (điện thoại cố định)	Cái	12		12		
4	Rựa	Cái	57		0	57	
5	Hệ khung Beillay đơn	Mét	41		41		
6	Dầm thép các loại	Cái	16		16		
7	Ô tô đầu kéo	Chiếc	1		1		
8	Hệ thống barrier rào chắn, biển báo hiệu giao thông	Bộ	44		44		
9	Máy cấy cảnh	Cái	26		26		
10	Loa các loại	Cái	382		1	381	

TT	DANH MỤC	ĐVT	THỰC LỰC				GHI CHÚ
			Tổng cộng	Lực lượng vũ trang	Sở, ban, ngành	Cấp huyện	
11	Bao cát	Cái	268.456		155.158	113.298	
12	Quần áo mưa	Bộ	1.677		75	1.602	
13	Ủng	Đôi	1.660		97	1.563	
14	Mũ bảo hộ	Cái	1.700		137	1.563	
15	Đèn cứu hộ	Cái	112	15	52	45	
16	Đèn nháy cứu hộ	Cái	1		1		
17	Xăng	Cái	138			138	
18	Lưỡi cuốc	Cái	63			63	
19	Máy thông tin sóng ngắn	Bộ	8	3		5	
20	Thiết bị lọc nước Anh	Chiếc	4	4			

Phụ lục 5
THIỆT HẠI DO THIÊN TAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH TỪ NĂM 2001 ĐẾN NĂM 2021

TT	Thiệt hại	Đơn vị	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng
1	Người chết	người	6	8	29	9	39	10	41	20	33	12	9	45	31		10	44	33	7		4	4	394
2	Người bị thương	người	101	13	2	15	8	4	10	6	76	6		2	14			10	45			19	2	333
3	Nhà sập, cuốn trôi	cái	2.190	51	599	289	602		263	298	878	158	6	40	292	124		908	155	7	149	79	15	7.103
4	Nhà bị hư hỏng	cái	17.971	216	4.620	970	13.071	15	548	251	14.177	281	2	19	560	251		409	991	9	1.169	304.180	15	359.725
5	Phòng học	phòng	1.473	55	155		30	4	35	19	758	8	2	8	166			57	235		9	42		3.056
6	Trạm y tế	phòng	44	4	5		60				35	10			14			37	32		1	5		247
7	Bệnh viện	phòng									160													160
8	Nông - LN	tỷ đồng													193	23	125	243	58	73	49	79	2	845
9	Thuỷ lợi	tỷ đồng													493	25	1	251	139	231	47	178	151	1.516
10	Giao thông	tỷ đồng													530	56	1	870	183	197	131	389	116	2.473
11	Lồng bè TS	tỷ đồng													50	3	46	23	53	1	19	4	12	211
	Tàu thuyền chìm	cái	83			11	15	33	19		98		13	9	6	9		25	24		9	2	12	368
	Tàu thuyền hỏng	cái	118			8	23		36					41	23	1					70		4	324
12	Thông tin liên lạc	tỷ đồng													227						1	1		229
13	Công nghiệp	tỷ đồng														1		6	142		4	40		193
14	Nước sạch, MT	tỷ đồng																3	19	2		1		25
15	Thiệt hại khác	tỷ đồng													149	2		39	40		3			233
	Tổng thiệt hại	tỷ đồng	318	45	198	111	219	13	200	165	1.332	836	360	70	2.215	295	173	2.214	1.154	520	369	1.043	343	12.192

Phụ lục 6
DANH MỤC ĐẦU TƯ, NÂNG CẤP HỒ CHỨA NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ	Hiện trạng công trình	Quy mô đầu tư sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới	Dự trù kinh phí (tỷ đồng)			KH Vốn NST GD 2021 - 2025	Ghi chú
		Xã				Vốn TW hỗ trợ	Vốn ngân sách tỉnh	Tổng các nguồn vốn		
Tổng cộng						354,800	216,182	570,982	392,000	<i>Bảo đảm an toàn hồ chứa: (i) phía Nam huyện Phù Mỹ, Phù Cát 78 tỷ (hồ Hóc Mân, Hóc Xoài, Dốc Đá, Suối Sỏi, Suối Chay); (ii) huyện Hoài Ân, Hoài Nhơn 69 tỷ (Hồ Chuối, Hóc Cau, Bè né, Hóc Sim, Hóc Cau, Hóc Dài); (iii) Đông Bắc huyện Phù Mỹ 65 tỷ (hồ Đồng Dụ, Hóc Nhạn) và sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa hư hỏng, xuống cấp giai đoạn 2021-2025 (hồ Đá Bàn, Giàn Tranh, Nhà Hố, Cây Điều, Hóc Hào, Đồng Quang, Hóc Thánh, Cây Thích, Đá Vàng, Hải Nam, Suối Cầu Chánh Hùng): 180 tỷ</i>
I.	Hoài Ân					42,000	43,000			
1	Hồ Hóc Hào	Ân Phong	Tưới ha/năm 42	Hư hỏng, xuống cấp công trình đầu mối	Nâng cấp đập, tràn, cống và nhà quản lý.		13,000			
2	Hồ Đồng Quang	Ân Nghĩa	Tưới ha/năm 28	Hư hỏng, xuống cấp công trình đầu mối	Nâng cấp đập, tràn, cống và nhà quản lý.		15,000			
3	Hồ Cây Điều	Ân Phong 2	Tưới 28 ha/năm	Sạt lở mái đập, hư hỏng cống, tràn	Sửa chữa, nâng cấp đập, cống.		15,000			
4	Hồ Hố Chuối	Ân Thạnh	Tưới ha/năm 34	Sạt lở mái đập, hư hỏng cống, tràn	Sửa chữa, nâng cấp đập, cống, tràn, đường quản lý và ht quan trắc.	15,000				
5	Hóc Sim	Ân Tường Đông	Tưới ha/vụ 30	Sạt lở mái đập, hư hỏng cống, tràn	Sửa chữa, nâng cấp đập, cống, tràn, đường quản lý và ht quan trắc.	10,000				
6	Hóc Cau	Ân Phong 2	Tưới ha/vụ 8,0	Sạt lở mái đập, hư hỏng cống, tràn	Sửa chữa, nâng cấp đập, cống, tràn, đường quản lý và ht quan trắc.	9,000				
7	Bè Né	Ân Nghĩa	Tưới ha/vụ 15	Sạt lở mái đập, hư hỏng cống, tràn	Sửa chữa, nâng cấp đập, cống, tràn, đường quản lý và ht quan trắc.	8,000			Triển khai 2022	

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ	Hiện trạng công trình	Quy mô đầu tư sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới	Dự trù kinh phí (tỷ đồng)			KH Vốn NST GD 2021 - 2025	Ghi chú
		Xã				Vốn TW hỗ trợ	Vốn ngân sách tỉnh	Tổng các nguồn vốn		
8	Hóc Kỳ	Ân Phong	Tưới 33,0 ha/vụ	Sạt lở mái đập, hư hỏng cống, tràn	Sửa chữa, nâng cấp đập, cống, tràn.					
II.	Hoài Nhơn					27,000	0,000			Triển khai 2022
9	Sửa chữa hồ Hóc Cau	Hoài Đức	Tưới 65 ha	Nước thấm qua thân đập	Gia cố mái, nâng cấp đập; Nhà và đường quản lý hồ	10,000				Triển khai 2022
10	Hồ Hóc Dài	Hoài Đức	Tưới 22 ha	Thân đập, cống, tràn hư hỏng	Sửa chữa, nâng cấp đập, cống, tràn; đường quản lý hồ	17,000				
11	Hồ Hóc Quán	Hoài Sơn	Tưới 61 ha/vụ	Thân đập, cống, tràn hư hỏng	Sửa chữa, nâng cấp đập, cống, tràn					Triển khai 2022
III.	Phù Cát					46,000	20,000			Triển khai 2022
12	Hồ Hội Sơn	Cát Sơn	Tưới 3.305 ha/vụ	Hư hỏng công trình đầu mối: tràn xả lũ.	Xây dựng tràn xả lũ, cầu qua tràn; lắp đặt HT quan trắc.	30,000				
13	Hồ Chánh Hùng	Cát Thành	Tưới 244 ha/vụ	Hư hỏng công trình đầu mối: đập, cống, tràn	Nâng cấp đập đất, cống, tràn xả lũ		20,000			Triển khai 2022
14	Hồ Suối Chay	Cát Trinh	Tưới 315 ha/vụ	Hư hỏng đập đất, tràn xả lũ; chưa có nhà vận hành	Nâng cấp đập đất, tràn xả lũ; xây mới nhà vận hành và HT quan trắc	16,000				Triển khai năm 2022
IV.	Phù Mỹ					149,000	106,200			Triển khai 2022
15	Hồ Giàn Tranh	Mỹ Hòa	Tưới 36 ha/vụ	Hư hỏng công trình đầu mối: đập, cống, tràn	Nâng cấp đập đất, cống, tràn xả lũ		15,000			Triển khai 2022

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ	Hiện trạng công trình	Quy mô đầu tư sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới	Dự trù kinh phí (tỷ đồng)			KH Vốn NST GD 2021 - 2025	Ghi chú
		Xã				Vốn TW hỗ trợ	Vốn ngân sách tỉnh	Tổng các nguồn vốn		
16	Hồ chứa nước Đồng Dụ	Mỹ Châu	Tưới 50 ha/vụ	Hư hỏng công trình đầu mối: đập, cống, tràn	Xây dựng đập, tràn, cống, nhà quản lý; kênh dẫn nước, đường vận hành	40,000				Triển khai năm 2022
17	Hồ chứa nước Nhà Hồ	Mỹ Chánh Tây	Tưới 80 ha/vụ,	Hư hỏng cống lấy nước, đập đất, tràn xả lũ.	Nâng cấp đập đất, cống, tràn và đường vận hành		18,000			Hoàn thành năm 2021
18	Hồ chứa nước Đá Bàn	Mỹ An	Tưới 43ha/vụ,	Mái đập xói lở, cống lấy nước hư hỏng	Sửa chữa nâng cấp đập đất, cống lấy nước		26,000			Hoàn thành năm 2021
19	Hồ chứa nước Hóc Nhạn	Mỹ Thọ	Tưới 292 ha/vụ,	Cống lấy nước xuống cấp	Sửa chữa nâng cấp đập đất, cống lấy nước	25,000				Triển khai năm 2022
20	Hồ chứa nước Cây Me	Mỹ Thành	Tưới 45 ha/vụ	Hư hỏng cống lấy nước, đập đất, tràn xả lũ.	Sửa chữa nâng cấp đập, cống tràn		13,000			Triển khai năm 2022
21	Hồ chứa nước Hồ trạnh	Mỹ Chánh	Tưới 27 ha/vụ	Hư hỏng cống lấy nước, đập đất, tràn xả lũ.	Sửa chữa nâng cấp đập, cống tràn		8,200			Triển khai năm 2022
22	Hồ chứa nước Dốc Đá	Mỹ Trinh	Tưới 20 ha/vụ	Mái đập, tràn, cống lấy nước hư hỏng	Sửa chữa nâng cấp đập, tràn xả lũ; xây mới cống và HT quan trắc	14,000				Triển khai năm 2022
23	Hồ chứa nước Suối Sô	Mỹ Phong	Tưới 210 ha/vụ	Đập đất, tràn, nhà van công hư hỏng.	Nâng cấp đập đất, tràn xả lũ; sửa chữa nhà van công và HT quan trắc	16,000				
24	Hồ Cây Sung	Mỹ Lộc	Tưới 124 ha/vụ	Hư hỏng cống lấy nước, đập đất, tràn xả lũ.	Sửa chữa nâng cấp đập, cống tràn	22,000				
25	Hồ chứa nước Hóc Mần	Mỹ Quang	Tưới 55 ha/vụ	Đập đất, tràn, cống lấy nước hư hỏng	Sửa chữa nâng cấp đập đất, xây mới tràn, cống lấy nước và HT quan trắc	16,000	13,000			

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ	Hiện trạng công trình	Quy mô đầu tư sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới	Dự trù kinh phí (tỷ đồng)			KH Vốn NST GD 2021 - 2025	Ghi chú
		Xã				Vốn TW hỗ trợ	Vốn ngân sách tỉnh	Tổng các nguồn vốn		
26	Hồ chứa nước Hóc Xoài	Mỹ Trinh	Tưới 22ha/vụ	Đập đất, tràn, công lấy nước hư hỏng	Sửa chữa nâng cấp đập, xây mới tràn, công, đường quản lý hồ và HT quan trắc	16,000	13,000			
27	Hồ Thuận An	Mỹ Thọ	Tưới 10 ha/vụ	Hư hỏng công lấy nước, đập đất, tràn xả lũ.	Nâng cấp đập đất, công, tràn và đường vận hành					Đầu tư năm 2022
28	Hồ Hóc Mít	Mỹ Chánh Tây	Tưới 24 ha/vụ	Hư hỏng công lấy nước, đập đất, tràn xả lũ.	Nâng cấp đập đất, công, tràn và đường vận hành					Đầu tư năm 2022
V.	Tây Sơn						25,000			
29	Hồ Hải Nam	Tây Giang	Tưới 8 ha/vụ	Sạt lở mái đập, hư hỏng công, tràn xả lũ	Sửa chữa, nâng cấp		8,000			Đầu tư năm 2022
30	Hồ Hóc Thánh	Bình Tường	Tưới 28 ha/năm	Sạt lở mái đập, hư hỏng công, tràn xả lũ	Sửa chữa, nâng cấp		17,000			Đầu tư năm 2022
31	Hồ Nam Hương	Tây Giang	Tưới 15 ha/vụ	Sạt lở mái đập, hư hỏng công, tràn xả lũ	Sửa chữa, nâng cấp					Hoàn thành năm 2021
VI.	Tuy Phước						20,000			
32	Hồ chứa nước Đá Vàng	Phước Thành	Tưới cho 23 ha/vụ	Xuống cấp, thấm qua đập, công hư hỏng	Sửa chữa nâng cấp đập đất, công lấy nước		12,000			Đầu tư năm 2022
33	Hồ Cây Thích	Phước Thành	Tưới cho 78 ha/vụ	Xuống cấp, thấm qua đập	Nâng cấp đập đất.		8,000			Đầu tư năm 2022
VII.	Vân Canh					90,800	21,982			
34	Hồ chứa nước Suối Cầu	Canh Hiên	Tưới cho 49 ha/vụ	Hư hỏng thân đập, tràn xả lũ, công lấy nước	Sửa chữa, nâng cấp đập, công, tràn		13,000			Đầu tư năm 2022

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng		Nhiệm vụ	Hiện trạng công trình	Quy mô đầu tư sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới	Dự trù kinh phí (tỷ đồng)			KH Vốn NST GD 2021 - 2025	Ghi chú
		Xã					Vốn TW hỗ trợ	Vốn ngân sách tỉnh	Tổng các nguồn vốn		
35	Hồ Quang Hiến	Canh Hiến	Tưới 420 ha/vụ	Hư hỏng thân đập, tràn xả lũ, cống lấy nước	Sửa chữa, nâng cấp đập, cống, tràn và lắp đặt tuyến ống dẫn nước.	90,800					Đầu tư năm 2022
36	Hồ chứa nước Suối Mây	TT Vân Canh	Tưới cho 10 ha đất/vụ	Hư hỏng thân đập, cống, tràn xả lũ và kênh tưới	Nâng cấp đập, tràn, cống; kênh tưới		8,982				Hoàn thành năm 2021

Phụ lục 7
DANH MỤC XÂY DỰNG, NÂNG CẤP ĐÊ KÈ BIỂN GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng		Nhiệm vụ	Hiện trạng công trình	Quy mô đầu tư sửa chữa, nâng cấp, xây dựng	Chiều dài (Km)	Dự trù kinh phí (tỷ đồng)				Ghi chú
		Xã	Huyện					2021 -2025				
								Vốn TW hỗ trợ	Vốn đối ứng NS tỉnh	Vốn đối ứng NS huyện	Tổng các nguồn vốn	
Tổng							17,00	501,10	40,53	17,37	559,00	
1	Đê kè chống sạt lở bờ biển thôn Phú Hà - Phú Thứ	Mỹ Đức	Phù Mỹ	Bảo vệ 15ha đất đai; bảo vệ tài sản và tính mạng của 2.000 người dân; bảo vệ cơ sở hạ tầng trong khu vực	Bị sạt lở 800m bờ biển đặc biệt nguy hiểm	800m	0,80	34,00	2,8	1,2	38,0	UBND tỉnh có văn bản số 5809/UBND-KT ngày 24/9/2018 về việc lập thủ tục đầu tư
2	Nạo vét, xây dựng các công trình chỉnh trị cửa Tam Quan	Tam Quan	Hoài Nhơn	Đề bảo đảm an toàn cho tàu thuyền ra vào, tăng khả năng tiêu thoát lũ cửa Tam Quan	Nơi neo đậu tránh, trú bão 1.400 tàu thuyền, luồng dẫn vào cảng bị bồi lấp, tàu thuyền ra vào bị mắc cạn.	Nạo vét, xây dựng các công trình chỉnh trị.	-	90,00	8,4	3,6	102,0	UBND tỉnh có văn bản số 5809/UBND-KT ngày 24/9/2018 về việc lập thủ tục đầu tư
3	Kè chống xói lở và hệ thống ngăn mặn thôn Trường Xuân Tây	Tam Quan Bắc	Hoài Nhơn	Ngăn chặn nước lũ xâm thực, chống xói bờ bảo vệ dân cư, đất ở, đất sản xuất và các công trình hạ tầng thiết yếu.	Bờ đất, sạt lở	Xây dựng mới	2,00	49,50	3,85	1,65	55,0	
4	Đê biển Trường Xuân	Tam Quan Bắc	Hoài Nhơn	Bảo vệ bờ sông, chống sa bồi thủy phá, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân.	Bờ đất, sạt lở	Xây dựng mới	1,40	27,00	2,10	0,90	30,0	
5	Kè chống xói lở bờ sông, biển Hoài Hương - Hoài Thanh	Hoài Hương, Hoài Thanh	Hoài Nhơn	Khắc phục khẩn cấp sạt lở bờ sông, bờ biển bảo vệ tính mạng và tài sản cho người dân.	Bờ đất, sạt lở	Xây dựng mới	2,00	49,50	3,85	1,65	55,0	

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng		Nhiệm vụ	Hiện trạng công trình	Quy mô đầu tư sửa chữa, nâng cấp, xây dựng	Chiều dài (Km)	Dự trù kinh phí (tỷ đồng)				Ghi chú
		Xã	Huyện					2021 -2025				
								Vốn TW hỗ trợ	Vốn đối ứng NS tỉnh	Vốn đối ứng NS huyện	Tổng các nguồn vốn	
6	Đê ngăn mặn Đồng Sát thôn Gia An Đông	Hoài Châu Bắc	Hoài Nhơn	Bảo vệ, tiêu thoát lũ, chống ngập úng gần 100ha diện tích sản xuất nông nghiệp.	Bờ đất, sạt lở	Xây dựng mới	1,00	24,30	1,89	0,81	27,0	
7	Đê ngăn mặn đoạn từ hồ ông Điệp đến Cầu Gia An	Hoài Châu Bắc	Hoài Nhơn	Tiêu thoát lũ, chống ngập úng đất sản xuất.	Bờ đất, sạt lở	Xây dựng mới	1,50	8,10	0,63	0,27	9,0	
8	Đê biển xã Mỹ Thành	Mỹ Thành	Phù Mỹ	Bảo vệ dân cư thôn Vĩnh Lợi 1, 2, 3 Hưng Lạc và Hưng Tân	Sạt lở bờ biển	Gia cố bê tông	2,00	49,50	3,85	1,65	55,0	
9	Kè thôn Phú Hà, Phú Thứ	Mỹ Đức	Phù Mỹ	Bảo vệ dân cư thôn Phú Hòa, Phú Thứ	Sạt lở bờ biển	Gia cố bê tông	1,00	24,30	1,89	0,81	27,0	
10	Kè Thôn 8 Tây, thôn 9	Mỹ Thắng	Phù Mỹ	Bảo vệ dân cư thôn 8, thôn 9	Sạt lở bờ biển	Kè dọc theo bờ biển	1,00	22,50	1,75	0,75	25,0	
11	Kè Tân Phụng1-Tân Thành.	Mỹ Thọ	Phù Mỹ	Bảo vệ dân cư thôn Tân Phụng 1, Tân Thành	Sạt lở bờ biển	Kè dọc theo bờ biển	1,00	22,50	1,75	0,75	25,0	
12	Kè Xuân Thạnh-Xuân Thạnh Nam	Mỹ An	Phù Mỹ	Bảo vệ thôn Xuân Thạnh và Xuân Thạnh Nam	Sạt lở bờ biển	Kè dọc theo bờ biển	1,00	22,50	1,75	0,75	25,0	
13	Bãi Đãng, Vĩnh Lợi 3- Mỹ Thành	Mỹ Thành	Phù Mỹ	Bảo vệ dân cư thôn Vĩnh Lợi 3	Sạt lở bờ biển	Kè dọc theo bờ biển	0,50	10,80	0,84	0,36	12,0	
14	Đê bao đồng muối thôn Đức Phổ 1	Xã Cát Minh	Phù Cát	Ngăn mặn, vận chuyển muối khi thu hoạch	Đê đất	Kè bê tông kết hợp giao thông	1,45	3,60	0,28	0,12	4,0	
15	Nâng cấp sửa chữa tràn Dương Thiện	Phước Sơn	Tuy Phước	Ngăn mặn, giữ ngọt, tiêu thoát lũ	Đã xuống cấp	Nâng cấp, sửa chữa	0,35	63,00	4,90	2,10	70,0	

Phụ lục 8
DANH MỤC XÂY DỰNG, NÂNG CẤP ĐÊ KÈ SÔNG GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ	Hiện trạng công trình	Quy mô đầu tư	Chiều dài (Km)	Kế hoạch GD 2021 - 2025 (tỷ đồng)			Thực hiện năm 2021		Vốn KH năm 2022		Ghi chú
							NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NS tỉnh	NS TW	NS tỉnh	NS TW	
	TỔNG					113,38	867,37	270,65	1.138,02	281,15	120,36	130,93	74,00	
I	Huyện Hoài Ân					6,32	63,64		63,64	20,50	5,00			
1	Kè chống sạt lở thôn Bình Hòa Bắc	Ân Hảo Đông	Chống ngập khu dân cư và bảo vệ đất sản xuất	Sạt lở bờ sông	Xây dựng kè và bê tông mái kè	0,50	8,50		8,50					
2	Kè chống sạt lở thôn Cẩm Đức	Ân Hảo Đông	Chống ngập khu dân cư và bảo vệ đất dân cư	Sạt lở bờ sông	Xây dựng kè và bê tông mái kè	0,60	10,00		10,00					
3	Kè chống sạt lở thôn Tân sơn	Ân Hảo Tây	Chống ngập khu dân cư và bảo vệ đất sản xuất	Sạt lở bờ sông	Xây dựng kè và bê tông mái kè	0,80	11,50		11,50					
4	Kè chống sạt lở thôn Mỹ Thành- Long Quang	Ân Mỹ	Chống ngập khu dân cư và bảo vệ đất dân cư	Sạt lở bờ sông	Xây dựng kè và bê tông mái kè	1,20	14,00		14,00					
5	Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 trên địa bàn huyện Phù Cát, Hoài Ân và An Lão (hạng mục Kè chống sạt lở thôn Vĩnh Đức, xã Ân Tín và xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân)	Ân Tín, Ân Thạnh	Chống ngập khu dân cư và bảo vệ đất dân cư và đất sản xuất	Sạt lở bờ sông	Khắc phục	1,10	2,14		2,14			18,00		<i>KP HQTT năm 2021; triển khai năm 2022</i>
6	Kè chống sạt lở thôn Phú Văn	Ân Thạnh	Chống ngập khu dân cư và bảo vệ đất dân cư và đất	Sạt lở bờ sông	Xây dựng kè và bê tông mái kè	1,30	17,50		17,50	17,50	2,00			<i>Thực hiện năm 2022</i>

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ	Hiện trạng công trình	Quy mô đầu tư	Chiều dài (Km)	Kế hoạch GD 2021 - 2025 (tỷ đồng)			Thực hiện năm 2021		Vốn KH năm 2022		Ghi chú
							NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NS tỉnh	NS TW	NS tỉnh	NS TW	
			sản xuất											
7	Khắc phục lũ lụt sạt lở Kè chống sạt lở bờ sông An Lão	Ân Hào Tây	Chống ngập khu dân cư và bảo vệ đất dân cư và đất sản xuất	Sạt lở bờ sông	Khắc phục	0,82				3,00	3,00	0,49		KP HQTT năm 2020; triển khai năm 2021
II	Huyện An Lão					11,45	90,21		90,21	31,50	22,00		6,00	
1	Đê sông An Lão thôn Vạn Long và ngã ba nước Giáp (Giai đoạn 2)	An Hòa	Chống sạt lở và ngập khu dân cư	Chưa có kè	Nâng cao đê, kiên cố mái đê	1,77	30,00		30,00	30,00				CĐT UBND huyện; thi công năm 2021
2	Xây dựng cấp bách kè chống sạt lở bờ sông An Lão	An Hòa	Chống sạt lở đất khu dân cư	Bờ sông sạt lở, xâm thực	Khắc phục kè	0,99				10,00				KP HQTT năm 2020; triển khai năm 2021
3	Kè chống xói lở Sông Đính, Sông Vồ	TT An Lão và xã An Trung	Chống sạt lở đất khu dân cư	Chưa có kè	Xây dựng kè	2,50	25,00		25,00					
4	Kè suối thôn Tân An - Thuận An và thôn 2	An Tân, An Hưng, An Nghĩa	Chống sạt lở đất khu dân cư	Chưa có kè	Xây dựng kè	1,00	11,50		11,50					
5	Kè chống sạt lở đồng ruộng thôn 1, thôn 4	Xã An Vinh	Chống sạt lở đất sản xuất	Chưa có kè	Xây dựng kè	2,00	18,00		18,00					
6	Kè chống sạt lở khu dân cư thôn 3, làng T4	An Hưng	Chống sạt lở đất khu dân cư	Chưa có kè	Xây dựng kè	0,50	5,00		5,00					

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ	Hiện trạng công trình	Quy mô đầu tư	Chiều dài (Km)	Kế hoạch GD 2021 - 2025 (tỷ đồng)			Thực hiện năm 2021		Vốn KH năm 2022		Ghi chú
							NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NS tỉnh	NS TW	NS tỉnh	NS TW	
7	Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 trên địa bàn huyện Phù Cát, Hoài Ân và An Lão (hạng mục Kè bờ tả sông An Lão, xã An Hòa, huyện An Lão)	An Hòa	Chống sạt lở đất khu dân cư	Bờ sông đã bị sạt lở, xâm thực	Khắc phục tuyến kè	0,50	0,71		0,71				6,00	KP HQTT năm 2021; triển khai năm 2022
8	Khắc phục lũ lụt sạt lở Kè chống sạt lở khu sản xuất tái định cư hồ Đồng Mít, sông An Lão	An Dũng	Chống sạt lở đất khu tái định cư	Khu san tạo và đất sản xuất bị sạt lở	Khắc phục tuyến kè	2,19				1,50	12,00	0,67		KP HQTT năm 2020; triển khai năm 2021
III	Thị xã Hoài Nhơn					13,96	77,12	37,37	114,49	32,74	31,00	18,30		
1	Gia cố bờ suối thượng, hạ lưu tràn ruộng Phụng, thôn Hội Phú, xã Hoài Hào	Hoài Hào, thị xã Hoài Nhơn	Chống sạt lở, bảo vệ đất sản xuất cho người dân.	Bờ suối sạt lở	Khắc phục	0,20					1,70			KP HQTT năm 2020; triển khai năm 2021
2	Gia cố bờ suối hạ lưu cầu Chín Kiềm (đoạn tiếp theo)	Xã Hoài Phú, thị xã Hoài Nhơn	Chống sạt lở, bảo vệ đất sản xuất cho người dân.	Bờ suối sạt lở	Khắc phục	0,20					1,60			KP HQTT năm 2020; triển khai năm 2021
3	Kè ngăn lũ khu dân cư Phú An -Hoài Hương (GD 2) và Kè chống sạt lở bờ sông từ thôn Mỹ thọ đến Khánh Trạch -Hoài Mỹ	Hoài Hương, Hoài Mỹ	Bảo vệ tính mạng, tài sản và đất sản xuất cho người dân.	Bờ đất, sạt lở	Xây dựng mới	1,46	12,37	12,37	24,74	24,74				UBND huyện; Thực hiện năm 2021

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ	Hiện trạng công trình	Quy mô đầu tư	Chiều dài (Km)	Kế hoạch GD 2021 - 2025 (tỷ đồng)			Thực hiện năm 2021		Vốn KH năm 2022		Ghi chú
							NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NS tỉnh	NS TW	NS tỉnh	NS TW	
4	Xây dựng cấp bách kè chống sạt lở, ngăn lũ sông Lại Giang, đoạn qua khu dân cư Phú An, phường Hoài Hương, thị xã Hoài Nhơn	Hoài Hương	Bảo vệ tính mạng, tài sản và đất sản xuất cho người dân.	Bờ đất, sạt lở	Khắc phục	0,96					9,00	2,80		<i>KP HQTT năm 2020; triển khai năm 2021</i>
5	Kè chống sạt lở bờ sông Lại Giang	Hoài Tân, Hoài Thanh Tây	Bảo vệ bờ sông, khu dân cư, đất sản xuất	Bờ đất, sạt lở	Xây dựng mới	1,54	7,00	7,00	14,00					
6	Kè chống sạt lở bờ sông Cạn	TT, Bồng Sơn, Hoài Tân, Hoài Thanh, và Tam Quan Nam	Bảo vệ, chống ngập úng hơn 8.014 hộ dân bị ảnh hưởng và 200 ha đất nông nghiệp, thủy sản.	Bờ đất, sạt lở	Xây dựng mới	2,00	9,00	9,00	18,00					
7	Kè đập Ngã ba Cầu Tiến, suối Gai, suối Găng, đồng Sĩ Trọng, suối Trà Bộ, trản Hóc Ngọt, sông Chu Biên, suối An Hào, trản Ao Quyền	Hoài Châu Bắc, Hoài Châu, Hoài Phú, Hoài Hào, Tam Quan	Bảo vệ, tiêu thoát lũ, chống ngập úng và sa bồi	Bờ đất sạt lở	Xây dựng mới	2,00	9,00	9,00	18,00					
8	Xây dựng cấp bách kè chống sạt lở sông Kim Sơn, phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn	Hoài Đức	Bảo vệ dân cư, chống ngập úng và sa bồi	Bờ đất sạt lở	Khắc phục	1,61				8,00	17,00	0,50		<i>KP HQTT năm 2020; triển khai năm 2021</i>

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ	Hiện trạng công trình	Quy mô đầu tư	Chiều dài (Km)	Kế hoạch GD 2021 - 2025 (tỷ đồng)			Thực hiện năm 2021		Vốn KH năm 2022		Ghi chú
							NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NS tỉnh	NS TW	NS tỉnh	NS TW	
9	Kè chống xói lở bờ Nam sông Lại Giang (từ cầu đường sắt đến cầu ông Châu)	Hoài Đức	Bảo vệ dân cư, chống ngập úng và sa bồi	Bờ đất sạt lở		0,75	7,17		7,17			2,00		UBND huyện; Thực hiện năm 2022
10	Kè ngăn lũ khu dân cư và xây dựng mới Cầu Soi, thôn tường Sơn; cầu cây Vùng thôn Hy Tường xã Hoài Sơn	Hoài Sơn	Bảo vệ dân cư, chống ngập úng và sa bồi	Bờ đất sạt lở, cầu nông thôn hư hỏng			5,00		5,00	1,70		2,00		<i>KPHQTT năm 2020; triển khai năm 2021</i>
11	Kè bảo vệ khu dân cư dọc bờ sông xã Hoài Hải, đoạn từ thôn Kim Giao Nam đến thôn Kim Giao Bắc (giai đoạn 1)	Hoài Hải	Bảo vệ dân cư, chống ngập úng và sa bồi	Bờ đất sạt lở		0,42	6,23		6,23			2,00		UBND huyện; Thực hiện năm 2022
12	Kè chống xói lở và hệ thống ngăn mặn thôn Trường Xuân Tây, xã Tam Quan Bắc	Tam Quan Bắc	Bảo vệ dân cư, chống ngập úng và sa bồi	Bờ đất sạt lở		1,50	16,39		16,39			7,00		UBND huyện; Thực hiện năm 2022
13	Kè chống sạt lở bờ sông Lại Giang, thôn Vĩnh Phụng 2, xã Hoài Xuân	Hoài Xuân	Bảo vệ dân cư, chống ngập úng và sa bồi	Bờ đất sạt lở		1,32	4,96		4,96			2,00		UBND huyện; Thực hiện năm 2022
IV	Huyện Phù Mỹ					8,82	39,12	34,25	73,37	0,83		4,87		

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ	Hiện trạng công trình	Quy mô đầu tư	Chiều dài (Km)	Kế hoạch GD 2021 - 2025 (tỷ đồng)			Thực hiện năm 2021		Vốn KH năm 2022		Ghi chú
							NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NS tỉnh	NS TW	NS tỉnh	NS TW	
1	Đê sông La Tinh (hạ lưu cầu An Mỹ và từ cầu Phù Ly- ngã ba suối Kiều Duyên)	Mỹ Chánh, Mỹ Hiệp	Bảo vệ tính mạng tài sản, chống xói lở bờ sông	Sạt lở bờ đê	Gia cố bằng đá học lát khan	3,10	21,25	21,25	42,50					
2	Đê sông La Tinh (từ thôn Vạn Ninh 2 - núi Se Sê và đoạn thôn Vạn Thái)	Mỹ Tài	Bảo vệ tính mạng tài sản, chống xói lở bờ sông	Sạt lở bờ đê	Gia cố bằng đá học lát khan	2,10	13,00	13,00	26,00					
3	Đê suối Kiều Duyên (từ cầu Tri Châu - đông Xà Len)	Mỹ Hiệp	Bảo vệ tính mạng tài sản, chống xói lở	Sạt lở 2 bờ suối	Gia cố bằng đá học lát khan	1,81	4,87		4,87			4,87		Khởi công năm 2022
4	Sửa chữa cấp bách đê sông La Tinh đoạn thượng lưu đập Cây Ké huyện Phù Cát, Phù Mỹ	Mỹ Tài	Bảo vệ tính mạng tài sản, chống xói lở	Sạt lở bờ đê	Gia cố bằng đá học lát khan	1,81				0,83				Thực hiện năm 2021
V	Huyện Phù Cát					16,74	49,02	49,02	98,04	13,68	48,36	14,50	18,00	
1	Khắc phục lũ lụt Kè chống sạt lở bờ sông La Tinh	Cát Tài, Cát Hanh	Chống sạt lở, bảo vệ dân cư, đất sản xuất	Sạt lở bờ, mái đê	Xây dựng mới	1,80				4,64	14,36	4,50		KPHQTT năm 2020; triển khai năm 2021
2	Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 trên địa bàn huyện Phù Cát, Hoài Ân và An Lão (hạng mục Khắc phục lũ lụt đê bờ hữu sông La Tinh)	xã Cát Hanh	Chống sạt lở, bảo vệ dân cư, đất sản xuất	Sạt lở bờ sông		1,54							18,00	KPHQTT năm 2021; triển khai năm 2022

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ	Hiện trạng công trình	Quy mô đầu tư	Chiều dài (Km)	Kế hoạch GD 2021 - 2025 (tỷ đồng)			Thực hiện năm 2021		Vốn KH năm 2022		Ghi chú
							NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NS tỉnh	NS TW	NS tỉnh	NS TW	
3	Kè chống sạt lở thôn Đại Lợi, đập Cây Cam, Suối Đèo, An Đại	Cát Nhon, Cát Khánh, Cát Hưng, Cát Thắng	Chống sạt lở, bảo vệ dân cư, đất sản xuất	Sạt lở bờ, mái đê	Xây dựng mới	2,00	9,00	9,00	18,00					UBND huyện
4	Sửa chữa, gia cố đê suối Chánh Thắng	Xã Cát Thành	Chống sạt lở, bảo vệ dân cư, đất sản xuất	Sạt lở mái đê	Xây dựng mới	1,70	4,52	4,52	9,04	9,04				UBND huyện, thi công năm 2021
5	Khắc phục cấp bách kè chống sạt lở đê Đê Gi đoạn từ cầu Ngòi đến cảng Đê Gi	xã Cát Khánh	Chống sạt lở, bảo vệ dân cư, đất sản xuất	Sạt lở bờ đê	Xây dựng mới	1,60					34,00	10,00		KPHQTT năm 2020; triển khai năm 2021
6	Kè chống sạt lở Suối Cầu Đu	Xã Cát Tài, Cát Minh	Chống sạt lở, bảo vệ dân cư, đất sản xuất	Sạt lở bờ sông	Xây dựng mới	1,60	6,50	6,50	13,00					
7	Kè chống sạt lở và ngăn lũ suối Nhà Thờ, suối cầu xã Thung và hệ thống tiêu 8 cửa	Xã Cát Tiên, Cát Khánh	Ngăn lũ, tưới tiêu	Sạt lở bờ, mái đê	Xây dựng mới	2,00	9,00	9,00	18,00					
8	Kè chống sạt lở Suối Cầu, Bông Giêng, cầu Lò Ổ, đập Bộ Tôn, bờ 24, Bờ Đèo	Xã Cát Minh, Cát Tường, Cát Thành	Chống sạt lở,	Bờ đất sạt lở	Xây dựng mới	2,00	9,00	9,00	18,00					
9	Kè chống sạt lở Suối Đèo	Xã Cát Hưng	Chống sạt lở,	Bờ đất sạt lở	Xây dựng mới	1,00	4,50	4,50	9,00					
10	Sửa chữa, nâng cấp đê sông La Vỹ (đoạn cầu Nha Đái đến Cầu Cây Sơn)	Xã Cát Tân	Chống sạt lở,	Bờ đất sạt lở	Xây dựng mới	1,50	6,50	6,50	13,00					
VI	Thị xã An Nhon					28,86	164,40	67,35	231,76	157,40		23,40		

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ	Hiện trạng công trình	Quy mô đầu tư	Chiều dài (Km)	Kế hoạch GD 2021 - 2025 (tỷ đồng)			Thực hiện năm 2021		Vốn KH năm 2022		Ghi chú
							NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NS tỉnh	NS TW	NS tỉnh	NS TW	
1	Kè Cầu Gành, đội 2 Tân Dương, Soi Gai, bờ Nghi Thủy	Huỳnh Kim, Nhơn An, Nhơn Thành, Nhơn Hậu	Chống sạt lở sông Gò Chàm	Bờ đất bị sạt lở	Xây dựng mới	1,20	6,00	6,00	12,00					
2	Kè xóm Quý Viên	Xã Nhơn Thọ	Chống sạt lở, bảo vệ 150 hộ dân, 50 ha đất	Bờ đất bị sạt lở, xâm thực	Xây dựng mới	1,50	6,50	6,50	13,00					
3	Kè hạ lưu cầu Nghiễm Hòa, cầu Thanh Liêm, bờ Háo Đức, Soi Đùi	Nhơn Hòa, Nhơn An, Nhơn Khánh	Chống sạt lở	Bờ đất bị sạt lở, xâm thực	Xây dựng mới	2,00	9,00	9,00	18,00					
4	Kè chống sạt lở sông Gò Chàm, khu vực Tiên Hòa, Nhơn Hưng	Nhơn Hưng	Chống sạt lở, bảo vệ 200 hộ dân, 110 ha đất	Bờ đất bị sạt lở, xâm thực	Xây dựng mới	1,98	5,23	5,23	10,46	6,93		3,53		UBND huyện; thực hiện và hoàn thành năm 2021
5	Kè chống sạt lở sông Côn: Kè Cẩm Văn, kè bờ hữu Đập Đá và kè Nhơn Khánh	Nhơn Hưng, Nhơn Khánh và Đập Đá	Chống sạt lở bảo vệ dân cư	Bờ đất bị sạt lở, xâm thực	Xây dựng mới	2,36	25,74		25,74	45,94				BQL Thực hiện và hoàn thành năm 2021
6	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Côn xã Nhơn Phúc	Nhơn Phúc	Chống sạt lở bảo vệ dân cư	Bờ đất bị sạt lở, xâm thực	Xây dựng mới	2,00	20,20		20,20					
7	Kè cầu Trường Thi đến đập Thanh Hòa	Nhơn Hòa	Chống sạt lở, bảo vệ 500 hộ dân, 120 ha đất	Bờ đất bị sạt lở, xâm thực	Xây dựng mới	3,22	41,12		41,12	51,12				BQL Thực hiện năm 2021 dài 3,22 km

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ	Hiện trạng công trình	Quy mô đầu tư	Chiều dài (Km)	Kế hoạch GD 2021 - 2025 (tỷ đồng)			Thực hiện năm 2021		Vốn KH năm 2022		Ghi chú
							NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NS tỉnh	NS TW	NS tỉnh	NS TW	
8	Đê phía bờ hữu sông Kôn từ giáp cầu Trường Thi về thượng lưu	Nhon Hòa	Chống sạt lở, bảo vệ 200 hộ dân	Bờ đất bị sạt lở, xâm thực	Xây dựng mới	0,71	10,00		10,00					BQL Thực hiện năm 2021
9	Đê Gò Chòi, khu vực Long Quang, phường Nhon Hòa	Nhon Hòa	Chống sạt lở, bảo vệ 98 hộ dân, 110 ha đất	Bờ đất bị sạt lở, xâm thực	Xây dựng mới	0,98	2,44	2,44	4,88	0,21				UBND huyện; Đã hoàn thành 2021
10	Kè sông Kôn (đoạn bờ Ông Lộc, khu vực Phụ Quang)	Nhon Hòa	Chống sạt lở, bảo vệ 120 hộ dân, 150 ha đất	Bờ đất bị sạt lở, xâm thực	Xây dựng mới	1,70	4,12	4,12	8,24	5,90		2,34		UBND huyện; Đã hoàn thành năm 2021
11	Kè sông Súc, xã Nhon Phúc, thị xã An Nhon	Nhon Phúc	Chống sạt lở, bảo vệ 60 hộ dân, 70 ha đất	Bờ đất bị sạt lở, xâm thực	Xây dựng mới	0,65	3,29	3,29	6,58	1,79		1,50		UBND huyện; Đã hoàn thành năm 2021
12	Kè dọc sông An Tượng (Kè Gò Me – Nhon Thọ);	Nhon Thọ	Chống sạt lở, bảo vệ 90 hộ dân, 105 ha đất	Bờ đất bị sạt lở, xâm thực	Xây dựng mới	0,85	2,44	2,44	4,88	3,11		1,77		UBND huyện; Đã hoàn thành năm 2021
13	Kè Thuận Thái, xã Nhon An (giai đoạn 2):	Nhon An	Chống sạt lở, bảo vệ 250 hộ dân, 310 ha đất	Bờ đất bị sạt lở, xâm thực	Xây dựng mới	3,09	6,75	6,75	13,50	12,02		1,48		UBND huyện; Thi công năm 2022
14	Đê đội 12 khu vực Vạn Thuận	Nhon Thành	Chống sạt lở, bảo vệ 105 hộ dân, 110 ha đất	Bờ đất bị sạt lở, xâm thực	Xây dựng mới	1,02	3,55	3,55	7,10	4,55		2,55		UBND huyện; Thi công năm 2021 và năm 2022
15	Tràn phân lũ bờ tả sông An Tượng	Nhon Tân	Chống sạt lở kè, tràn phân lũ bảo vệ dân cư.	Kè, tràn, cầu máng hư hỏng	Xây dựng mới	1,90	5,80	5,80	11,60	10,60		1,00		UBND huyện; Thi công năm 2021 và năm 2022
16	Đê Bờ Mọ, phường Nhon Thành,	Nhon Thành	Chống sạt lở, bảo vệ 150 hộ dân, 130 ha đất	Bờ đất bị sạt lở, xâm thực	Xây dựng mới	1,67	5,23	5,23	10,46	6,23		4,23		UBND huyện; Thi công năm 2021 và năm 2022

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ	Hiện trạng công trình	Quy mô đầu tư	Chiều dài (Km)	Kế hoạch GD 2021 - 2025 (tỷ đồng)			Thực hiện năm 2021		Vốn KH năm 2022		Ghi chú
							NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NS tỉnh	NS TW	NS tỉnh	NS TW	
17	Kè Thiết Trảng, xã Nhơn Mỹ,	Nhơn Mỹ	Chống sạt lở, bảo vệ 110 hộ dân, 105 ha đất	Bờ đất bị sạt lở, xâm thực	Xây dựng mới	1,10	4,26	4,26	8,52	5,26		3,26		UBND huyện; Thi công năm 2021 và năm 2022
18	Kè sông Thạch Đê từ trạm bơm đội 5 Bằng Châu đến cầu Bến Trén	Nhơn Thành	Chống sạt lở, bảo vệ 95 hộ dân, 80 ha đất	Bờ đất bị sạt lở, xâm thực	Xây dựng mới	0,93	2,74	2,74	5,48	3,74		1,74		UBND huyện; Thi công năm 2021 và năm 2022
VII	Huyện Tuy Phước					5,90	28,00	28,00	56,00	19,26		5,86		
1	Kè sông Hà Thanh, cầu Ông Cả, sông Cát	TT Tuy Phước, Phước Thuận, Diêu Trì	Chống sạt lở	Bờ đất bị sạt lở, xâm thực	Xây dựng mới	2,00	10,00	10,00	20,00	8,76				UBND huyện; Thi công năm 2021 được 0,76 km
2	Tuyến đê sông Cây Me	Phước Sơn, Phước Hòa, Phước Hiệp	Chống sạt lở	Bờ đất bị sạt lở, xâm thực	xây dựng mới	3,90	18,00	18,00	36,00	10,50		5,86		UBND huyện; Thi công năm 2021 được 1,42 km; năm 2022 triển khai 0,72 km
VIII	Huyện Vân Canh					2,78	12,36	10,66	23,02	2,66		1,00	7,00	
1	Kè trạm bơm Gò Bồi đến cầu Nhè Hà	Canh Vinh	Chống sạt lở, bảo vệ trạm bơm và dân cư	Bờ đất bị sạt lở, xâm thực	Xây dựng mới	0,53	2,66	2,66	5,32	2,66				UBND huyện; thực hiện năm 2021
2	Kè chống sạt lở khu dân cư làng Canh Phước	Canh Hòa	Chống sạt lở khu dân cư và đất sản xuất	Sạt lở đất, xâm thực	Xây dựng mới	0,20	1,00		1,00			1,00		UBND huyện; thực hiện năm 2022

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ	Hiện trạng công trình	Quy mô đầu tư	Chiều dài (Km)	Kế hoạch GD 2021 - 2025 (tỷ đồng)			Thực hiện năm 2021		Vốn KH năm 2022		Ghi chú
							NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NS tỉnh	NS TW	NS tỉnh	NS TW	
3	Kè Đá Huê (GD2)	Canh Thuận	Bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất	Bờ đất bị sạt lở, xâm thực	Xây dựng mới	0,50	3,00	3,00	6,00					
4	Kè chống sạt lở sông Hà Thanh	Canh Hiên	Bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất	Bờ đất bị sạt lở, xâm thực	Xây dựng mới	1,00	5,00	5,00	10,00					
5	Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 trên địa bàn huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh và Vân Canh (hạng mục Kè suối Nhiên, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh)	Canh Vinh	Bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất	Bờ sông sạt lở, xâm thực	Khắc phục	0,45	0,50		0,50				5,00	<i>KP HQTT năm 2021; triển khai năm 2022</i>
6	Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 trên địa bàn huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh và Vân Canh (hạng mục Kè bảo vệ 2 bên đầu cầu và gia cố mặt đầu cầu Ngõ La, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh)	Canh Vinh	Bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất	Bờ sông sạt lở, xâm thực	Khắc phục	0,10	0,20		0,20				2,00	<i>KP HQTT năm 2021; triển khai năm 2022</i>
IX	Huyện Tây Sơn					6,74	18,50	15,00	33,50	0,00	14,00		35,00	
1	Khắc phục lũ lụt sạt lở Kè chống sạt lở bờ sông Côn	Tây Giang, Bình Nghi, TT.Phú Phong	Bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất	Bờ đất bị sạt lở, xâm thực	Khắc phục	1,82					14,00	5,00		<i>KP HQTT năm 2020; triển khai năm 2021</i>

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ	Hiện trạng công trình	Quy mô đầu tư	Chiều dài (Km)	Kế hoạch GD 2021 - 2025 (tỷ đồng)			Thực hiện năm 2021		Vốn KH năm 2022		Ghi chú
							NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NS tỉnh	NS TW	NS tỉnh	NS TW	
2	Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 trên địa bàn huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh và Vân Canh (hạng mục Kè bờ hữu sông Kôn, xã Tây Thuận và Bình Tường,	Bình Tường và Tây Thuận	Bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất	Bờ đất bị sạt lở, xâm thực	Khắc phục	1,92	3,50		3,50				35,00	<i>KP HQTT năm 2021; triển khai năm 2022</i>
3	Kè chống sạt lở sông Quéo, sông Kút, suối Đồng Xiêm	Bình Tân, Bình Hòa, Tây Phú, TT Phú Phong	Bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất	Bờ đất bị sạt lở, xâm thực	Xây dựng mới	3,00	15,00	15,00	30,00					
X	Huyện Vĩnh Thạnh					6,23	30,00	29,00	59,00				8,00	
1	Kè chống sạt lở suối Xem, suối Tà Dinh, suối Nước Trung	Vĩnh Thuận, Vĩnh Sơn	Bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất	Bờ đất bị sạt lở, xâm thực	Xây dựng mới	2,00	10,00	10,00	20,00					
2	Kè sông Kôn	Vĩnh Hiệp, Vĩnh Thịnh	Bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất	Bờ đất bị sạt lở, xâm thực	Xây dựng mới	2,00	10,00	10,00	20,00					
3	Kè chống sạt lở ruộng đội 2, trường tiểu học thôn O3, suối nước Giang	Vĩnh Hiệp, Vĩnh Kim, Vĩnh An	Bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất	Bờ đất bị sạt lở, xâm thực	Xây dựng mới	1,85	10,00	9,00	19,00					

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ	Hiện trạng công trình	Quy mô đầu tư	Chiều dài (Km)	Kế hoạch GD 2021 - 2025 (tỷ đồng)			Thực hiện năm 2021		Vốn KH năm 2022		Ghi chú
							NS tỉnh	NS huyện	Tổng	NS tỉnh	NS TW	NS tỉnh	NS TW	
4	Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 trên địa bàn huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh và Vân Canh (hạng mục Kè bờ hữu sông Kôn, thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh)	Thị trấn Vĩnh Thạnh	Bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất	Bờ sông đã bị sạt lở, xâm thực	Khắc phục	0,38						8,00	<i>KP HQTT năm 2021; triển khai năm 2022</i>	
XI	Thành phố Quy Nhơn					5,59	295,00		295,00	2,58		63,00		
1	Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn	Nhon Phú, Nhơn Bình	Chống ngập khu dân cư và phát triển đô thị	Lấn chiếm bờ sông	Xây dựng kè và kết nối giao thông	5,59	295,00		295,00	2,58		63,00	<i>BQL DA NN và PTNT</i>	

Phụ lục 9
KẾ HOẠCH XÂY DỰNG, NÂNG CẤP ĐẬP DÂNG GIAI ĐOẠN 2021 -2025

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng		Nhiệm vụ	Hiện trạng công trình	Quy mô đầu tư sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới	Kế hoạch GD 2021 -2025			Vốn kế hoạch năm 2022	Ghi chú
							Vốn TW hỗ trợ	Vốn NS tỉnh	Tổng		
	Tổng						1.030,50	526,30	1.556,80	274,80	
1	Xây dựng mới đập dâng Lão Tâm	Cát Thắng	Phù Cát	Cấp nước tưới 1.000 ha cho các xã Đông Nam huyện Phù Cát	Đập cũ hư hỏng không đảm bảo dâng nước tưới và tiêu thoát lũ	Xây dựng mới bằng BTCT		104,70	104,70	9,70	Vốn Kế hoạch trung hạn GD 2021 -2025, hoàn thành năm 2022
2	Đập dâng Hà Thanh 1	Canh Hiệp, Canh Vinh	Vân Canh	Cấp nước tưới chủ động cho 150 ha đất trồng; cấp nước sinh hoạt cho dân và khu công nghiệp	Chưa có	Xây dựng 03 đập dâng BTCT và nâng cấp hồ Quang Hiến	180,00	40,00	220,00	52,50	Vốn Kế hoạch trung hạn GD 2021 -2025, khởi công năm 2022
3	Đập dâng Phú Phong	TT Phú Phong	Tây Sơn	Cấp nước tưới cho 600 ha đất nông nghiệp; cấp nước sinh hoạt các xã thuộc huyện Tây Sơn	Chưa có	Xây dựng mới đập dâng kiên cố bằng bê tông cốt thép dài 650m	550,00	310,00	860,00	210,00	Vốn Kế hoạch trung hạn GD 2021 -2025, khởi công năm 2022
4	Xây dựng mới đập dâng Gò Chàm, xây lại đập Thạnh Hòa 1, Thông Chín, Thuận Hạt, Gò Đậu, Cây Bứa và kè thượng hạ lưu; Công lấy nước, kênh tưới; Nhà q. lý	Nhon Khánh, Nhon Hòa, Phước Lộc, Nhon Thành, Phước Hưng,	Huyện Tuy Phước, thị xã An Nhơn	Đảm bảo an toàn công trình, cấp nước tưới ổn định cho 14.020 ha đất nông nghiệp thuộc huyện Tuy Phước, Phù Cát và thị xã An Nhơn.	Đập cũ hư hỏng không đảm bảo dâng nước tưới và tiêu thoát lũ	Xây dựng mới và xây dựng lại	300,50	39,50	340,00	2,60	QĐ phê duyệt DADT số: 2190/QĐ-BNNPTNT-TCTL ngày 17/6/2022, khởi công năm 2022
5	Xây dựng mới đập ngăn mặn An Mỹ	Mỹ Cát	Phù Mỹ	Đáp ứng yêu cầu dâng nước tưới và ngăn mặn cho các xã ven biển thuộc huyện Phù Mỹ.	Chưa có	Xây dựng một đập dâng kiên cố bằng bê tông cốt thép		32,10	32,10		Vốn Kế hoạch trung hạn GD 2021 -2025 (UBND huyện Phù Mỹ CĐT)

Phụ lục 10

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG, NÂNG CẤP, KHẮC PHỤC HỆ THỐNG THỦY LỢI GIAI ĐOẠN 2021 -2025*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng		Kế hoạch GD 2021 -2025 (tỷ đồng)			Vốn kế hoạch năm 2022	Ghi chú
		Xã	Huyện	Vốn TW hỗ trợ	Vốn đối ứng NS tỉnh	Tổng		
	Tổng cộng			23,50	169,00	192,50	58,75	
1	Hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít	An Trung	An Lão		39,00	39,00	20,25	
2	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi La Tinh	Cát Hanh, Cát Tài, Cát Minh	Phù Cát		130,00	130,00	15,00	QĐ số 1078/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 phê duyệt DADT
3	Khắc phục kênh tiêu 3 huyện: Phù cát, Tuy Phước, thị xã An Nhơn.	Cát Chánh, Phước Thắng, Nhơn An	Phù Cát, Tuy Phước, An Nhơn	20,00		20,00	20,00	QĐ số 430/QĐ-UBND ngày 11/02/2022
4	Khắc phục hư hỏng hệ thống kênh tưới Văn Phong	Các xã	Tây Sơn, Phù Cát	3,50		3,50	3,50	QĐ số 73/QĐ-UBND ngày 8/01/2022

Phụ lục 11
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2022

STT	Huyện, thị xã	Chiều dài (km)	Diện tích tưới(ha)	Mức hỗ trợ theo chính sách kiến cố hóa kênh mương				Ghi chú
				Tổng cộng (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi		Hỗ trợ bằng tiền (triệu. Đ)	
					Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu.Đ)		
Tổng cộng		197,602	13.498,2	71.618	13.499,9	21.222	50.396	
1	Huyện An Lão	15,767	195,5	2.603	631,3	992	1.611	
2	Huyện Hoài Ân	23,765	1.299,0	9.829	1.387,4	2.179	7.650	
3	Thị xã Hoài Nhơn	17,703	948,0	5.200	1.043,5	1.641	3.558	
4	Huyện Phù Mỹ	16,386	1.056,0	4.099	959,4	1.507	2.592	
5	Huyện Phù Cát	14,638	1.188,0	5.265	1.413,3	2.221	3.043	
6	Thị xã An Nhơn	47,219	2.807,0	20.260	3.101,3	4.878	15.382	
7	Huyện Tuy Phước	32,613	3.737,0	13.287	3.143,2	4.938	8.349	
8	Huyện Tây Sơn	21,023	2.122,0	9.688	1.487,9	2.339	7.348	
9	Huyện Vĩnh Thạnh	3,938	72,7	731	172,4	273	458	
10	Huyện Vân Canh	4,550	73,0	657	160,2	252	405	

Phụ lục 12

DANH MỤC DỰ ÁN SẮP XẾP, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2021 – 2025 TỈNH BÌNH ĐỊNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án (đề xuất)	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tổng số hộ khẩu		Hình thức sắp xếp, ổn định dân cư						Tổng mức đầu tư dự kiến kinh phí			Thực hiện năm 2022	Ghi chú
						Tập trung		Xen ghép		Tại chỗ						
				Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tổng kinh phí	Trung ương	Địa phương		
	Tổng cộng		63,11	8.491	2.247	8.343	2.202	415	100	3.461	860	589.717	406.477	183.240	13.917	Vốn KHTH 77.317
1	Dự án TĐC vùng thiên tai xã Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ	Xã Mỹ Thắng	6,88	1.005	250	1.005	250					40.000	28.000	12.000		Sạt lở ven biển
2	Dự án TĐC vùng thiên tai xã Mỹ Thọ, (giai đoạn 2) huyện Phù Mỹ	Xã Mỹ Thọ	6,88	1.012	250	1.012	250					40.000	28.000	12.000		Sạt lở ven biển
3	Dự án TĐC vùng thiên tai xã Mỹ Đức (giai đoạn 2) huyện Phù Mỹ	Xã Mỹ Đức	6,88	1.017	250	1.017	250					40.000	28.000	12.000		Sạt lở ven biển
4	Dự án TĐC vùng thiên tai xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	Xã Ân Hữu	2,48	367	90	367	90					21.800	15.260	6.540		Sạt lở ven núi
5	Dự án khu tái định cư xã Cát Tiến, huyện Phù Cát (mở rộng)	Xã Cát Tiến	1,46	212	53	212	53					18.000	12.600	5.400		Sạt lở ven núi
6	Dự án khu tái định cư xã Cát Chánh, huyện Phù Cát	Xã Cát Chánh	3,00	502	120	502	120					36.000	25.200	10.800		Ngập lụt ven sông
7	XD KTĐC di dời khẩn cấp các hộ dân sống trong vùng sạt lở tại núi Cẩm, thôn Chánh Thắng, xã Cát Thành, Phù Cát (GĐ1)	Xã Cát Thành	1,84	315	67	315	67					15.000		15.000		Sạt lở ven núi

TT	Tên dự án (đề xuất)	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tổng số hộ khẩu		Hình thức sắp xếp, ổn định dân cư						Tổng mức đầu tư dự kiến kinh phí			Thực hiện năm 2022	Ghi chú
						Tập trung		Xen ghép		Tại chỗ		Tổng kinh phí	Trung ương	Địa phương		
				Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ					
8	Dự án Khu giãn dân thôn 3, thôn 5, xã An Vinh, huyện An Lão	Xã An Vinh	1,10	160	40	160	40					10.000	7.000	3.000		Sạt lở ven núi
9	Dự án bố trí ổn định dân cư thôn Trà Cong, Vạn Long xã An Hòa	Xã An Hòa	2	277	72	277	72					20.000	14.000	6.000		Sạt lở ven núi
10	Dự án bố trí ổn định dân cư Thôn 2	Xã An Toàn	0,2	46	11	46	11					917	917		917	Sạt lở ven núi
11	Khu tái định cư vùng thiên tai thôn 4, thôn 5	Xã An Trung	1,67	240	61	240	61					2.000	2.000		2.000	Sạt lở ven núi
12	Dự án bố trí ổn định dân cư thôn Thuận Hòa	Xã An Tân	2	170	38	170	30					10.000	7.000	3.000		Sạt lở ven núi
13	Dự án khu tái định cư Cầu Gành, Nhon Hòa, thị xã An Nhơn	Xã Nhon Hòa	0,58	92	21	92	21					12.000	8.400	3.600		Sạt lở ven sông
14	Dự án khu tái định cư Tân Dân, xã Nhon An, thị xã An Nhơn	Xã Nhon An	5,50	485	200	485	200					60.000	42.000	18.000		Ngập lụt ven sông
15	Dự án khu tái định cư xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh (Dự án nâng cấp hồ Định Bình)	Xã Vĩnh Kim	0,55	85	20	85	20					12.000	8.400	3.600		Khu vực lòng hồ
16	Dự án định canh, định cư tập trung làng Suối Diếp, Vân Canh	Canh Hòa	1,79	250	65	250	65					3.000	3.000		3.000	Sạt lở ven suối
17	Dự án khu tái định cư xã Ân Nghĩa, xã Ân Sơn huyện Hoài Ân.	Xã Ân Nghĩa, Ân Sơn	1,57	230	57	82	20					19.000	13.300	5.700		Sạt lở ven núi

TT	Tên dự án (đề xuất)	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tổng số hộ khẩu		Hình thức sắp xếp, ổn định dân cư						Tổng mức đầu tư dự kiến kinh phí			Thực hiện năm 2022	Ghi chú	
						Tập trung		Xen ghép		Tại chỗ		Tổng kinh phí	Trung ương	Địa phương			
				Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ						
18	Phương án xen ghép huyện Hoài Ân	Xã Ân Hảo Đông, Ân Hảo Tây, Ân Mỹ	1,38					210	50				3.500	2.450	1.050		Ngập lụt ven sông
19	Dự án Khu dân cư làng T6 (Làng mới Đak Pok), huyện Hòa Ân	Đak Mang	1,10	185	40	185	40						3.000	3.000		3.000	Sạt lở ven núi
20	Phương án xen ghép huyện An Lão	Xã An Nghĩa, An Quang	1,38					205	50				3.500	2.450	1.050		Sạt lở ven núi
21	Dự án ổn định tại chỗ khu vực Nhơn Thuận, P Nhơn Thành, TX An Nhơn	Phường Nhơn Thành									1.207	300	30.000	21.000	9.000		Ngập lụt ven sông
22	Dự án ổn định tại chỗ thôn Phở Trạch, xã Phước Thuận, Tuy Phước	Xã Phước Thuận									1.842	460	30.000	21.000	9.000		Ngập lụt
23	Dự án ổn định tại chỗ xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thịnh									412	100	25.000	17.500	7.500		Ngập lụt
24	Dự án Khu tái định cư Thôn O ₃ và thôn Đắc Tra xã Vĩnh Kim, Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Kim	3,36	560	122	560	122						40.000	28.000	12.000		Sạt lở ven núi
25	Dự án định canh, định cư tập trung làng K2 (Suối Đá)	Xã Vĩnh Sơn	3,16	420	115	420	115						5.000	5.000		5.000	Sạt lở ven suối
26	Dự án Khu TĐC KV1, KV5 phường Đống Đa, Quy Nhơn	Phường Đống Đa	8,39	1.138	305	1.138	305						90.000	63.000	27.000		Sạt lở ven núi

Phụ lục 13
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, NÂNG CẤP CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022	KH ngân sách TW năm 2022
TỔNG CỘNG		1.311.828	630.450	451.567	15.000
I.	KHU TÁI ĐỊNH CƯ, HẠ TẦNG KỸ THUẬT	1.211.828	624.250	435.067	
I.1	Các dự án hoàn thành, chuyển tiếp	808.828	444.250	285.067	
1	Xây dựng Khu tái định cư di dời khẩn cấp 36 hộ dân sống trong vùng sạt lở tại Núi Gành, thôn Đức Phổ 1, xã Cát Minh, huyện Phù Cát	10.862	9.295	567	
2	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	150.800	70.000	50.000	
3	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	69.666	33.526	20.000	
4	Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 5 Khu đô thị mới Nhơn Hội	70.000	70.000	2.500	
5	Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 8 Khu đô thị mới Nhơn Hội	10.000	10.000	2.000	
6	Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ Đường trục KKT đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	78.500	40.000	27.000	
7	Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km0+280, đường trục Khu kinh tế nối dài	180.000	90.000	50.000	
8	Khu dân cư và tái định cư Vĩnh Hội	170.000	80.000	90.000	
9	Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Bắc	24.000	20.927	19.000	
10	Sửa chữa, nâng cấp Khu tái định cư Cát Tiến (Khu 2)	45.000	20.502	24.000	
I.2	Các dự án khởi công mới năm 2022	403.000	180.000	150.000	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022	KH ngân sách TW năm 2022
1	Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	250.000	100.000	100.000	
2	Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (giai đoạn 1)	129.000	80.000	40.000	
3	Hạ tầng kỹ thuật Khu Cải táng thuộc Nghĩa trang nhân dân huyện Tuy Phước	24.000	-	10.000	
II.	TRƯỜNG HỌC KẾT HỢP TRÚ, TRÁNH BẢO LỮ	100.000	6.200	16.500	15.000
II.1	Các dự án hoàn thành, chuyển tiếp	23.000	6.200	6.500	
1	Trường THPT Tăng Bạt Hổ (HM: Nhà lớp học 03 tầng 15 phòng)	10.500	2.900	2.500	
2	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ. HM: Nhà lớp học, bộ môn và chức năng 03T (04PH, 06BM, 02PCN)	12.500	3.300	4.000	
II.2	Các dự án khởi công mới năm 2022	50.000	-	10.000	15.000
1	Xây dựng mới Trường THPT để giảm tải Trường THPT Hùng Vương	40.000	-	5.000	
2	Đầu tư, xây dựng các Trường THPT được di chuyển, sắp xếp lại theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025 (HM: Trường THPT Nguyễn Hữu Quang, Trường THPT Phan Bội Châu)	10.000	-	5.000	15.000
II.3	Các dự án trong kế hoạch đầu tư công	27.000	-	-	-
1	Trường THPT Ngô Lê Trân	10.000			
2	Trường THPT Xuân Diệu	5.000			
3	Trường THPT Nguyễn Hồng Đạo	8.000			
4	Trường THPT Nguyễn trung Trực	4.000			

Phụ lục 14

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, NÂNG CẤP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRỌNG TÂM GIAI ĐOẠN 2021 – 2025*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch TH 2021 - 2025	Kế hoạch vốn năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022	KH ngân sách TW năm 2022	Thời gian hoàn thành
TỔNG CỘNG		4.204.841	1.609.248	885.083	1.914.060	
I.	Các dự án khởi công mới năm 2022	3.683.729	1.529.248	612.583	1.814.060	
1	Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân	300.000	-	50.000	800.000	30/12/2024
2	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu Đô thị Diêm Vân	445.199	70.000	25.000	70.000	30/02/2023
3	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại	230.000	-	30.000	200.000	30/7/2024
4	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	140.000	-	30.000	80.000	30/3/2024
5	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ	140.000	-	11.043	100.000	30/4/2024
6	Xây dựng tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong	190.000	-	50.000	100.000	30/8/2024
7	Tuyến đường trục Đông - Tây kết nối với tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT 638) đoạn Km137+580 - Km143+787	135.996	50.000	50.000		31/5/2022
8	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đề Gi	992.787	892.619	100.168	207.679	30/9/2022
9	Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Đề Gi - Mỹ Thành	313.957	130.000	183.957	256.381	30/9/2022
10	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trần Nhân Tông, thành phố Quy Nhơn (đoạn từ khu dân cư phía Đông Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng đến hết Cầu số 2 qua sông Hà Thanh)	90.000	40.000	30.000		30/9/2022

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch TH 2021 - 2025	Kế hoạch vốn năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022	KH ngân sách TW năm 2022	Thời gian hoàn thành
11	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.630 kết nối trung tâm huyện Hoài Ân với thị xã Hoài Nhơn (qua cầu Phú Vãn)	69.998	17.000	27.700		30/9/2022
12	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đoạn Km130-Km137+580:	613.792	329.629	3.215		30/8/2022
13	Đường kết nối thị trấn An Lão với đường An Hòa đi Ân Hảo Tây:	22.000		21.500		31/8/2023
II.	Các dự án chuẩn bị đầu tư:	521.112	80.000	272.500	100.000	
1	Xây dựng tuyến Đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D -Quốc lộ 19 mới	190.000	80.000	60.000	100.000	KC 12/2022
2	Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghènh đến giáp đường ven biển (ĐT.639)	100.000	-	71.500		KC10/2022
3	Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19 đến Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex Vsip Bình Định	100.000		56.000		
4	Đường phía Tây huyện Vân Canh (từ Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex Bình Định đến Thị trấn Vân Canh). Đang lập dự án đầu tư.	100.000	-	85.000		
5	Đường vành đai Khu Trung tâm Phần mềm và Công viên khoa học thuộc Khu Đô thị khoa học và Giáo dục Quy Hòa	31.112				Đang điều chỉnh dự án
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.636, đoạn qua xã Phước Quang, huyện Tuy Phước (đề xuất chủ trương dự án)					
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến Quốc lộ 19C, đoạn km26+600 đến km28+815 qua thị trấn Vân Canh (đề xuất chủ trương dự án)					

Phụ lục 15**DỰ ÁN ĐẦU TƯ, NÂNG CẤP CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2021-2025***Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Tên dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm	Công suất (m3/n,đ)	Số hộ cấp nước	KH TH GD 2021-2025	TH năm 2021	KH năm 2022
	Tổng				143.979	357.544	42.435	187.865
I.	Dự án do các Ban, Ngành làm chủ đầu tư				19.801	108.444	32.122	133.575
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với BĐKH cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) – Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt Sông Vô (NSTW)	Ban QLDA NN và PTNT	An Lão	2.600	4.713			111.275
2	Mở rộng phạm vi cấp nước khu Đông Nam Thị xã Hoài Nhơn: Xây dựng trạm bơm tăng áp, đường ống dẫn nước dọc ĐT.639 và các tuyến ống nhánh cấp nước thôn Lâm Trúc 1, 2 xã Hoài Thanh	Trung tâm Nước sạch và VSMT NT	Thị xã Hoài Nhơn		737	4.700	13.536	
3	Mở rộng phạm vi cấp nước Vĩnh An - Bình Tường: Xây dựng tuyến ống cấp nước sạch đến xã Tây Phú	"	Xã Tây Phú		2.026	2.500	10.652	
4	Mở rộng phạm vi cấp nước Tây Giang - Tây Thuận: Xây dựng trạm bơm tăng áp và đường ống cấp nước cho xã Tây Thuận	"	Xã Tây Giang và Tây Thuận		1.529	2.100	7.934	
5	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát	"	Huyện Phù Cát	12.000	831	64.000		22.300

TT	Tên dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm	Công suất (m3/n,d)	Số hộ cấp nước	KH TH GD 2021-2025	TH năm 2021	KH năm 2022
6	Mở rộng, nâng cấp công trình cấp nước sạch xã Nhơn Tân	"	Xã Nhơn Tân	7.000	9.665	34.111		
7	Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho khu tái định cư Khu công nghiệp Nhơn Hòa	Khu công nghiệp Nhơn Hòa	Phường Nhơn Hòa		300	1.033		
II.	Dự án do UBND cấp huyện làm chủ đầu tư				39.882	99.100	10.313	54.290
8	Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Cát Trinh và xã Cát Tân, huyện Phù Cát	UBND huyện Phù Cát	Xã Cát Trinh và Cát Tân	2.700	7.700	13.000		13.000
9	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Đức	UBND huyện Phù Mỹ	Xã Mỹ Đức	1.200	1.905	4.877		3.877
10	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ	UBND huyện Phù Mỹ	Xã Mỹ Lợi	1.100	1.989	5.112		2.612
11	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Tài	UBND huyện Phù Mỹ	Xã Mỹ Tài	1.600	2.749	11.289		4.289
12	Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Chánh (giai đoạn 2)	UBND huyện Phù Mỹ	Xã Mỹ Chánh	2.000	4.380	10.106		
13	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Châu	UBND huyện Phù Mỹ	Xã Mỹ Châu	1.400	2.266	4.097		4.097
14	Cấp nước xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	UBND huyện Tây Sơn	Xã Bình Nghi	2.500	4.600	10.313	10.313	4.915

TT	Tên dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm	Công suất (m3/n,d)	Số hộ cấp nước	KH TH GD 2021-2025	TH năm 2021	KH năm 2022
15	Cấp nước xã Phước Lộc, Phước Hiệp và vùng phụ cận huyện Tuy Phước	UBND huyện Tuy Phước	Xã Phước Lộc, Phước Hiệp		6.793	21.500		21.500
16	Cấp nước xã Phước An, Phước Thành, huyện Tuy Phước	UBND huyện Tuy Phước	Xã Phước An, Phước Thành	4.000	7.500	16.508		
17	Sửa chữa trạm xử lý và đường ống Nhà máy nước Phước Thuận	UBND huyện Tuy Phước	Xã Phước Thuận			2.298		
III	Danh mục công trình bổ sung vào Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025				84.296	150.000		
18	Cấp nước ven biển huyện Phù Mỹ	Chưa giao NV	Huyện Phù Mỹ	5.500	8.946	40.000		
19	Cấp nước sinh hoạt xã Cát Tài	Chưa giao NV	Huyện Phù Cát	3.000	5.850	20.000		
20	Cấp nước Bắc huyện Tây Sơn	Chưa giao NV	Huyện Tây Sơn	5.000	11.500	30.000		
21	Cấp nước sinh hoạt Tây Bắc huyện Phù Cát và Tây Nam huyện Phù Mỹ	Chưa giao NV	Huyện Phù Cát và huyện Phù Mỹ	9.000	13.000	50.000		
22	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Vân Canh	Chưa giao NV	Huyện Vân Canh	1.400	3.000	5.000		
23	Nâng cấp nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước	Chưa giao NV	Huyện Tuy Phước	8.000	42.000	5.000		

Phụ lục 16

DANH MỤC TRỌNG TÂM KẾ HOẠCH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI GIAI ĐOẠN 2021 – 2025 TỈNH BÌNH ĐỊNH*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Mục tiêu	Sản phẩm	Cơ quan chủ trì	Thời gian hoàn thành	KH kinh phí 2021-2025		Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022
						Trung ương	Địa phương		
	Tổng cộng					4.555.859,00	8.784.002,00	2.525.934,20	3.651.243,87
A	Biện pháp phi công trình					8.940,00	472.689,00	26.721,20	132.737,87
I	Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách						1.000,00	200,00	200,00
1	Quyết định kiện toàn Ban chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh	Kiện toàn tổ chức quản lý nhà nước chỉ đạo công tác PCTT và TKCN tỉnh	Danh sách thành viên và nhiệm vụ Ban Chỉ huy;	Sở Nông và PTNT	Tháng 4 hàng năm				
2	Quyết định rà soát, phân công nhiệm vụ thành viên Ban chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh	Trách nhiệm của người lãnh đạo đơn vị, ngành trong công tác PCTT	Huy động tối đa nguồn lực của các cơ quan, tổ chức trong PCTT	Sở Nông và PTNT	Tháng 4 hàng năm				
3	Rà soát Quy chế hoạt động của Ban chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh	Tăng cường trách nhiệm Ban chỉ huy và sự phối hợp giữa các sở, ban, ngành, đơn vị.	Quy chế hoạt động được rà soát	Sở Nông và PTNT	Tháng 4 hàng năm				
4	Rà soát Quy định về nội dung chi, mức chi của Quỹ PCTT tỉnh Bình Định	Bảo đảm phù hợp với thiên tai, nhu cầu thực tiễn.	Quy định được rà soát, bổ sung	Sở Nông và PTNT	Tháng 4 hàng năm				

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Mục tiêu	Sản phẩm	Cơ quan chủ trì	Thời gian hoàn thành	KH kinh phí 2021-2025		Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022
						Trung ương	Địa phương		
5	Quy định cụ thể về bảo đảm yêu cầu PCTT đối với việc quản lý, vận hành và sử dụng cơ sở hạ tầng xã hội-kỹ thuật trên địa bàn tỉnh	Bảo đảm yêu cầu PCTT trong QL, VH, SD đối với các sở, ngành liên quan và UBND cấp huyện, cấp xã.	Quy định cụ thể được ban hành	Sở Nông và PTNT	15/9/2022 và rà soát hàng năm				
6	Bảo đảm hoạt động hành chính của Cơ quan quản lý Quỹ PCTT tỉnh	Thực hiện Nghị định 78/2021/NĐ-CP	Thực hiện thu và chi Quỹ PCTT	Sở Nông và PTNT	2021-2025		1.000,00	200,00	200,00
II	Kiện toàn tổ chức, bộ máy và tăng cường năng lực PCTT					6.860,00	16.040,00	2.380,00	5.380,00
1	Kiện toàn tổ chức, bộ máy chỉ huy PCTT và TKCN các cấp	Củng cố bộ máy chỉ huy PCTT và TKCN các cấp đảm bảo năng lực hoạt động có hiệu quả	Quyết định kiện toàn Ban chỉ huy; phân công nhiệm vụ	Ban chỉ huy PCTT và TKCN các cấp	2021-2025				
2	Rà soát Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng TT Ban chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS các cấp	Tăng cường năng lực Văn phòng TT Ban chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các cấp	Quyết định về Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng TT	Cơ quan TT PCTT và TKCN các cấp	2021-2025				
3	Nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác phòng, chống thiên tai cấp huyện, cấp xã	Tăng cường năng lực quản lý thiên tai cán bộ PCTT cấp huyện, cấp xã.	Tập huấn 100 người/năm; Tài liệu; Hội nghị và hội thảo	Sở NN và PTNT	2021 -2025		500,00	100,00	100,00
4	Rà soát Đội xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã	Củng cố Đội xung kích đồng bộ, thống nhất phù hợp với thiên tai từng vùng; tăng cường phương châm "4 tại chỗ" trong PCTT	Đội xung kích PCTT cấp xã theo quy định	Ban CH PCTT và TKCN cấp xã	Năm 2021, cập nhật năm		1.600,00	320,00	320,00

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Mục tiêu	Sản phẩm	Cơ quan chủ trì	Thời gian hoàn thành	KH kinh phí 2021-2025		Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022
						Trung ương	Địa phương		
5	Đầu tư trang thiết bị chuyên dùng cho Văn phòng TT Ban chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS các cấp	Hỗ trợ Ban chỉ huy thực hiện nhiệm vụ với thiên tai ngày càng khó lường.	Trang thiết bị họp trực tuyến, văn phòng (VP tỉnh 200 tr.; VP cấp huyện 150 tr. và VP cấp xã 50 triệu).	Sở NN và PTNT, PNN/KT huyện; BanCH cấp xã	2021-2025	6.860,00	2.940,00	1.960,00	1.960,00
6	Tổ chức diễn tập PCTT và TKCN các cấp	Tăng cường năng lực ứng phó thiên tai của các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh	Diễn tập PCTT 5 năm/lần	BCH PCTTTKCN tỉnh	Theo kế hoạch 5 năm/lần		5.000,00		
		Tăng cường năng lực ứng phó thiên tai của các phòng, ban, ngành, đơn vị cấp huyện	Diễn tập PCTT 3 năm/lần	BCH PCTTTKCN huyện	Theo kế hoạch 3 năm/lần		4.000,00		2.000,00
		Tăng cường năng lực ứng phó thiên tai của các ban, hội, đoàn thể PCTT cấp xã	Diễn tập PCTT 2 năm/lần	BCH PCTTTKCN xã	Theo kế hoạch 2 năm/lần		2.000,00		1.000,00
III	Lập, rà soát và thực hiện các kế hoạch, quy hoạch, phương án						17.209,00	3.085,50	5.515,87
1	Cập nhật Kế hoạch PCTT cấp tỉnh giai đoạn 2021 – 2025	Chủ động phòng chống giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai	Kế hoạch; các biện pháp phòng chống thiên tai	Sở NN và PTNT	30/8/2022		256,00		64,00
2	Kế hoạch phòng chống thiên tai cấp huyện giai đoạn 2021 – 2025 và cập nhật hàng năm	Chủ động phòng chống giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai	Kế hoạch; các biện pháp phòng chống thiên tai	Phòng NN và PTNT/KT	31/8/2022		2.420,00	660,00	440,00

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Mục tiêu	Sản phẩm	Cơ quan chủ trì	Thời gian hoàn thành	KH kinh phí 2021-2025		Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022
						Trung ương	Địa phương		
3	Kế hoạch phòng chống thiên tai cấp xã giai đoạn 2021 – 2025 và cập nhật hàng năm	Chủ động phòng chống giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai	Kế hoạch; các biện pháp phòng chống thiên tai	Nhóm kỹ thuật cấp xã	31/8/2022		11.130,00	2.385,00	2.385,00
4	Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông Kôn-Hà Thanh giai đoạn 2	Phòng chống lũ, lụt, giảm thiệt hại người, tài sản	Kế hoạch quản lý lũ; các biện pháp phi công trình	Sở NN&PTNT	31/12/2022		2.053,00		2.053,00
5	Rà soát quy hoạch các khu tái định cư, ổn định dân cư bảo đảm an toàn trước thiên tai	Vùng tái định cư, ổn định dân cư được xác định và triển khai lập dự án.	Quy hoạch các khu tái định cư, ổn định dân cư	Sở NN&PTNT	Theo kế hoạch		1.000,00		500,00
6	Cập nhật Phương án ứng phó thiên tai cấp tỉnh	Hỗ trợ các sở, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện chủ động ứng phó thiên tai	Phương án ứng phó thiên tai cấp tỉnh	VP B CH PCTT và TKCN tỉnh	Cập nhật hàng năm		350,00	40,50	73,87
IV	IV. Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo cấp tỉnh					2.080,00	25.140,00	1.358,70	24.364,00
1	Nâng cấp công nghệ và hệ thống phân tích rủi ro thiên tai hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng bền vững thích ứng BĐKH	Nâng cao năng lực dự báo cảnh báo, điều hành hồ chứa lưu vực sông Kôn – Hà Thanh	Thiết lập cơ sở dữ liệu trung tâm, mô hình dự báo ngập lụt; 6 trạm quan trắc dòng chảy	Ban Quản lý dự án NNPTNT tỉnh	30/12/2025		23.000,00		23.000,00
2	Lắp đặt, xây dựng hệ thống quan trắc chuyên dùng phục vụ PCTT: tự động đo mưa, độ mặn, mực nước	Nâng cao năng lực dự báo cảnh báo, phục vụ điều tiết hồ chứa nước trong tỉnh	Lắp đặt 20 thiết bị đo mưa, mực nước các hồ chứa nâng cấp, xây mới	Ban QL DA NNPTNT	2021 -2025	2.080,00	520,00	962,00	1.000,00
			Lắp đặt 12 thiết bị đo mực nước, 12 camera giám sát	Công ty KTCT TL (12 TB MN, 12 camera			1.320,00	296,70	264,00

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Mục tiêu	Sản phẩm	Cơ quan chủ trì	Thời gian hoàn thành	KH kinh phí 2021-2025		Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022
						Trung ương	Địa phương		
3	Điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa sông Kôn-Hà Thanh	Phục vụ chỉ huy, điều hành điều tiết lũ	Quy trình vận hành; hệ thống cơ sở dữ liệu	Sở Nông nghiệp và PTNT,	2021 - 2023		300,00	100,00	100,00
V	Tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức, kiến thức PCTT cho cộng đồng						1.500,00	300,00	300,00
1	Triển khai thực hiện “Chương trình truyền thông về PCTT – Chủ động thích ứng với BĐKH từ cộng đồng”	Nâng cao nhận thức cộng đồng, đặc biệt người dân thường ảnh hưởng bão, lũ quét, sạt lở đất, ngập lụt...	Người dân có kiến thức và chủ động phòng ngừa, ứng phó thiên tai	Sở Thông tin truyền thông	2021-2025		1.000,00	200,00	200,00
2	Mở chuyên mục tuyên truyền về Chỉ thị 42-CT/TW của Ban Bí thư và Kế hoạch số 77-KH/TU của Ban TV Tỉnh ủy	Nâng cao nhận thức cộng đồng về chủ trương, đường lối và pháp luật PCTT	Người dân tích cực tham gia công tác PCTT	Đài PT và TH tỉnh; Báo Bình Định	2021-2025		500,00	100,00	100,00
VI	Chương trình trồng và bảo vệ rừng						40.000,00	8.000,00	8.000,00
	Trồng, bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn	Chống xói lở đất, điều hòa lượng nước đến của 65 hồ chứa nước lớn	Trồng, bảo vệ và phục hồi 500 ha rừng phòng hộ đầu nguồn (80 triệu/ha)	C.ty LN, Ban QLR PH, ĐĐ và UBND huyện	2021-2025		40.000,00	8.000,00	8.000,00
VII	Ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp						373.300,00	11.697,00	89.278,00
3	Chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi, ứng dụng KHCN trong sản xuất nông nghiệp phù hợp với thiên tai tại địa phương	Giảm thiệt hại cho nông dân	Chuyển đổi sản xuất 3 vụ lúa sang 2 vụ cho 4.355 ha trong 4 năm	Sở NN PTNT	2021 -2025		10.000,00		5.000,00
		Tăng năng suất trồng trọt	Thực hiện kiên cố hóa 197,6 km kênh mương năm 2022				300.000,00		71.618,00

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Mục tiêu	Sản phẩm	Cơ quan chủ trì	Thời gian hoàn thành	KH kinh phí 2021-2025		Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022
						Trung ương	Địa phương		
		Phát triển đàn bò thịt	Chuyên giao giống bò thịt chất lượng cao				62.500,00	11.537,00	12.500,00
		Phát triển trồng cỏ, chăn nuôi	Ứng dụng công nghệ cao trồng cỏ,				800,00	160,00	160,00
B	Biện pháp công trình					4.546.919,00	8.311.313,00	2.499.213,00	3.518.506,00
I	Đầu tư, nâng cấp công trình phòng chống thiên tai, công trình thủy lợi					2.755.562,00	2.476.920,00	533.892,00	636.598,00
1	Xây mới, sửa chữa, nâng cấp, bảo đảm an toàn hồ chứa thủy lợi	Giảm lũ lụt cho hạ du kết hợp đa mục tiêu	36 hồ chứa được xây mới, sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn	Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT	2021 -2025	354.800,00	392.000,00	30.182,00	1.000,00
2	Phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển	Phòng chống xói lở, xâm thực bờ sông, bờ biển, bảo vệ dân và đất sản xuất	Xây dựng 17Km đê, kè biển	BQLDA NNPTNT	2021-2025	501.100,00	57.900,00		
			Kiên cố 113,38 Km đê, kè sông	Ban QLDA và UBND các huyện		194.360,00	1.138.020,00	401.510,00	204.930,00
3	Xử lý công trình cản trở thoát lũ trên sông	Tăng cường thoát lũ trên sông Kôn – Hà Thanh	Sửa chữa, nâng cấp các đập dâng trong tỉnh	Ban QLDA NNPTNT	2021 - 2025	1.030.500,00	526.300,00	100.000,00	274.800,00
4	Hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít, La Tinh, Kênh tiêu 3 huyện, Văn phong	Phục vụ tưới sản xuất người dân huyện An Lão, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước	Hệ thống kênh tưới	Ban QLDA NNPTNT	2021 - 2025	23.500,00	169.000,00		58.750,00
	Thực hiện kiên cố hóa kênh mương	Phục vụ sản xuất người dân	Kiên cố 2.600 km kênh mương	UBND cấp huyện	2021 - 2025	560.000,00	165.200,00		71.618,00

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Mục tiêu	Sản phẩm	Cơ quan chủ trì	Thời gian hoàn thành	KH kinh phí 2021-2025		Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022
						Trung ương	Địa phương		
5	Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết trong tỉnh (ưu tiên cho miền núi)	Sắp xếp, ổn định dân cư các vùng thường bị thiên tai	Khu tái định cư, ổn định dân cư	Ban QLDA NNPTNT và UBND các huyện	2021 -2025	77.317,00	15.000,00		16.500,00
6	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số	Ổn định đời sống đồng bào dân tộc thiểu số thường bị thiên tai	Đời sống được cải thiện	UBND các huyện	2021 -2025	13.985,00	2.500,00		6.500,00
7	Cắm mốc hành lang thoát lũ các tuyến sông chính: sông Kôn, Hà Thanh, La Tinh và Lại Giang	Bảo vệ hành lang thoát lũ	Hệ thống mốc	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2021 -2025		6.000,00	1.200,00	1.200,00
8	Duy tu bảo dưỡng, vận hành hệ thống đê điều	Vận hành an toàn hệ thống đê điều; ngăn mặn, giữ ngọt	An toàn hệ thống Đê Đông và La Tinh	Chi cục Thủy lợi	2021 -2025		5.000,00	1.000,00	1.300,00
II	Đầu tư, nâng cấp công trình xây dựng có xem xét đến phòng chống thiên tai					15.000,00	1.311.828,00	630.450,00	466.567,00
1	Xây dựng các khu tái định cư, hạ tầng kỹ thuật có yếu tố PCTT trên địa bàn tỉnh	Phát triển khu dân cư, đô thị có yếu tố PCTT	Các khu TĐC, khu dân cư, khu đô thị được xây dựng	Ban QLDA NN;UBND cấp huyện, nhà đầu tư	2021 -2025		1.211.828,00	624.250,00	435.067,00
2	Xây dựng các trường PTTH kết hợp làm nơi tránh trú khi bão, lũ	Phát triển giáo dục kết hợp cho người dân trú tránh bão, lũ	5 Trường PTTH được xây dựng	Sở Giáo dục Đào tạo	2021 -2025	15.000,00	100.000,00	6.200,00	31.500,00
III	Đầu tư, nâng cấp công trình giao thông kết hợp phòng chống thiên tai					1.300.000,00	4.109.021,00	1.290.936,00	2.139.000,00
	Xây dựng, nâng cấp đường bộ kết hợp phòng chống thiên tai	An toàn giao thông và cứu hộ, cứu nạn khi có thiên tai	Các tuyến đường quan trọng được nâng cấp không làm gia tăng lũ lụt	Sở Giao thông Vận tải	2021 -2025	1.914.060,00	4.204.841,00	1.609.248,00	2.799.143,00
IV	Công trình hạ tầng cấp, thoát nước					111.275,00	357.544,00	42.435,00	187.865,00

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Mục tiêu	Sản phẩm	Cơ quan chủ trì	Thời gian hoàn thành	KH kinh phí 2021-2025		Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022
						Trung ương	Địa phương		
	Xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt	Đảm bảo cấp nước sinh hoạt cho nhân dân	Cấp nước sinh hoạt tại Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn, Tuy Phước	UBND cấp huyện	2021 -2025		99.100,00	10.313,00	54.290,00
Cấp nước sinh hoạt tại An Lão , An Nhơn, Hoài Nhơn, Tây Sơn và Phù Cát			BQLDANN,TT NS,BQLKCN Nhơn Hòa	2021 -2025	111.275,00	108.444,00	32.122,00	133.575,00	
Cấp nước sinh hoạt tại Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn, Vân Canh, Tuy Phước			Chưa giao nhiệm vụ	2021-2025		150.000,00			
V	Công trình neo đậu tàu thuyền tránh trú bão					365.082,00	50.000,00	1.000,00	86.882,00
1	Xây dựng khu neo đậu tàu, thuyền tránh trú bão đầm Đê Gi TĐT 320 tỷ	An toàn cho tàu cá tránh trú bão	Xây dựng khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão và hậu cần	BQLDANN và PTNT	2021 -2025	300.000,00	20.000,00	1.000,00	1.800,00
2	Xây dựng khu tránh, trú bão và khu hậu cần cảng cá Tam Quan TĐT 113 tỷ	An toàn cho tàu cá tránh trú bão	Xây dựng khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão và hậu cần	Bộ NN và PTNT	2021 -2025	65.082,00	30.000,00		85.082,00
VI	Công trình đo đạc, giám sát, cảnh báo sớm						6.000,00	500,00	1.594,00
1	Bổ sung các trạm KTTV, giám sát và cảnh báo bão, mưa lớn, lũ lụt, sạt lở đất, xâm nhập mặn	Dự báo và cảnh báo sớm	Trạm đo mưa, đo mực nước trên các lưu vực sông	Sở Tài nguyên và MT	2021 - 2025		3.000,00		1.000,00

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Mục tiêu	Sản phẩm	Cơ quan chủ trì	Thời gian hoàn thành	KH kinh phí 2021-2025		Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022
						Trung ương	Địa phương		
2	Bảo trì, vận hành hệ thống cảnh báo sớm mưa lũ do tính quản lý	Bảo đảm hệ thống hoạt động bình thường	Số liệu đo mưa và mực nước cập nhật liên tục	Sở NN và PTNT	2021 - 2025		3.000,00	500,00	594,00

Phụ lục 17
BIỂU TỔNG HỢP THIẾT HẠI

BIỂU 01/TKTH

Ban hành kèm theo TTTL

Số: 43/2015TTTL-BNNPTNT-BKHĐT

Đơn vị báo cáo:
Đơn vị nhận báo cáo:

TỔNG HỢP THIẾT HẠI

Thời gian:

Địa điểm nơi xảy ra thiên tai:

Loại hình thiên tai:

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)
1	NG	THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI				
2	NH	THIỆT HẠI VỀ NHÀ Ở	<i>triệu đồng</i>			
2.1	NH01	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	<i>cái</i>		<i>100,0</i>	
2.2	NH02	Thiệt hại rất nặng (từ 30% -70%)	<i>cái</i>		<i>70,0</i>	
2.5	NH05	Nhà bị ngập nước (từ 1 - 3m)	<i>lượt</i>		<i>2,0</i>	
3	GD	THIỆT HẠI VỀ GIÁO DỤC	<i>triệu đồng</i>			
3.1	GD01	Số điểm/trường bị ảnh hưởng	<i>điểm</i>		<i>10,0</i>	
3.2	<i>GD02</i>	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên	<i>cái</i>			
3.2.2	<i>GD022</i>	<i>Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%</i>	<i>cái</i>		<i>100,0</i>	
3.4	GD04	Các thiết bị giáo dục ở điểm/trường bị hư hỏng	<i>triệu đồng</i>			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)
4	YT	THIỆT HẠI VỀ Y TẾ	<i>triệu đồng</i>			
4.1	YT01	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế)	<i>cái</i>			
4.1.2	YT012	<i>Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%</i>	<i>cái</i>		<i>100,0</i>	
5	VH	THIỆT HẠI VỀ VĂN HÓA	<i>triệu đồng</i>			
5.2	VH02	Di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh	<i>cái</i>		<i>100,0</i>	
6	NLN	THIỆT HẠI VỀ NÔNG, LÂM, DIÊM NGHIỆP	<i>triệu đồng</i>			
6.1	NLN01	Diện tích lúa	<i>ha</i>			
6.1.1	NLN011	Diện tích gieo cấy lúa thuần	<i>ha</i>			
6.1.1.1	NLN0111	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	<i>ha</i>		<i>3,0</i>	
6.1.1.2	NLN0112	<i>Thiệt hại rất nặng từ 30% -70%</i>	<i>ha</i>		<i>1,5</i>	
	NLN03	Diện tích hoa màu, rau màu	<i>ha</i>			
6.3.1	NN031	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	<i>ha</i>		<i>2,0</i>	
6.3.2	NN032	<i>Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%</i>	<i>ha</i>		<i>1,0</i>	
6.3.3	NN033	<i>Thiệt hại nặng từ 30% -50%</i>	<i>ha</i>		<i>0,7</i>	
6,6	NLN06	Diện tích cây trồng hàng năm	<i>ha</i>			
6.6.1	NLN061	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	<i>ha</i>		<i>5,0</i>	
6.7	NLN07	Diện tích cây ăn quả tập trung	<i>ha</i>			
6.7.1	NLN071	<i>Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)</i>	<i>ha</i>		<i>0,5</i>	
6,8	NLN08	Diện tích rừng hiện có	<i>ha</i>			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)
6.8.1	NLN081	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha		4,0	
6.9	NLN9	Cây bóng mát, cây xanh đô thị bị đổ, gãy	cây		13,0	
6.11	NLN11	Hạt giống hư hỏng (lúa giống, giống cây trồng)	tấn		13,0	
6.12	NLN12	Lương thực bị trôi, ẩm, ướt và hư hỏng	tấn		10,0	
6.13	NLN13	Diện tích đất ở bị xói lở, vùi lấp, sa bồi	ha		10,0	
		Cây mai bị hư hỏng	cây		0,5	
6.17	NLN19	Các thiệt hại về nông, lâm, diêm nghiệp khác (*)	triệu đồng			
7	CHN	THIỆT HẠI VỀ CHĂN NUÔI	triệu đồng			
7.1	CHN1	Gia súc bị chết, cuốn trôi	con			
7.1.1	CHN01	Trâu, bò, ngựa	con		10,0	
7.1.3	CHN03	Lợn	con		3,0	
7.2	CHN02	Gia cầm bị chết, cuốn trôi	con			
7.2.1	CHN021	Gà, vịt, ngan, ngỗng	con		0,1	
7.4	CHN04	Thức ăn gia súc, gia cầm bị cuốn trôi, vùi lấp, hư hỏng	tấn		5,0	
7.6	CHN06	Chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi bị hư hỏng	triệu đồng		5,0	
8	TL	THIỆT HẠI VỀ THỦY LỢI	triệu đồng			
8.2	TL02	Đê từ cấp IV trở xuống, bờ bao				
8.2.1	TL021	Chiều dài bị sạt, nứt, vỡ (ghi rõ chiều dài vỡ)	m		10,0	
8.3	TL03	Kè				

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)
8.3.1	TL031	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	<i>m</i>		3,0	
8.4	TL04	Kênh mương bị sạt, trôi, hư hỏng				
8.4.1	TL041	Chiều dài	<i>m</i>		2,0	
8.4	TL04	Cống				
8.4.1	TL041	Cống bị hư hỏng	<i>cái</i>		200,0	
8.4.3	TL043	Cống bị trôi, sập	<i>cái</i>			
8.5	TL05	Đập thủy lợi				
8.5.1	TL051	Đập bị sạt lở, hư hỏng	<i>cái</i>		500,0	
	TL053	Đập tạm, đập bồi, hư hỏng, trôi	<i>cái</i>		20,0	
8,8	TL08	Bờ biển, bờ sông, suối bị sạt lở	<i>m</i>			
8.8.1	TL081	Chiều dài sạt lở	<i>m</i>		2,0	
9	GT	THIỆT HẠI VỀ GIAO THÔNG	triệu đồng			
9.1	GT01	Quốc lộ				
9.2	GT02	Đường tỉnh, đường huyện, đường xã				
9.2.1	GT021	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	<i>m</i>		2,0	
9.2.5	GT025	Cầu bị hư hỏng	<i>cái</i>		4.000,0	
9.2.6	GT026	Cống bị hư hỏng	<i>cái</i>		100,0	
9.2.7	GT027	Điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	<i>điểm</i>			
9,3	GT03	Đường sắt bị sạt lở	<i>m</i>			

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)
9.3.8	GT038	Điểm đường sắt bị sạt lở, ách tắc	điểm		5,0	
9.9	TS9	Các thiệt hại về giao thông khác (*)	triệu đồng			
10	TS	THIỆT HẠI VỀ THỦY SẢN	triệu đồng			
10.3	TS03	Diện tích nuôi tôm, cá	ha			
10.3.1.1	TS0311	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha		50,0	
10.3.1.2	TS0312	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha		20,0	
10.6	TS06	Lồng, bè nuôi thủy, hải sản các loại	100m3/lồng			
10.6.1	TS061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	100m3/lồng		50,0	
10.6.2	TS062	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	100m3/lồng		30,0	
10.7	TS07	Phương tiện khai thác thủy, hải sản	chiếc			
10.7.1	TS071	Công suất <20CV	chiếc			
10.7.1.1	TS0711	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chiếc		100,0	
10.7.2	TS072	Công suất 20-90CV	chiếc			
10.10	TS10	Các thiệt hại về thủy sản khác (*)	triệu đồng			
11	TT	THIỆT HẠI VỀ THÔNG TIN LIÊN LẠC	triệu đồng			
11.1	TT01	Cột Ăng ten bị đổ, gãy	cái		1.000,0	
12	CN	THIỆT HẠI VỀ CÔNG NGHIỆP	triệu đồng			
12.1	CN01	Cột điện bị đổ, gãy	cái			
12.1.1	CN011	Trung và cao thế	cái		35,0	

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)
12.1.2	CN012	Hạ thế	cái		30,0	
12.3	CN03	Trạm biến thế bị hư hỏng	cái			
12.3.2	CN032	Hạ thế	cái		60,0	
13	XD	THIỆT HẠI VỀ XÂY DỰNG	triệu đồng			
		Tường rào, cổng bị đổ, sập, hư hỏng,...	m		1,0	
14	MT	THIỆT HẠI VỀ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG	triệu đồng			
14.4	MT04	Công trình cấp nước bị hư hỏng	công trình		30,0	
14.5	MT05	Các thiệt hại về NS và VSMT khác (*)	triệu đồng			
15	CT	THIỆT HẠI VỀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC	triệu đồng			
15.3	CT03	Nhà kho, phân xưởng	cái/m ²			
15.3.1	CT031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái/m ²			
		Ba nô, biển quảng cáo hư hỏng	cái		10,0	
15.4	CT06	Công trình quốc phòng, an ninh và các công trình phòng chống thiên tai khác (*)	cái			
ƯỚC TÍNH TỔNG THIẾT HẠI BẰNG TIỀN			triệu đồng			